

BÀI TẬP 28

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sakkā samudde udakaṃ, pametuṃ āḷhakena vā natve-
va tava sabbaññū ñānaṃ sakkā pametave (Ap 219)
2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati (Ap 321)
3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato (Ap. 336)
4. Udaḥke aggi na saṇṭhāti, bījāṃ sele na rūhati, agade
kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhhe na jāyati (Ap. 583)
5. Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā (J. 210)
6. Yassa kāyena vācāya manasa natthi dukkataṃ urasīva
patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato
7. Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā
8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manus-
sa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato
9. Dukkho vāso araṇṇasmim raṭṭhaṃ icchāmi gantave (J)
10. Seyyo ayo-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yaṇ ce
bhuñjeyya dussīlo raṭṭha-piṇḍaṃ asaṇṇato (Dh. 308)
11. Caram ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisaṇattano,
eka-cariyaṃ daḷhaṃ kariyā natthi bāle sahāyatā (Dh. 61)
12. Atthi kho brāhmaṇa añño yaṇño imāya tividhāya
yaṇña-sampadāya imehi ca saraṇa-gamaṇehi appaṭṭataro ap-
pa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisamsataro ca
(DI 146).

II. Dịch ra Pāli

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia

2. Sông Hằng là một trong những con sông dài nhất ở Ấn
3. Đứa con trai của người gia chủ, sau cái chết của cha nó, chính nó đã làm mọi công việc cả về nông trại lẫn việc nhà một mình
4. Đứa con trai hỏi mẹ nó ‘Nhà nào mẹ sẽ đến?’
5. Một cách lặng lẽ, đức Phật đã lấy y bát đi một mình tới làng Bālaka-loṇakāra, sau khi đi quanh vùng Kosambi để khát thực
6. Con voi đã rời đàn của nó và tiến vào rừng vì mục đích duy nhất của việc sống độc cư
7. Khi các Tỷ kheo hoàn tất bữa ăn của họ, vợ của Mahākāla suy nghĩ về chính họ như sau: ‘vợ của Cullakāla đã bắt được chồng, vậy chúng ta hãy cũng bắt (những người chồng) của chúng ta’
8. Một thời, các vị đại đệ tử được sự đồng ý của đức Phật đã đi từ Sāvattihi tới Rājagaha
9. Vị Trưởng Lão đã tư duy: ‘Các vị ẩn sĩ này căm ghét hệ thống tôn giáo của đức Phật’
10. Đứa em trai lập lại lời đề nghị của nó vài lần. Cuối cùng người anh đã nói, ‘tốt lắm, chúng ta hãy chia ruộng vườn thành 2 phần. Không được đụng vào phần của anh, nhưng em phải làm bất cứ những gì trên phần em chọn’.

BÀI 29

TIẾP ĐẦU NGŨ (UPASAGGA)

135. Có 20 tiếp đầu ngữ: abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis(nī), pa, parā, pari, pati, sam, su, ud, upa, vi. Gắn tiếp đầu ngữ vào trước những v, par, ger, inf, n và adj, chúng nhấn mạnh hay làm biến đổi ý nghĩa của các từ mà chúng được đặt ở đó.

| Prefix | Hoàn thành | Nghĩa |
|---------------------|--------------|-----------------|
| Abhi (đến/tới) | abhigacchati | đi tới |
| Adhi (trên) | adhigacchati | đi lên/ nhận ra |
| Anu (sau) | anugacchati | đi sau/ theo |
| Apa (xa) | apagacchati | đi khỏi từ |
| Api (trên) | apidahati | đặt lên |
| Ati (trên/vượt qua) | atikkamati | lờ đi |
| Ava (o) (dưới) | okkamati | xuống dốc |
| Ā (trở lại) | āgacchati | đến |
| Dus (dur) (tồi tệ) | dujjana | người xấu |
| Ni (xuống) | nisīdati | ngồi xuống |
| Nis (nir, ni) ngoài | niggacchati | đi ra |
| Pa (phía trước) | pabbajati | xuất gia |
| Parā (ngược lại) | parābhavati | hư hỏng |

| | | |
|---------------|--------------|------------|
| Pari (la rầy) | paribhavati | la mắng |
| Pati (lại) | paṭipucchati | hỏi lại |
| Sam (cùng) | saṅgacchati | gặp (với) |
| Su (tốt) | sugati | cõi an lạc |
| Ud (trên) | uggacchati | đi lên |
| Upa (gần) | upagacchati | đi gần |
| Vi (tách rời) | vi gacchati | đi xa khỏi |

136. Sự kết nối hài hòa

(a) Phụ âm đầu tiên của một số từ được lập lại khi nó đi trước bởi một nguyên âm. Điều này hầu như xảy ra nếu hình thức vedic tương ứng bao gồm 2 phụ âm (VD: kr, pr, bhr, ...), để cho cùng lực tới âm Pāli tương ứng.

| | |
|---------------|---------------------------------------|
| Abhi + kanta | = abhikkanta (Vedic: abhikranta) |
| Anu+ gaha | = anuggaha (Vedic: anugraha) |
| Pari+ bhama | = paribbhama (Vedic: paribhrama) |
| Abhi+ pasanna | = abhippasanna (Vedic: abhiprasanna). |

(b) Chữ 's (r)' của 'dus (dur)', 'nis (nir)' và 'd' của 'ud' đồng hóa với phụ âm kế tiếp.

| | |
|-------------|---------------|
| Nirgacchati | = niggacchati |
| Durjana | = dujjana |
| Udgacchati | = uggacchati |

Sc trở thành cch: nis + carati = niccharati.

(c) rv trở thành bb: nir + vāna = nibbāna

v sau pa trở thành bb: pa + vajati = pabbajati (Vedic: pravrajati)

(d) Đọc bài 26 để nhớ lại sự thay đổi của m

sam + gacchati = saṅgacchati

sam + carati = sañcarati

sam + thahati = saṇṭhahati

sam + tussati = santussati

sam + pajjati = sampajjati.

(e) ‘i’ đi theo nguyên âm không đồng bị đổi thành ‘y’ (Xem bài 28). Bhy, dhy, ty được đổi thành bbh, jjh và cc.

abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato

adhi + eti = adhyeti = ajjheti

pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati.

(f) t của pati được đổi thành ṭ: patigacchati = paṭigacchati.

Tiếp đầu ngữ sam trở thành sā trước rajjati, ratta và rāga.

Sam + rajjati = sārājati

Sam + ratta = sāratta

Sam + rāga = sārāga.

Từ ghép - samāsa

137. Hơn 2 từ kết với nhau làm thành 1 từ có tên là từ ghép (samāsa). Trong Pāli có vài sự thay đổi về từ ghép. Đối với sự thay đổi đầu tiên, thành phần trước hết là một tính từ, kế đó là danh từ. Các hình thức gốc được kết lại và thành phần cuối cùng biến cách theo tánh riêng của nó.

Setam uppalam (sen trắng). Ở đây có 2 từ ‘setam’ và ‘uppalam’. Khi chúng ta nối chúng, hãy bỏ các chữ tận cùng và trở lui lại với các hình thức ban sơ của chúng như sau: seta-uppala.

Khi 2 nguyên âm gặp nhau, nếu nguyên âm đầu là ‘a’, hầu hết nó bị bỏ rơi. Như vậy nguyên âm cuối của ‘seta’,

‘a’ bị bỏ đi và chỉ còn lại phụ âm ‘t’ kết với nguyên âm tiếp theo. VD: Seta + uppala = set + uppala = setuppala. ‘uppala’ là một danh từ trung tánh. Do vậy hình thức ghép ‘setuppala’ được biến cách theo danh từ trung tánh.

138. Cả danh từ và phần thêm cùng danh từ cũng được kết. VD: Ānando thero = Ānandatthera (Tôn giả Ānanda) [Ānanda + thera = Ānandatthera].

Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa (vị ỷ sĩ Sumedha).

139. Nếu một người hay vật được so sánh với cái khác thì chữ để so sánh dùng như vế cuối của từ ghép. VD: Osadham viya dhammo = dhammosadham (pháp như vị thuốc, thuốc của pháp) [dhamma + osadha = dhammosadha].

Aggi viya rāgo = rāgaggi [rāga + aggi] (lửa giống như tham, lửa của lòng tham).

140. Khi phân từ na (not) kết lại như vế đầu, nó bị đổi thành ‘a’ trước một phụ âm và trở thành ‘an’ trước một nguyên âm.

Na + karaṇam = akaraṇa (không làm)

Na + āgamo = anāgamo (không đến)

Na + kusalam = akusala (không thiện)

Na + āgamanam = anāgamana (không đến).

141. Tính từ ‘mahant’ trở thành ‘mahā’ khi nó đứng như vế đầu của từ ghép. VD: mahanto vīro = mahā-vīra (một vị anh hùng tuyệt vời).

142. Một danh từ trong trường hợp gián tiếp phụ thuộc vào vế sau thì được nối lại. Vế thứ hai có thể là một danh từ, tính từ hay một quá khứ phân từ.

| Trước khi kết | Kết lại | Nghĩa của từ |
|-----------------|----------------|--------------------------|
| Gāmaṃ gato | gāma-gata | đi tới làng |
| Buddhena desito | Buddha-desita | được giảng bởi đức Phật |
| Cīvarāya dussaṃ | cīvara-dussa | vải may y cho tu sĩ |
| Corasmā bhayaṃ | cora-bhaya | nguy hiểm từ một ăn trộm |
| Raṇṇo putto | rāja-putta | con trai của vua |
| Vikāle bhojanaṃ | vikāla-bhojana | ăn đúng thời |
| Attanā kataṃ | atta-kata | được làm bởi bản ngã |
| Pituno santakaṃ | pitu-santaka | phụ thuộc vào cha. |

Ghi chú: n cuối cùng của các phụ âm như rājan, attan và danḍin bị bỏ khi chúng được kết lại và ar của các danh từ ar như pitar, trở thành u: pituno dhanam = pitu-dhana.

143. Hai từ liên kết bởi phân từ ‘iti’ hay danh động từ ‘huvā’ (là) cũng được nối và các từ ‘iti’... bị bỏ.

VD: aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā (tưởng ‘vô thường’)

Ārammaṇam huvā paccayo = ārammaṇa-paccaya (mối tương quan là đối tượng của tâm).

144. Hai hay hơn các danh từ kết hợp bởi ‘ca’ được ghép lại và liên từ ‘ca’ bị bỏ đi: Cando ca suriyo ca = canda-suriya (mặt trăng và mặt trời).

Khi nhiều vật liệt kê được gọi ra theo cách ghép này, thì các từ hình thành biến cách theo số nhiều chẳng hạn: canda-suriyā, canda-suriye, canda-suriyehi, canda-suriyānaṃ...

Nhưng nếu ý nghĩa của danh từ tập hợp được gợi ý, chúng biến cách theo trung tánh số ít như: nacca-gīta-vāditam, nacca-gīta-vāditena...

145. Một số danh từ hình thành bằng cách nối 2 từ trở lên được dùng như thuộc ngữ bổ nghĩa vài người hay vật khác và dùng như các tính từ. Cách ghép này tương đương với mệnh đề quan hệ như tiếng Anh.

| Trước khi kết | Kết lại | Ý nghĩa |
|--------------------------|-------------|-----------------------------|
| Āgatā samaṇā yaṃ so | āgatasamaṇa | tới vị tu sĩ vừa đến |
| Kataṃ pāpaṃ yena so | katapāpa | do người mà điều ác bị phạm |
| Natthi kiñcanam yassa so | akiñcana | người không có chương duyên |
| Sukhito attā yassa so | sukhitatta | tâm hoan hỷ |
| Bilaṃ āsayo yassa so | bilāsaya | hang của nó là cái lỗ |

Ghi chú: hậu tố -ka được thêm vào rất thường tới loại ghép này. VD: bahū nadiyo yasmim so bahunadiko (quận mà có nhiều sông).

146. Trong ý nghĩa ‘cùng với’, ‘sa’ được thêm vào trước theo hình thức của loại kết này. VD: saha devehi yo vattati so sadevako (cùng với Deva là sadevaka).

147. các từ nguyên mẫu tận cùng bằng -tum được giữ như về đầu của các từ ghép và m tận cùng của -tum bị bỏ. Gantum kāmoti = gantu-kāmo (người muốn đi là ‘gantu-kāma’).

Từ vựng

Các danh từ

| | |
|-------------------|----------|
| Satta (m) | hữu tình |
| Paṭhavi-dhātu (f) | đất |
| Kāsu (f) | hố |
| Aṅgāra (m) | than đốt |

| | |
|----------------------|---------------------|
| Yāgu (f) | cháo gạo |
| Khudhā (f) | đói |
| Pipāsā (f) | khát |
| Vāta (m) | nội phong |
| Nālandā (f) | tên thành phố |
| Pāṇa (m) | chúng sanh |
| Mahutta (n) | khòanh khắc |
| Khala (m) | đồng, quyền góp |
| Puñja (m) | đồng, ống dẫn |
| Kesa (m) | tóc |
| Massu (n) | râu |
| Agāra (n) | nhà/gia đình |
| Vatthi (f) | bong bóng |
| Avasesa (m) | tàn dư |
| Kukkuia (m) | chim trống |
| Potaka (m) | ...nhỏ |
| Kukkuṭa - potaka (m) | chim/gà con |
| Nakha (m) | móng tay/chân, vuốt |
| Sikhā (f) | đỉnh/điểm/đuôi |
| Mukha-tuṇḍaka (n) | mỏ |
| Aṇḍa (n) | trứng |
| Kosa (m) | vỏ/mai |
| Sotthi (n) | an toàn |
| Kikī (m) | ông vua được biết |
| Kāsi-rājan (m) | vua của nước Kāsi |
| Kāsāya-vattha (n) | y |
| Vajja (n) | lỗi |

| | |
|-----------------------------|----------------------------------|
| Vāḷagga (vāḷa + agga) (n) | chân tóc |
| Abbha | mây |
| Ākāsa (m) | bầu trời |
| Para-loka (m) | đời sau |
| Para-loka-hetu | vì đời sau |
| Dāsa (m) | đầy tớ nam |
| Dāsī | đầy tớ nữ (nom.pl) dasiyo, dasso |
| Anujīvin (m) | người tùy tùng |
| Rāja-ratha (m) | xe ngựa của vua |
| Gopāla (m) | người chăn bò |
| Aja-pāla (m) | người chăn dê |
| Loma-haṃsa (m) | khủng khiếp |
| Dhajagga (dhaja + agga) (n) | tiêu ngữ trên biểu ngữ |
| Anagāriya (n) | không nhà |
| Maṃsa (n) | thịt |
| Raṭṭhapāla (m) | người có tên như vậy |
| Kula-putta (m) | thanh niên |
| Sikkhā (f) | giới luật |
| Hīna (n) | đời sống thấp kém |
| Pāṇātipāta (m) | tấn công |
| Paccaya (m) | nguyên nhân |
| Kassapa (m) | đức Phật được biết |
| Bhagavant (m) | đức Thế Tôn |
| Pubbaṇha-samaya (m) | buổi sáng (trước 12 am) |
| Patta-cīvara (n) | bát và y |
| Nivesana (n) | chỗ ở |
| Kassaka (m) | chủ trại |

| | |
|-------------------|-------------------------------|
| Putta (m) | con/bé trai |
| Puttehi | vì lợi ích trẻ con |
| Puttimant (m) | người có trẻ con |
| Sahacara (m) | bạn |
| Upakkīta (m) | người làm thuê |
| Upakkīta-vāda (m) | gọi là ‘người làm thuê’ |
| Bhataka (m) | người đẩy tó |
| Bhataka-vāda (m) | gọi là ‘đẩy tó’ |
| Puggala (m) | con người |
| Attha (m) | lợi ích |
| Hita (n) | khỏe mạnh |
| Sukha (n) | hạnh phúc |
| Mārisa (voc.sing) | chào ông (plu) mārisā |
| Chambhitatta (n) | hoang mang |
| Bramha-cariya (n) | đời sống thánh thiện |
| Angana (n) | tội lỗi |
| Vata (n) | sự tôn kính |
| Tính từ | |
| Āma | không tiêu/còn sống/chưa chín |
| Bhabba | có thể |
| Abhabba | không thể |
| Eka | một, chắc chắn |
| Kāsāya | màu nâu hoại sắc |
| Sukha-kāma | dục lạc |
| Puṇṇa | đầy |
| Yāvataka | bất cứ cái gì |

| | |
|---------------------------------|--------------------|
| Anangana | không có cầu uest |
| Suci-gavesin | tìm sự thanh tịnh |
| Valagga-matta (vala-agga-matta) | nhỏ như chân tóc |
| Abbha-matta | lớn như đám mây |
| Mahapphala. (mahat-phala) | |
| Dukkha-paṭikkūla | thoát khổ |
| Saṅgama-gata | vào chiến trường |
| Saṅkiliṭṭha | lậu hoặc/cầu uest |
| (pp) sankilissati | trở thành cầu uest |
| Saṅkassara | cầu uest |
| Atīta | quá khứ |
| Paccuppanna | hiện tại |
| Anāgata | vị lai |

Động từ

| | |
|------------------------------|-------------------------------|
| Sārajjati (rt. sam+raj) | bị trói buộc với (pp) saratta |
| Pūrati (rt. Pur) | làm đầy (pp) punna |
| Hanti (rt. Han) | tiêu diệt/ ngăn cản |
| Vinodeti (rt. Vi+nud) | tránh xa |
| Anulometi (denom.fr.anuloma) | quy định |
| Sodheti (rt.sudh) | làm sạch |
| Pāceti (caus.fr.paccati) | tiêu hóa |
| Padāleti (rt.pa+dāl) | chọc thủng |
| Paccakkhāti (rt.pati+ā+khā) | loại ra (ger) paccakkhaya |
| Ātāpeti (rt. ā+tap) | làm khô |
| Upavadati (rt.upa+vad) | khiến trách (pot) upavadeyya |
| Ādeti (rt. ā+dā) | lấy (ger) adaya |

| | |
|--|-----------------|
| Carati (rt.car) | đi bộ/thực hành |
| Dhammam carati | hành pháp |
| Jīrati (rt.jar) | làm rách |
| Passati (rt.dis) nhìn (qk/plu) addasamsu họ đã thấy | |
| Brūti (rt.bru) | gọi/ nói |
| Abhinibbijhati (rt.abhi+nir+vidh) vỡ ra (pp) abhinibbid- | |
| dha (inf) abhinibbijhitum | |
| Pahoti (rt.pa+hū) | có thể |
| Ichhati (rt.is) mong muốn (pp) iṭṭha | |
| Ohāreti (caus of oharati) di chuyển/cạo (râu tóc) ger. | |
| ohāretvā | |
| Pabbajati (rt.pa+vaj) xuất gia inf. Pabbajitum | |
| Āvattati (rt. ā+vatt) trở lại inf. āvattitum | |
| Paritāpeti (rt.pari+tap) | làm khổ đau |
| Nivāseti (ni+denom.fr.vāsa) tự mặc/khoác vào ger. | |
| Nivāsetvā | |
| Socati (rt.suc) | sầu muộn |
| Uppajjati (rt.ud+pad) bị sanh/ loke uppajjati: sanh ra ở đời | |
| Ulloketi (rt.ud+lok) | tìm tại |
| Samudācarati (rt.sam+ud+ā+car): cư xử | |
| Bất biến từ | |
| Ve | : chắc chắn |
| Ca | : và, cũng |
| Dūrato'va (dūrato eva) | : từ xa |

BÀI TẬP 29

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sattā paṭhavi-dhātuyā sārājanti (S. II 172)
2. Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ (M. II 74)
3. Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti (A. III 250)
4. Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijhituṃ (M. I 357)
5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttaṇa eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ? (M. I 377)
6. Icchāmaṃsaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ (M. II 56)
7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ (M. II 61)
8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti (M. I 341)
9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā (M. I 361)
10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā araham sammasambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasāṅkami (M. II 50)
11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jetthaṃ narāsabhaṃ Vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ (Ap. 423)

12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare (Ap. 583)

13. Acarī vatāyaṃ vitudam vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, Athāsadā khadiram jātasāram yatthabbhidā garulo uttamaṅgam (J 210)

14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruyha uyyāna-kīḷaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā 'Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, 'Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā'ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīḷitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī" ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chiḍḍitvā paṭhaviyaṃ patantī" ti sārathi āha (J. IV 120)

15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, 'Gaccha bhadde, tava sivikāya nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā' ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātum asakkontī nārī-gaṇa-parivutā gantvā pāsādaṃ āruyha 'Kā nu kho puttassa pavattī' ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokontī aṭṭhāsi (J. IV 122).

II. Dịch ra Pāli

1. Một người thoát khỏi các ác bất thiện và sau khi đạt giải thoát thấy lỗi nhỏ nhặt nhỏ như lỗ chân lông cũng cho là lớn như đám mây trên bầu trời (J. III 309)

2. Vì đời sống tương lai mà các nam nữ làm thuê và các người hầu cận sống tốt đối với đời sống của họ

3. Chắc chắn xe vua đẹp rồi cũng già (Dh. 151)

4. Những người chăn bò, chăn dê và các nông dân đã thấy đức Phật từ xa đến và sau khi thấy Ngài chúng đã bạch điều này lên đức Thế Tôn (Vin. IV 108)

5. Người có con thì sầu muộn vì con của vị ấy (S. I 6)

6. Rồi này các Tỳ kheo, các pháp lữ của tôn giả Nanda gọi 'ngài' bằng cái tên 'người làm thuê' và cũng bằng cái tên 'người đầy tớ' (Ud. 23)

7. Này các Tỳ kheo, một số người được sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc và an lạc của chư thiên và loài người (A. I 22)

8. Thừa các ngài, nếu trong các ngài có những vị bước vào chiến trường, sợ hãi hay hoang mang hay khiếp đảm khởi lên, hãy quán sát vào đỉnh cao của sự chiến thắng (S. I 219)

9. Sống buông lung phóng dăng, sống Phạm hạnh bản thiêu, không đạt được quả lớn (Dh. 312)

10. Ai quá, hiện, vị lai; không một sở hữu gì, không sở hữu không nắm, Ta gọi Bà la môn (Dh. 421).

BÀI 30

CÁC CON SỐ

148. Số đếm

| | |
|----------------------|----|
| eka | 1 |
| dvi | 2 |
| ti | 3 |
| catu(s) | 4 |
| pañca | 5 |
| cha | 6 |
| satta | 7 |
| aṭṭha | 8 |
| nava | 9 |
| dasa | 10 |
| ekādasa | 11 |
| dvādasa/bārasa | 12 |
| tedasa/terasa/teḷasa | 13 |
| catuddasa/cuddasa | 14 |
| pañcadasa/pannarasa | 15 |
| soḷasa | 16 |

| | |
|----------------------------------|--------------|
| sattadasa/sattarasa | 17 |
| aṭṭhādasā/aṭṭhārasa | 18 |
| navadasa/ekūna-vīsati/ekūna-vīsā | 19 |
| vīsati/vīsā | 20 |
| eka-vīsati/eka-vīsā | 21 |
| bāvīsati/dvāvīsati | 22 |
| tevīsati/tevīsā | 23 |
| catubbīsati/catubbīsā | 24 |
| pañcavīsati/pañcavīsā | 25 |
| chabbīsati/chabbīsā | 26 |
| sattavīsati | 27 |
| aṭṭhavīsati/aṭṭhavīsā | 28 |
| ekūnatim̐sati/ekūnatim̐sā | 29 |
| tim̐sati/tim̐sā | 30 |
| cattālīsati/cattālīsā | 40 |
| pañṇāsā | 50 |
| saṭṭhi | 60 |
| sattati | 70 |
| asīti | 80 |
| navuti | 90 |
| sata (n) | 100 |
| sahassa | 1000 |
| dasa-sahassa | 10,000 |
| sata-sahassa/lakkha | 100,000 |
| dasa-lakkha | 1,000,000 |
| koṭi (f) | 10,000,000 |
| pakoṭi | = koṭi x 100 |

Số thứ tự

| | |
|-----------------------------------|------------------|
| Paṭhama | 1 st |
| Dutiya | 2 nd |
| Tatiya | 3 rd |
| Catuttha | 4 th |
| Pañcama | 5 th |
| Chaṭṭha | 6 th |
| Sattama | 7 th |
| Aṭṭhama | 8 th |
| Navama | 9 th |
| Dasama | 10 th |
| Ekādasā/ekādasama | 11 th |
| Dvādasā/dvādasama/bārasa/barasama | 12 th |
| Telasa/telasama | 13 th |
| Catuddasa/catuddasama | 14 th |
| Pañcadasa/pañcadāsama | 15 th |
| Soḷasa/soḷasama | 16 th |
| Sattadasa/sattadasama | 17 th |
| Aṭṭhādasā/aṭṭhādasama | 18 th |
| Ekūnavīsati | 19 th |
| Vīsati | 20 th |
| Ekavīsati | 21 st |
| Dvāvīsati/bāvīsati | 22 nd |
| Tevīsati | 23 rd |
| Catubbīsati | 24 th |
| Pañcavīsati | 25 th |
| Chabbīsati | 26 th |

| | |
|-----------------------------|--------------------------|
| Sattavīsatima | 27 th |
| Aṭṭhavīsatima | 28 th |
| Ekūnatimsatima | 29 th |
| Timsatima | 30 th |
| Cattālīsatima | 40 th |
| Pañṇāsātama | 50 th |
| Saṭṭhitama | 60 th |
| Sattatima/sattatitama | 70 th |
| Asītima/asītītama | 80 th |
| Navutitama | 90 th |
| Satama/satatama | 100 th |
| Sahassatama | 1,000 th |
| Dasa-sahassatama | 10,000 th |
| Sata-sahassatama/lakkhatama | 100,000 th |
| Dasalakkhatama | 1,000,000 th |
| Koṭitama | 10,000,000 th |

Biến cách

149. eka biến cách giống như đại từ ya(d). Xem bài số 26

150. từ dvi tới aṭṭhārasa, mọi số đếm chỉ biến cách theo số nhiều. Từ ekūnavīsati tới navuti, mọi số đếm chỉ biến cách theo nữ tánh số ít.

Dvi (2)

Biến cách của dvi như sau theo 3 tánh.

| | |
|-------|--------------|
| 1/8/2 | dve |
| 3/5 | dvībhi/dvīhi |
| 4/6 | dvinnam |
| 7 | dvīsu |

Ti (3)

| | M | N | F |
|-------|------------|------------|------------|
| 1/8/2 | tayo | tīni | tisso |
| 3/5 | tīhi/tībhi | tīhi/tībhi | tīhi/tībhi |
| 4/6 | tinnam | tinnam | tissannam |
| 7 | tīsu | tīsu | tīsu |

Catu(s) (4)

| | M | N | F |
|-------|----------------|----------------|----------------|
| 1/8/2 | cattāro/caturo | cattāri | catasso |
| 3/5 | catūhi/catūbhi | catūhi/catūbhi | catūhi/catūbhi |
| 4/6 | catunnam | catunnam | catassannam |
| 7 | catūsu | catūsu | catūsu |

Pañca (5) (chia cả 3 tánh)

| | |
|-------|-------------------|
| 1/8/2 | pañca |
| 3/5 | pañcahi/ pañcabhi |
| 4/6 | pañcannam |
| 7 | pañcasu |

151. Cha (6), Satta (7) và những số đếm khác lên tới aīhārāsa (18) biến cách giống pañca số nhiều theo 3 cách.

Các số đếm cũng dùng như tính từ.

Eko puriso (một người nam), ekā itthī (một người nữ)

Ekam kulam (một gia đình)

Ekassa purisassa (tới/của một người)

Ekāya itthiyā (tới/của một người nữ)

Ekassa kulassa (tới/của một gia đình)

Dve purisā (2 người nam), dve itthiyo (2 người nữ)
 Dve kulāni (2 gia đình)
 Tayo purisā (3 người nam), tisso itthiyo (2 người nữ)
 Tīni kulāni (2 gia đình)
 Dvinnam purisānam (tối/của 2 người)
 Dvinnam itthīnam (tối/của 2 người nữ)
 Dvinnam kulānam (tối/của 2 gia đình)
 Cattāro purisā (4 người nam), catasso itthiyo (4 người nữ)
 Cattāri kulāni (4 gia đình)
 Catunnam purisānam (tối/của 4 người nam)
 Catassannam itthīnam (tối/của 4 người nữ)
 Catunnam kulānam (tối/của 4 gia đình)
 Satam manussā (một trăm người)
 Satassa manussānam (tối/của 100 người)
 Sahassam manussā (1000 người)
 Sahassassa manussānam (tối/của 1000 người)

152. sata và sahassa biến cách theo trung tánh. Koṭi và pakoṭi biến cách theo nữ tánh (giống ratti). Các chữ tận cùng bằng ‘ā’ như vīsā, tiṃsā... biến cách như các danh từ nữ tánh tận cùng ā, nhưng chỉ ở số ít.

153. Trạng từ các số

ekadhā (theo 1 cách), dvidha (theo 2 cách/phần)
 tidhā (theo 3 cách/phần)
 catudhā/ catuddhā (theo 4 cách/phần)
 ekaso (từng cái)
 pañcaso (từng 5 cái)
 ekakkhattum (1 lần)

dvikkhattum (2 lần)
 tikkhattum (3 lần)
 catukkhattum (4 lần)
 pañcakkhattum (5 lần)
 chakkhattum (6 lần)
 sattakkhattum (7 lần)
 sattaso (từng 7 cái)

154. Các từ ghép số

Một con số khi về đầu kết với một danh từ, nếu nó được xem như sự kết hợp thì về sau của từ ghép mang hình thức trung tánh số ít, còn không nó sẽ mang hình thức số nhiều của tánh mà nó phụ thuộc vào. VD:

| <i>Trước khi kết</i> | <i>kết hợp</i> | <i>ý nghĩa</i> |
|----------------------|----------------|----------------|
| Cattāri saccāni | catusaccam | 4 đế |
| | Nhưng | |
| Tayo janā | ti-janā | 3 người |
| Pañca khandhā | pañcakkhandhā | 5 uẩn |
| Aṭṭha ariyā | aṭṭhāriyā | 8 đế |

Chú ý: ‘s’ tận cùng của catu(s) (4) hoặc bị bỏ hay nối tiếp ‘s’ hay đồng hóa với phụ âm tiếp theo:

Catusaccam/ catussaccam/ catukkhattum.

155. gốc động từ như về cuối.⁽⁵⁾

(a). Thỉnh thoảng một gốc động từ làm nên về cuối của

5. Sự sai khác của từ ghép phụ thuộc vào nhóm của từ ghép có tên từ ghép xác định độc lập. Xem bài 29, mục 132.

một từ ghép. Nếu gốc tận cùng là một phụ âm, nó kết nguyên âm 'a' như chữ cuối của nó. Theo vài hình thức nguyên âm gốc thì dài.⁽⁶⁾

Ghi chú: 'n' cuối cùng của phụ âm bị bỏ khi chúng liên kết.

Kamma(n) + kar + a = kammakara, kammakāra (công nhân)

Pāṇa + har + a = pāṇahara (đoạn mạng)

Atta (n) + bhar + a = attabhara (attambhara) tự cung cấp

(b). các căn tận cùng bằng i/ī/u/ū không thay đổi khi chúng ở những vế cuối của từ ghép.

Māra + ji = māraji (hàng phục ma vương)

Senā + nī = senānī (lãnh đạo đoàn quân)

Māra + abhibhū = Mārābhibbhū (người hàng phục ma)

(c). Ā của căn trở thành ngắn khi nó đứng ở cuối.

Majja + pā = majjapa (người uống rượu)

M của căn gam bị bỏ, mặt khác nó kết đuôi '-a'.

Pāraṃ + gam = pāraga (tới bờ bên kia). 'A' cuối cùng của ga trở thành ū: pāragū (người đi đến bờ kia).

Nhưng,

Pubbaṃ + gam = pubbaṅgama (đi đầu/ người khởi xướng)

Căn ñā trở thành ñū.

Sabbaṃ + ñā = Sabbaññū (biết tất cả)

Maggaṃ + ñā = maggaññū (người biết đạo lộ)

Căn 'jan' (sản xuất/tạo ra) bị mất 'n' cuối.

6. 'a' trở thành ā/ i thành e/ u thành o. như vậy gọi là làm cho kiên cố (vuddhi) các nguyên âm.

Kamma(n) + jan = kammaja (tạo nghiệp)

(d). các từ phát sinh từ động từ như kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin... đứng sau cùng.

Sukha-kāma (người mong đạt được khoái lạc).

Pāpa-kārin (người phạm tội ác).

Bramha-cārin (người sống Phạm hạnh).

Dhamma-dassin (người thấy pháp).

Gāma-vāsin (người sống trong làng).

Sacca-gavesin (người tầm cầu sau sự thật).

156. Vài từ ghép lập nên trạng từ. Kết cấu câu hoặc là một tiếp đầu ngữ hay một từ bất biến. Loại từ ghép này luôn đặt theo cách thứ 2 số ít, trung tánh.⁽⁷⁾

Adhi + attan = ajjhatta/ajjhattam (trong bản ngã)

Upa + nagara = upanagaram (gần thành)

Yathā + kamma(n) = Yathākamma/yathākammam (theo nghiệp)

Yathā + bhūta = Yathābhūtam (theo cái đã là)

Pati + aha = paccaha/paccaham (hằng ngày)

Yāva(d) + jīva = yāvajjīva/ yāvajīva/ yāvajīvam (dài như mạng sống)

Yāva(d) + attha = yāvadattha/ yāvadattham (nhiều như nhu cầu)

Anu + rūpa = anurūpa/ anurūpam (theo sắc)

157. Yāva(d) (lâu như/ lên đến/cho tới/ xa như). Phân từ này dùng với cách 2 hay cách 5. VD:

7. Loại này gọi là 'trạng từ ghép'.

yāva temāsaṃ (lâu như 3 tháng/ trong 3 tháng)

yāva brahma-lokā (xa như cõi Phạm thiên)

yāva kesaggaṃ (tới chân tóc)

158. Những mệnh đề bắt đầu với ‘yāva’.

Khi phân từ ‘yāva’ bắt đầu một mệnh đề thì phân từ ‘tāva’ sẽ bắt đầu mệnh đề quan hệ kế tiếp hay nó có thể được hiểu ngầm. VD:

Tāva ayyo āgāmetu yāva ayaṃ puriso pāṇīyaṃ pivissati
(mong chàng thanh niên ấy đợi người này uống hớp nước).

159. –na, từ thêm vào. Thỉnh thoảng từ phụ –na được thêm vào gerund: katvāna (được làm), gantvāna (được đi).

–se, từ thêm vào. Từ phụ –se được thêm vào cho cả danh từ lẫn động từ: VD: avihaṃ upapannāse (chúng sanh vào cõi Aviha) (S I 60).

Tasmā evaṃ vademase (vì thế chúng ta hãy nói như vậy)
(D. Āṭānātiya sutta).

160. sama/ sadisa dùng cách thứ 3.

Buddhena samo, Buddhena sadiso (giống đức Phật).

161. Matta ghép với thành phần cuối, nghĩa là ‘khoảng chừng’.

Sahassa-mattā janā (khoảng 1,000 người).

162. ghép ngữ âm

a. Khi 2 nguyên âm không đồng gặp nhau, cái trước bị bỏ rơi, phụ âm còn lại kết với nguyên âm còn lại.

Yassa ete = yassete

Ekassa ca eko = ekassa ceko

Catūhi apāyehi = catūhapāyehi

Ca etaṃ = cetam

Saṅgāmaḥi uttamo = saṅgāmajuttamo

Nisīdi ambavane = nisīdambavane

b. 2 nguyên âm giống nhau lập thành một từ dài.

Duve eva = duveva

Cha ca abhiṭhānāni = cha cābhiṭhānāni

Na abhavissa = Nābhavissa

c. I của iti sau một nguyên âm, thường bị bỏ rơi và nó kết bởi dấu phẩy. Trong trường hợp này nếu nguyên âm trước ngắn, nó sẽ trở thành dài.

Pajahatha iti = Pajahathā' ti

d. khi 2 nguyên âm giống nhau và gặp nhau, nguyên âm đầu ít khi bị bỏ.

Hi idaṃ = hidaṃ

e. đôi khi y được thêm trước một nguyên âm.

Na idaṃ = nayidaṃ

Pari esati = pariyesati

Sa eva = sa yeva

f. vài chữ t bị đổi thành dh.

Anto gata = antogadha

g. phụ âm gấp đôi sau một nguyên âm

a ñāta = aññāta

na pamajjati = nappamajjati

nāma khandha = nāmakkhandha

rūpa khandha = rūpakkhandha

| | |
|---------------|-----------------|
| citta khaṇa | = cittakkhaṇa |
| vi pamutta | = vip̐pamutta |
| kāla pavedanā | = kālappavedanā |

Từ vựng

Danh từ (nām tánh)

| | |
|--------------|-------------------------------|
| Samudaya | : nguồn gốc/ nhân |
| Atthagama | : biến mất |
| Soka | : sầu muộn |
| Upāyāsa | : bi/ tuyệt vọng |
| Parideva | : khóc/ than van |
| Apāya | : khổ đau |
| Ābādha | : bệnh |
| Khandha | : uẩn/ nhóm hợp |
| Avaseṣa | : còn lại |
| Rūpakkhandha | : sắc uẩn |
| Mahā-dīpa | : đại lục |
| Mahā-purisa | : đại nhân |
| Rūpa-kalāpa | : đơn vị của sắc |
| Dāyaka | : người cho |
| Dāna-pati | : người rộng lượng |
| Bhoga | : của cải |
| San̐gāmaji | : chinh phục tại chiến trường |
| Jina | : người chiến thắng |
| Pariggaha | : sở hữu |
| Visaya | : chủ đề nghiên cứu |
| Hāsa | : cười |

Dhamma : pháp

Māsa : tháng

Danh từ (trung tánh)

Gatta : thân thể/ gattani (plu) cuộc sống

Lakkhaṇa : điểm/ đặc tánh

Domanassa : sầu muộn

Nissaraṇa : trốn/ thoát khỏi

Āyu : quãng đời

Cittakkhaṇa : sát na

Abhiṭṭhāna : tội lỗi cực kỳ

Huta : cúng tế

Amba-vana : vườn xòai

Pavedana : thông báo

Yavasa : cỏ khô

Supina : ước mơ

Muhutta : khoảnh khắc

Danh từ (nữ tánh)

Gati : vận mạng

Parisā : tập hợp

Jāti : sanh

Jarā : già

Seni : lớp học

Paṭhavi : đất

Samā : năm

Pūjanā : dâng cúng

Sākiyānī : Thích nữ

| | |
|--------------|---------------------------|
| Ditṭhi | : quan điểm/ kiến |
| Evarūpa | : như vậy |
| Patirūpa | : chánh/ thích hợp |
| Anatta | : vô ngã |
| Yutta | : bao gồm (đi với cách 3) |
| Antogadha | : bao gồm |
| Sama | : giống với/ bằng |
| Ajjatama | : của hôm nay |
| Ramma | : đẹp |
| Bramha-kappa | : giống thần Brahma |
| Ubhatomukha | : 2 lưỡi |
| Sāmañña | : tổng thể |
| Abhabba | : không thể |

Bất biến từ

| | |
|---------|--------------------|
| Musā | : lão |
| Bhiyyo | : hơn nữa |
| Sakkā | : có thể |
| Paṭicca | : duyên/ do... |
| Kira | : (từ ghép) họ nói |

Quá khứ phân từ

| | |
|------------------|-----------|
| Ñāta (rt. Ñā) | : biết |
| Jāta (rt. Jan) | : sanh |
| Ditṭha (rt. Dis) | : thấy |
| Bhūta (rt. Bhū) | : trở nên |
| Vidita (rt. Vid) | : biết |
| Kata (rt. Kar) | : làm |

| | |
|-----------------------------|----------------------|
| Sacchī-kata (sacchī+rt.kar) | : giác ngộ |
| Saṅkhata (saṃ+rt.kar) | : điều kiện |
| Phassita (denom.fr.phassa) | : xúc chạm |
| Vibhatta (vi+rt.bhaj) | : chia |
| Vippamutta (vi+pa+rt.muc) | : giác ngộ hoàn toàn |
| Laddha (rt. Labh) | : chứng đắc |

Động từ

| | |
|---------------------------|--------------------------|
| Pajānāti (pa+rt. ñā) | : biết hoàn toàn |
| Parimuccati (pari+rt.muc) | : giải thoát hoàn toàn |
| Vediyati (vid) | : cảm nhận |
| Yajati (rt.yaj) | : cho/ bố thí |
| Nimminati (ni+rt.mā) | : tạo ra. Ger. nimminivā |

Vadema (hình thức rút gọn của vadeyyāma)

Paññāyetha (ngôi 3 (sing) attanopada, optative of paññāyati)

| | |
|------------------------------|-----------------------|
| Paññāyati (pa+na) | : được biết |
| Pajahati (pa+rt.ha) | : từ bỏ. PP. pahīna |
| Abhivaḍḍhati (abhi+rt.vaḍḍh) | : lớn mạnh |
| Parihāyati (pari+rt.hā) | : suy tàn |
| Samvattati (saṃ+rt.vatt) | : có lợi |
| Pariyesati (pari+rt.is) | : tầm cầu/ nghiên cứu |
| ḍayhati (rt.dah) | : cháy/ tiêu hủy |
| Jeti (rt.ji) | : chinh phục |
| Vijjati (rt.vid) | : có |
| Bhaṇati (rt.bhan) | : kể/ bảo |

Các hình thức đặc biệt

Sabba-sangaha-vasena, sabbaso: cùng nhau/ tổng cộng.

BÀI TẬP 30

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā – Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati (Sn. 1001)

2. Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya (Sn. 397)

3. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam diṭṭhīnaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi (M. I 65)

4. Catūhapāyehi ca vipṇamutto cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātum (Sn. 231)

5. Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi, tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi, pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhanam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsaya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi (Sn. 487)

6. Yo sahaṣsaṃ sahaṣsena saṅgāme mānuse jine, ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo (Dh. 103)

7. Māse māse sahaṣsena yo yajetha sataṃ samaṃ, ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye, sā yeva pūjanā seyyāyaṃ ce vassa-sataṃ hutam (Dh. 106)

8. Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminivāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā (Dh. II 248)

9. Yassa muhuttana sahasadhā loko saṃvidito, sa brahma-kappo (Th. I 909)

10. Tasmā evaṃ vadeva se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ (D. Āṭānātiya-sutta)

11. Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasāṃ denti. So dvīhi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcama supino (J. I 338)

12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa. Api nu kho pariggaho paññāyetha? (D. II 60)

13. No cetāṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahitūṃ, nāhaṃ evaṃ vadāmi ‘Akusalaṃ bhikkhave pajahathā’ ti (A. I 58)

14. Mayā cetāṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchīkataṃ, aphasitaṃ paññāya, ‘Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhisanti, kusalā dhammā parihāyanti’ ti, evamaham ajānanto ‘evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā’ ti vadeyyaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? (M. I 475)

15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatatāṃ. No cetāṃ bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatatāṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha (Ud. 80)

16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca idaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya (Vin. I 12).

II. Dịch ra Pāli

1. Có 5 uẩn, trong đó 4 cái gọi là danh và cái kia là sắc uẩn.

2. Mười người hành khát đã đang đứng tại cổng nhà của người gia chủ.

3. Địa đại gồm 2 phần, trong đó một phần được phân thành 5 yếu tố và phần kia là nước, cũng phân thành 5 đại dương.

4. Pháp của Thera-vàda bao gồm trong 3 tạng, có tên là Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

5. Tuổi thọ đời sống của một đối tượng bằng với 17 tâm sát na.

6. Ngày nay thông thường tuổi thọ của một người là 100. Nhưng nghe rằng có một số người theo thuyết du già ở Hy mã Lạp Sơn nói tuổi thọ con người là 300.

7. Tại ngôi chùa nọ có 30 vị, 10 Tỷ kheo và 20 điều vào những ngày ấy; nhưng ngày nay chỉ còn 15 vị, trong số đó 5 tỷ kheo và 10 điều.

8. Cùng với bà Pajapati Gotami, khoảng 500 nữ tu dòng họ Thích đã đến yết kiến đức Phật, Ngài đang ở tại thành phố Vesālī.

9. Tại ngôi trường kia có 10 lớp, trong đó có 100 nữ và 200 nam đang học các môn học khác nhau.

10. Khi ngôi nhà đang bị cháy bởi lửa, gì là vui, gì là hân hoan và gì là thích thú đối với những ai đang sống trong đó!

11. Có phải vị vua này không giết cha mình người có đức hạnh, vì thế chính ngày hôm nay ông chứng được quả vị Bất lai.

12. Có phải vị ấy không là người lười biếng suốt thời gian vị ấy còn trẻ, nhờ thế mà vị ấy là người giàu nhất trong ngôi làng này.

BÀI 31

NGUYÊN NHÂN (SAI KHIỂN)

163. gốc nguyên do hình thành bằng cách thêm một trong 4 phụ tố sau : -e, -aya, -āpe và āpaya vào căn hay căn động từ hiện tại. Như vậy nguyên do hình thành kết hợp với mọi thì và moods. Các căn và căn thuộc động từ hiện tại kết thúc bằng ā, căn của đệ 7 động từ thêm -āpe và āpaya . Căn và căn thuộc động từ khác thêm cả 4 phụ tố.

Trong các động từ chỉ nguyên do, nguyên âm gốc dài. Đối với các căn chỉ nguyên do thì phần tận cùng thuộc động từ được thêm vào.

| Căn | căn thuộc ng. do | ngôi 3 (sing), thì ht |
|-----------------|---|---|
| Dā (cho) | dāpe, dāpaya | dāpeti, dāpayati (khiến làm/ cho) |
| Hā (từ bỏ) | hāpe, hāpaya | hāpeti, hāpayati |
| Cur (trộm cướp) | corāpe, corāpaya | corāpeti, corāpayati |
| Dis (giảng) | desāpe, desāpaya | desāpeti, desāpayati |
| Kar (làm) | $\left\{ \begin{array}{l} \text{kāre, kāraya} \\ \text{Kārape, kārāpaya} \end{array} \right.$ | $\left\{ \begin{array}{l} \text{kāreti, kārayati} \\ \text{kārāpeti, kārāpayati} \end{array} \right.$ |

| | | |
|-----------|----------------------|--------------------------|
| Bhuj (ăn) | { bhoje, bhojaya | { bhojeti, bhojayati |
| | { Bhojāpe, bhojāpaya | { bhojāpeti, bhojāpayati |

Ngoại lệ

| | | |
|------------------|--------------------|------------------------|
| Ji (chiến thắng) | jāpe, jāpaya | jāpeti, jāpayati |
| Ni (dẫn dắt) | nāpe, nāpaya | nāpeti, nāpayati |
| Adhi + i (học) | ajjhāpe, ajjhāpaya | ajjhāpeti, ajjhāpayati |
| Pī (thỏa mãn) | pīṇe, pīṇaya | pīṇeti, pīṇayati |

164. khi phần đuôi của nguyên do được thêm vào căn của nội động từ nó trở thành ngoại động từ.

| | | |
|-----------------|-------|----------------------|
| Pat (rơi) | pāte | pātetī |
| Has (cười) | hāse | hāsetī |
| Bhū (trở thành) | bhāve | bhāvetī (phát triển) |

165. do thêm đuôi tvà vào căn của nguyên do mà các danh động từ và các hình thức thuộc động từ khác được thành lập.

| | |
|--------------------|---|
| Present tense | dāpeti (khiến cho) |
| Imperative | dāpetu (mong nó khiến để cho) |
| Optative | dāpeyya (nó sẽ khiến cho) |
| Past | (a)dāpesi, dāpayi (đã khiến cho) |
| Past indefinite | adāpayā (đã khiến cho) |
| Future | dāpessati (sẽ khiến cho) |
| Conditional | adāpessa (đã khiến cho) |
| Present participle | dāpayant, dāpayamāna (đang khiến cho) |
| Past participle | dāpita, dāpitavant, dāpitāvin (đã khiến cho) |
| Gerund | dāpetvā (đang khiến cho) |
| Infinitive | dāpetum (để khiến cho) |

166. hình thức chỉ nguyên do của ngoại động từ chấp nhận 2 túc từ. VD: Suppavāsā tam dāraṇaṃ Bhagavatam vandāpeti (người nữ Suppavasa đã khiến đưa bé ấy đánh lễ đức Thế Tôn) (Ud. 17). Thình thoảng tác nhân sai khiến làm hành động được đặt ở cách thứ 3. VD: brāmhano uṇhodakaṃ kājam purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭam āyasmato Upavānassa pādāsi (vị Bà la môn đã làm cho người ấy lấy nước nóng tại một nơi và đem dâng cúng trưởng lão Upavāna) (S I 175).

167. Gấp đôi đôi cách. Vài động từ chấp nhận 2 túc từ.

| | | |
|-----------------|--------------------|---------------|
| Duh (sữa) | bhikkh (khất thực) | vah (mang đi) |
| Yāc (xin) | sās (chỉ dạy) | har (đem đi) |
| Rudh (ngăn cản) | nī (dẫn dắt) | |

VD: 1. khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti (trại sản xuất bơ sữa lấy sữa từ bò) (S I 174) 2. pañham tam samaṇa pucchissāmi (thầy, con sẽ hỏi một câu) (S I 214) 3. puriso gāvim gāmaṃ nayati (người đàn ông dắt con bò đến làng).

Gọi tên

168. Vài động từ hình thành bằng cách thêm phụ tố và phần kết của động từ vào danh từ, tính từ, bất biến từ và các chữ tượng thanh.

| N | đuôi | Động từ |
|-------------------|-------|---|
| Sārajja (mắc cở) | a | Sārajjati |
| Phassa (xúc) | a | Phassati (pp) phassita |
| Āhāra (thức ăn) | e/aya | Ahāreti/Ahārayati (ăn) |
| Mutta (nước tiểu) | e/aya | omutteti/omuttayati (thải nước tiểu) |
| Sukha (lạc) | e/aya | sukheti/sukhayati (tạo lạc khác) |

Kiṅkina (âm thanh ngân) āya Kiṅkināyati

(tiếng leng keng)

Cicciṭa (tiếng ồn) āya

Cicciṭāyati (làm ồn ‘ciccit’)

Kukkucca (ăn năn) āya

Kukkuccāyati (ăn năn/nghi ngờ)

Ciṅgula (cối chạy=gió) āya

Ciṅgulāyati (suy đi xét lại)

Cira (thời gian dài) āya

Cirāyati (trì hoãn)

Piya (thân mật) āya

Piyāyati (thân thiện)

Putta (đứa trẻ) iya

Puttiyati (muốn đứa bé)

Sena (quân đội) iya

Patiseniyati

(gởi quân chống kẻ thù)

Dalḥa (xác định) ya

Dalḥayati (trở thành vững chắc)

Namo (cung kính) ya

Namasyati/ namassati (đảnh lễ)

Kaṇḍu (vết xước) ya

Kaṇḍūyati/ Kaṇḍūvati

(thảo luận/cào xước)

169. Mong mỗi

Mong mỗi được hình thành từ các căn bằng cách thêm phụ tố kha, cha và sa. Căn lập lại.

Tij (chịu đựng) kha titikkhati (chịu đựng)

Bhuj (ăn) kha bubhukkhati (mong ăn... bị đói)

Ghas (ăn) cha jighacchati (mong ăn).

Lập lại ‘ga’= ‘ji’

Kit (chữa) cha (cikicchati) tikicchati

(điều trị=thuốc)

Su (nghe) sa sussūsati (mong nghe)

Man (nghĩ) sa (mīmaṃsati) vīmaṃsati

(nghĩ về)

170. Cao độ

Phụ tố ‘a’ hay ‘ya’ được thêm vào căn âm đơn để hình thành căn cao độ. Căn được lập lại. Nguyên tắc để đồng hóa được tìm thấy trong bài học trước, cũng nên thêm vào ở đây.

| | | |
|-----------|----|--------------------------------|
| Lap (nói) | ya | lālappati (nói huyền thuyên) |
| Kam (đi) | a | caṅkamati (đi lên xuống) |
| Cal (lắc) | a | (calcalati) cancalati (run sợ) |

Các động từ ghép

171. vài động từ được ghép với danh từ, tính từ hay bất biến từ. ‘ī’ được thêm vào (rất thường) giữa danh từ và động từ.

| | |
|--------------------|-----------------------------------|
| Sīta (lạnh) | sītībhavati (trở nên lạnh) |
| Kabala (tòan bộ) | kabalīkaroti (gộp lại) |
| Uttāna (biểu thị) | uttānībhavati (trở nên biểu lộ) |
| Eka (một) | ekībhavati (đơn độc) |
| Āvī (chứng cứ) | āvībhavati (trở thành bằng chứng) |
| Āvī (chứng cứ) | āvībhavati (xuất hiện) |
| Pātu(r) (chứng cứ) | pātubhavati (xuất hiện) |
| Antara (bên trong) | antaradhāyati (biến mất) |

172. so (nó/ người đó), eso (người này); sa và esa cũng thường được dùng.

Sa evamāha (so evam āha), esa deva (eso deva).

173. Āha là hình thức động từ hoàn hảo của căn ah. Nhưng trong Pāli nó được dùng để diễn tả ý nghĩa ‘nói’. Số nhiều của nó là āhu và āhaṃsu.

*Từ vựng***Nam tánh**

| | |
|-------------|-------------------|
| Visāṇa | sùng |
| Sesa | cái còn lại |
| Tapoda | suối nước nóng |
| Vāda | tranh luận |
| Sappurisa | người tốt |
| Bhoga | của cải |
| Mātā-pitaro | mẹ cha |
| Dāra | vợ |
| Dāsa | đầy tớ |
| Kamma-kara | công nhân |
| Porisa | người phục vụ |
| Mitta | bạn |
| Amacca | đồng hành |
| Puñja | đồng |
| Mahāsatta | vĩ nhân |
| Mahā-jana | con người |
| Himavanta | khu vực Himalaya |
| Dhamma-guṇa | giới |
| Naraka | hố sâu |
| Pabbhāra | động núi |
| Kāsi-rājan | vua Kasis |
| Rājānubhāva | sáng chói của vua |
| Ānubhāva | tráng lệ |
| Saṅghārāma | chùa |

| | |
|------------|--------------------|
| Giri-dugga | lối vào núi khó |
| Dugga | không thể qua được |

Nữ tánh

| | |
|-----------------|----------------|
| Piṭṭhi | lung |
| Sussusā | lóng nghe |
| Saññā | tưởng |
| Vedanā | cảm giác |
| Sīvathikā | nghĩa địa |
| Purāṇa-dutiyikā | người vợ trước |
| Bāhā | tay |
| Devī | hoàng hậu |
| Isi-pabbajjā | đi tu |

Trung tánh

| | |
|-----------------|---------------|
| Mitta | bạn |
| Santhāgāra | phòng họp |
| Parivattaka | thượng y |
| Dhūmāyitatta | có khói |
| Timirāyitatta | trở nên tối |
| Havya | đồ cúng |
| Nava-kamma | nhiệm vụ mới |
| Sīsa | cái đầu |
| Anguli-patodaka | đánh bằng tay |
| Hirañña-suvaṇṇa | thoi vàng |
| Yāna | xe cộ |
| Rajja | vương quốc |
| Pariyosāna | kết thúc |

Tính từ

| | |
|---------------------------|---|
| Ekacīvara | một y |
| Paritta | một chút |
| Ulāra | nhiều |
| Ekāha-mata | chết trong 1 ngày |
| Dvīha-mata | chết trong 2 ngày |
| Tīha-mata | chết trong 3 ngày |
| Uddhumātaka | phình ra |
| Bhadra | cao thượng |
| Ramanīya | đẹp |
| Bramhaloka-parāyaṇa | dự định cho cõi Phạm thiên |
| Yutta | từ bỏ/ phó thác |
| Aneka-tala | nhiều cây thực vật học sâu |
| Vinīlaka | đổi màu |
| Vipubbaka-jāta | làm mừng mũ |
| Pubba | mũ/ vấn đề |
| Evambhāvin | bản chất tự nhiên |
| Etamanatīto | không vượt qua bản chất tự nhiên này |
| Ālavika | sống tại nước Alavi |
| Chabbaggiya (cha-vaggiya) | thuộc về nhóm của 6 |
| Sattaras-vaggiya | thuộc về nhóm của 17 |
| Anusuyyaka | không ganh tỵ |
| Suduttara | khó đẩy ra |

Động từ và phân từ

| | |
|-------------------|----------------------|
| Pavisati (pa+vis) | đi vào (pp) pavittha |
|-------------------|----------------------|

Sandhūpāyati (denom.fr.sam+dhūpa) khiến lớp khói
dày phủ lên

Sampadhūpāyati khiến lớp khói dày phủ lên nữa

Parisiñcati (pari+sic) tắm (pp) parisitta

Paccuttarati (pati+ut+tar) mang ra khỏi nước

Pubbāpayati (denom.fr.pubba) trở về trạng thái ban
đầu/lau thân sk tắm

Nipādeti (caus.fr.nipajjati) khiến nằm xuống

Parāmasati (parā+mas) đánh (pp) parāmaṭṭha

Gaṇhāti (rt.gah) lấy (ger) ganhetvā

Pavesayati (caus.fr.pa+vis) bước/đặt vào

Bhedeti (rt.bhid) bẻ gãy

Nirodhati (denom.fr.nirodha) đoạn diệt

Pasaṃsati (pa+sams) ca ngợi (pp) pasattha

Chadḍeti (rt.chadḍ) ném qua 1 bên

Upasaṃharati (upa+saṃ+har) so sánh

Paṭicchādeti (pati+chad) bao phủ

Āmanteti (ā+mant) đòi/ buộc phải/cần phải

Sodhāpeti (caus.fr.sodheti) làm sạch

Eti (rt. ā+i) đến

Paricāreti (caus.fr.paricarati) tự hải lòng

Abhirūhati (abhi+ruh) treo/đặt vào xe

Āgañchi āgacchi

Paṭipajjati (pati+pad) xoay sở

Māpeti (rt.mā) xây

Ahosi (qk, ngôi 3, ít của bhū) đã là

Samanusāsati (saṃ+anu+sās) chỉ dẫn

| | |
|----------------------------|--------------------|
| Nāmari (na amari) | không chết |
| Sussūsati (desider.fr.su) | lóng nghe (pr.p) |
| sussūsant | |
| Ramati | hân hoan (pp) rata |
| Pātetī (caus.fr.patati) | rơi (pp) pātita |
| Yojāpeti (caus.fr.yojeti) | Làm ách/yên cương |
| Uyyāti (ud+yā) | phô bày/thoát ra |
| Bất biến từ | |
| Seyyathāpi (taṃ-yathā-api) | như/như nếu |
| Pi/api | cũng/cũng vậy |

BÀI TẬP 31

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So miga- visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati (M. I 344)

2. Bhikkhū kukkucāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti (Vin. IV 60)

3. Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchatevā (S. I 122)

4. So havya-seso udake pakkhitto cicciṭāyati ciṭciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati (S. I 169)

5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddham piyāyati (S. I 210)

6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ (S. I 214)

7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcivā paccut-tarivā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno (S. I 8)

8. Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītī-bhaviṃsu sab-bā (Ud. 93)

9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanā, na te pasamsāma parit-tapaññe (Sn. 398)

10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhivā attānaṃ sukheti pīṇeti, mātā-pitaro sukheti pīṇeti, putta-dāre sukhe-ti pīṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti pīṇeti, mittāmacce sukheti pīṇeti (S. I 90)

11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvīha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātaṃ vinīlakaṃ vi-pubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘Ayaṃ pi kho kāyo evaṃ-dhammo vambhāvī etamanatīto’ ti (M.I 58)

12. Tena kho pana samayena Ālavikā bhikkhū nava-kam-maṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpentī pi (Vin.IV 34)

13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ (Vin.IV 110)

14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattara-sa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ (Vin.IV 110)

15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hi-rañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārapetvā kilañjehi paṭicchādāpet-vā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi (M.II 63)

16. Kim bhante thero kārapeti ‘Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi (Vin.I 207)

17. Ehi tvam Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca (M.II 56)

18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasmiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena (M.II 49)

19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsam mayham parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ passesayī (Apa. 723)

20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce san-nipātetvā, ‘Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmi’ ti vatvā, mahājanassa rodantessa paridevan-tassa uṭṭhāya himavantam gantvā, ramanīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmalo-ka-parāyaṇo ahosi (J.IV 11)

21. Te maṃ dhamma-guṇe yuttam sussūsam anusuyya-kaṃ samaṇā samanūsāsanti isi dhamma-guṇe ratā (J.IV 134)

22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare Pātito gi-ri-duggasmim kena tvaṃ tattha nāmari (J.IV 195).

BÀI 32

CHỮ TẬN CÙNG CỦA ĐỘNG TỪ

174. Trong ngôn ngữ Pāli có 2 loại chữ tận cùng của động từ, tên là: Parassa-pada và Attano-pada. Nhưng về ý nghĩa của chúng không có sự khác biệt chút nào.

Lên tới bài này, chỉ có hình thức Parassa-pada được đề cập. Chúng được thấy trong văn xuôi và kệ. Hình thức Attano-pada hầu hết chỉ thấy trong văn kệ. Cả 2 loại này được cho như sau:

Present tense (vattamānā vibhatti)

| | <i>Parassa-pada</i> | | <i>Attano-pada</i> | |
|----|---------------------|------|--------------------|------|
| | Sing | Plu | Sing | Plu |
| 1. | mi | ma | e | mhe |
| 2. | si | tha | se | vhe |
| 3. | ti | anti | te | ante |

Future tense

| | | | | |
|----|-------|--------|-------|--------|
| 1. | ssāmi | ssāma | ssam | ssāmhe |
| 2. | ssasi | ssatha | ssase | ssavhe |
| 3. | ssati | ssanti | ssate | ssante |

Imperative mood (pañcamī vibhatti)

| | | | | |
|----|----|------|-----|-------|
| 1. | mi | ma | e | āmase |
| 2. | hi | tha | ssu | vho |
| 3. | tu | antu | taṃ | antaṃ |

Optative mood (sattamī vibhatti)

| | | | | |
|----|--------------|----------------|-------|---------|
| 1. | eyyāmi (emi) | eyyāma (ema) | eyyaṃ | eyyāmhe |
| 2. | eyyāsi (esi) | eyyātha (etha) | etho | eyyavho |
| 3. | eyya (e) | eyyaṃ | etha | eraṃ |

Past definite (Ajjatanī)

| | | | | |
|----|----------|------------|-------|--------|
| 1. | iṃ (emi) | (i)mhā | aṃ | (i)mhe |
| 2. | o/i | (i)ttha | (i)se | (i)vaṃ |
| 3. | i/si | (i)ṃsu, uṃ | ā | ū |

Past indefinite (Hījjatanī)

| | | | | |
|----|-------------|------------------|---------|-----------|
| 1. | avadiṃ | avadiṃhā | avadaṃ | avadiṃhe |
| 2. | avado/avadi | avadiṭṭha | avadiṣe | avadiṃvaṃ |
| 3. | avadi | avadiṃsu, avaduṃ | avadā | avadū |

Conditional

| | | | | |
|----|-----------|-------------|-----------|---------------|
| 1. | avadissaṃ | avadissamhā | avadissaṃ | avadissamhase |
| 2. | avadiṣse | avadiṣṭha | avadiṣase | avadiṣavhe |
| 3. | avadissā | avadiṣaṃsu | avadiṣṭha | avadiṣiṃsu |

Ví dụ

Căn: Vad (nói)

Năng động thể (Present tense)*Parassa-pada**Attano-pada*

| Sing | Plu | Sing | Plu |
|----------|---------|--------|---------|
| 1.Vadāmi | Vadāma | Vade | Vadāmhe |
| 2.Vadasi | Vadatha | Vadase | Vadavhe |
| 3.Vadati | Vadanti | Vadate | Vadante |

Future tense

| | | | |
|-------------|------------|-----------|------------|
| 1.Vadissāmi | Vadissāma | Vadissaṃ | Vadissāmhe |
| 2.Vadissasi | Vadissatha | Vadissase | Vadissavhe |
| 3.Vadissati | Vadissanti | Vadissate | Vadissante |

Imperative mood

| | | | |
|----------------|---------|---------|----------|
| 1.Vadāmi | Vadāma | Vade | Vadāmase |
| 2.Vada, Vadāhi | Vadatha | Vadassu | Vadavho |
| 3.Vadatu | Vadantu | Vadataṃ | Vadantaṃ |

Optative mood

| | | | |
|----------------------|--------------------|----------|------------|
| 1. Vadeyyāmi/Vademi | Vadeyyāma/...ema | Vadeyyaṃ | Vadeyyāmhe |
| 2. Vadeyyāsi /Vadesi | Vadeyyātha/...etha | Vadetho | Vadeyyavho |
| 3. Vadeyya/ Vade | Vadeyyuṃ | Vadetha | Vaderaṃ |

Past definite (Ajjatanī)

| | | | |
|-----------------|------------------|---------|-----------|
| 1. Avadiṃ | Avadimhā | Avadaṃ | Avadimhe |
| 2. Avadi, Avado | Avadittha | Avadise | Avadivhaṃ |
| 3. Avadi | Avadiṃsu, Avaduṃ | Avadā | Avadū |

Past indefinite/ imperfect (Hījjatanī)

| | | | |
|------------------|-----------|-----------|------------|
| 1. Avada/ avadam | avadamhā | avadiṃav | adāmhase |
| 2. avado | avadattha | avadase | avadavham |
| 3. avadā | avadū | avadattha | avadatthum |

Conditional

| | | | |
|--------------|-------------|-------------|---------------|
| 1. avadissam | avadissamhā | avadissam | avadissamhase |
| 2. avadisse | avadissatha | avadissase | avadissavhe |
| 3. avadissā | avadissamsu | avadissatha | avadissimsu |

Từ vựng**Nam tánh**

| | |
|----------------|--------------|
| Bojjhaṅga | phẩm trợ đạo |
| Otāra | cơ hội |
| Dhamma | bản chất |
| Accaya | lỗi lầm |
| Gandhāra-rājan | vua Gandhāra |
| Deva | thiên thần |
| Khaṇa | khoảnh khắc |
| Aṃsa | vai |

Trung tánh

| | |
|--------|--------------|
| Kaccha | nách |
| Vitta | của cải |
| Piya | lạc |
| Pajja | dầu xoa chân |
| Pāna | uống nước |
| Mūla | căn |

| | |
|--------|-----------|
| Pura | thành phố |
| Ṭhāna | điểm/chỗ |
| Raṭṭha | đất nước |
| Pīṭha | ghế |

Nữ tánh

| | |
|-----------|------------------|
| Takkasilā | thành phố Taxila |
| Udayā | tên người nữ |
| Timisikā | bóng in |
| Vīṇā | đàn hạc |

Tính từ

| | |
|--------------|--------------------------|
| Anāsava | thoát khỏi lậu hoặc |
| Sirimant | tráng lệ |
| Kalyāna | tốt |
| Siva | hạnh phúc |
| Asanta | tối tệ |
| Piya | lạc |
| Andha-karaṇa | ràng buộc |
| Puthu | nhiều |
| Appiya | không lạc |
| Sabandhana | cùng với những ràng buộc |
| Ramma | hấp dẫn |
| Dhuva | chắc chắn |
| Soka-pareta | phiền não xâm chiếm |

Động từ

Nibbāyati (ni+vā) trở nên mát lạnh (pp) nibbuta
 Odahati (ava+dah) đặt xuống. Sotam odahati (nghe)

| | |
|----------------------------|----------------------------------|
| Bhassati (bhas) | roi xuống |
| Adhigacchati (adhi+gam) | chứng đắc |
| Vinayati (vi+nī) | hướng dẫn (pre.p) vinayant |
| Bhajati (bhaj) | liên hệ đến |
| Yajati (yaj). | cúng tế |
| Kurute (pre.att of karoti) | nó làm. Piyam kurute nó thân mật |
| Pamadā (rt. Pa+mad) | att. 3rd per.sing of pamajjati |
| Mā pamadā | lơ đếnh |
| Bhāveti (rt.bhū) | phát triển (pp) bhavita |
| Kuppati (kup) | tức giận |
| Ahuvā | (p.imper.sing of hoti) |
| Cecchati (rt.chid) | future of chindati |
| Adhipatati (adhi+pat) | roi khỏi |
| Cavati (cyu) | chết (pp) cuta |
| Parijīyati (pari+jar) | suy tàn |
| Saṅghaṭṭayati (saṃ+ghaṭṭ) | cùng gỡ |

BÀI TẬP 32

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhāvetvāna bojjaṅge nibbāyissamanāsavo (Th. 162)
2. Tena hi brāhmaṇa odahassu sotam
3. Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha (Sn. 446)
4. Otāram nādhigacchissam sambuddhassa satimato (Sn. 446)
5. Raṭṭhā raṭṭham vicarissam sāvake vinayam puthū (Sn. 444)

6. Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu (Sn. 361)

7. Mitte bhajassu kalyāṇe paṇaṃ ca sayanāsaṇaṃ (Sn. 337)

8. Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhaṇaṃ (Sn. 31)

9. Sa lokaṃ bhajate sivaṃ (Sn. 114)

10. Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ (Sn. 93)

11. Esa'smākaṃ kule dhammo āsaṇaṃ udakaṃ pajaṃ, sabbameva nippadāmaṇe (J III 120)

12. Na te piṭṭhaṃ adāsimaṇa, na paṇaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, evaṃ passāmi accayaṃ (J III 120)

13. Tasmā evaṃ vadeva se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ' (D III 197)

14. Ime na kiñci jānanti mañña

15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyaṃ kiñci (J. 120)

16. Nikkhamassu vaṇā tuvaṃ (Apa 818)

17. Akamaṇa se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se (J III 26)

18. Te andha-karaṇa kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesāṃ mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ (J III 500)

19. Adhipatati vayo khaṇo tatheva, tṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, Parijīyati addhuvāṃ sarīraṃ, Udaye mā pamadā carassu dhammaṃ (J IV III)

20. Gandhāra-rājassa puramaṇi ramme, avasimhase Takhasilāya deva, Tatthandakāramaṇi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimaṇa (J IV 98).

II. Chia biến cách các động từ sau ra các thì và thể đã học trước đó: harati, kiṇāti, karoti, pamajjati (pa+mad).

BÀI 33

THỤ ĐỘNG THỂ

175. Thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ thuộc động từ thường dùng vào căn thụ động. Có 2 cách để hình thành căn thuộc động từ thụ động bằng cách thêm phụ tố *-īya* vào căn năng động hiện tại hay thêm *-ya* trực tiếp vào căn.

176. Phương pháp đầu tiên

| pre. 3rd per. Sing | act. base | pass. base |
|--------------------|-----------|------------|
| bandhati (buộc) | bandha | bandhīyati |
| kiṇāti (mua) | kiṇā | kiṇīyati |
| deseti (giảng) | dese | desīyati |
| karoti (làm) | karo | karīyati |

Ghi chú: Nguyên âm cuối của căn năng động hiện tại bị bỏ trước khi phụ tố *-īya*.

177. khi chữ y được thêm vào một phụ âm, những thay đổi sau xảy ra.

| | | | | | |
|-----|-----------|-----|-----|---|-----|
| By | trở thành | bb | hy | „ | yh |
| Bhy | „ | bbh | jy | „ | bbh |
| cy | „ | cc | jhy | „ | jjh |

| | | | | | |
|-----|---|-----|-----|---|-----|
| chy | „ | cch | ky | „ | kk |
| dy | „ | ji | khy | „ | kkh |
| dhy | „ | jjh | ly | „ | ll |
| dy | „ | dd | my | „ | mm |
| dhy | „ | ddh | ny | „ | ññ |
| gy | „ | gg | py | „ | pp |
| ghy | „ | ggh | phy | „ | pph |
| ry | „ | yir | sy | „ | ss |
| ty | „ | cc | thy | „ | cch |
| vy | „ | bb | | | |

178. căn pass.base pass.pre.3rd per.sing

badh (buộc) (badhya) bajjhabajjhati, bajjhate (bị buộc)

chid (cắt) (chidya) chijja chijjati, chijjate

pac (nấu) (pacya) pacca paccati, paccate

budh (giác ngộ) (budhya) bujjha bujjhati, bujjhate

dis (nhìn) (disya) dissa dissati, dissate

gah (lấy) (gahya) gayha gayhati, gayhate

kar (làm) (karya) kayira kayirati, kayirate

179. nī (dẫn dắt) nīya nīyati, nīyate

su (nghe) sūya⁽⁸⁾ sūyati, sūyate

180. trong âm thụ động, chữ đầu ‘va’ đổi thành vu.

Vac (nói) (vucya) vucca vuccati, vuccate (bị nói)

Vas (sống) (vusya) vussa vussati, vussate

Vah (mang) (vuhya) vuyha vuyhati, vuyhate

8. Nguyên âm ngắn cuối cùng của căn trở thành dài trước phụ tố ya.

181. ‘a’ hay ‘e’ cuối cùng của vài căn bị đổi thành ī trước phụ tố ya.

| | | |
|---------------|------|----------------------------|
| Pa (uống) | pīya | pīyati, pīyate (được uống) |
| Dā (cho) | dīya | dīyati, dīyate |
| Mā (đo lường) | mīya | mīyati, mīyate |
| Ge (hát) | gīya | gīyati, gīyate |
| Ve (dệt) | vīya | vīyati, vīyate |

182. Vài căn như ñā và khā không đổi ngay cả trong thụ động thể.

| | | |
|---------------|---------|----------------------|
| Ñā (biết) | ñāya | ñāyati, ñāyate |
| ā + khā (nói) | akkhāya | akkhāyati, akkhāyate |

183. Trong thụ động thể tác nhân của hành động (verb) đặt ở cách thứ 3. Đối tượng của hành động đặt ở chủ cách trong sự hòa hợp giữa ngôi và số.

Buddhena dhammo desīyate (pháp được thuyết bởi đức Phật).

Corena tvam paharīyasi (bạn bị tấn công bởi kẻ trộm)

Raññā aham daṇḍīyāmi (tôi bị phạt bởi vua)

Năng động

Thụ động

| | |
|--|---|
| So kāme bhuñjati (nó hưởng dục lạc) | tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante (dục lạc được hưởng bởi nó) |
| Buddho dhammam desesi (đức Phật giảng pháp) | Buddhena dhammo desīyittha (pháp được giảng bởi đức Phật) |
| So ogham tarissati (nó lội qua vũng nước) | Tena ogho tarīyissate (vũng nước được nó lội qua) |
| Aham rukkham acchechchim | Mayā rukkho acchijjittha |

(tôi chặt cây)

(cây được chặt bởi tôi)

Sisso vijjam sikkhatu

Sissena vijjā sikkhīyatu

(Mong học sinh học khoa học) (Mong khoa học được học sinh học)

184. Hiện tại phân từ thụ động

Bằng cách thêm hậu tố -māna vào căn thụ động thể thì phân từ thụ động thì hiện tại được thành lập. Nó hòa hợp với đối tượng (túc từ) theo tánh, số và cách. Những phân từ này biến cách theo nam tánh và trung tánh như các danh từ tận cùng bằng 'a' và theo nữ tánh như các chữ tận cùng ā.

Pass. Verb

Pass. Pre. Par

Desīyati

Desīyamāna

Chijjati

Chijjamāna

Kayirati

Kayiramāna

Làm thế nào để dùng passive pre.par:

Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti
(con người lắng nghe pháp được giảng bởi đức Phật).

Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakunā uddesum
(nhiều con chim đã bay khỏi cây bị chặt bởi người đàn ông).

185. Vị lai phân từ bị động/ danh động từ

Được hình thành bằng cách thêm một trong 3 hậu tố sau -tabba, -anīya, -ya hay thêm vào căn năng động hiện tại hoặc căn động từ. Khi các hậu tố này được thêm vào căn cơ bản của nó thì 'i' hay 'u' biến đổi (nghĩa là i thành e và u thành o).

Khi hậu tố -tabba được thêm vào căn cũng như căn thuộc động từ được đề cập trong cùng cách như khi -tum được thêm theo hình thức infinitive (xem lại bài 9).

| <i>Căn</i> | <i>Ng.mẫu</i> | <i>Danh động từ</i> |
|------------|---------------|---------------------------|
| Dā | Dātum | Dātabba (được cho) |
| Nī | Netum | Netabba (được dẫn) |
| Su | Sotum | Sotabba (được nghe) |
| Vac | Vattum | Vattabba (được nói) |
| Pa+ap | Pattum | Pattabba (được chứng) |
| Kar | Kātum/ Kattum | Katabba (được làm) |
| Car | Caritum | Caritabba (được thi hành) |

Căn thuộc động từ

| | | |
|------|---------|-----------|
| Dese | Desetum | desetabba |
| Kiṇā | Kiṇitum | kiṇitabba |

Một số được hình thành bằng cách thêm anīya và ya

Căn

| | |
|------|----------------------|
| Kar | Karaṇīya/ kāriya |
| Vac | Vacaṇīya/vacca |
| Budh | Bodhanīya/bojjha |
| Gam | Gamanīya/gamya/gamma |

186. ‘ā’ cuối cùng của các căn đổi thành ‘e’ trước –ya, và y thì lập lại.

| <i>Căn</i> | <i>Gerundive</i> |
|------------|---------------------------|
| Dā | (deya) deyya (được cho) |
| Ñā | (ñeyya) ñeyya (được biết) |
| Pā | (peya) peyya (được uống). |

187. Đôi khi danh động từ được dùng bằng quor và đặt ở trung tánh, chủ cách, số ít.

Mayā gantabbam (sẽ được đi bởi tôi/ tôi sẽ đi/ tôi phải đi).

Tvayā evam bhavitabbam (bạn sẽ thích cái này).

188. Định sở cách hoàn toàn

Kamme kattabbe (khi công việc được làm)

189. Các hình thức thụ động của thể sai khiến:

kārāpeti (khiến làm) pass.v : kārāpīyati (khiến bị làm)

chedāpeti (khiến cắt) pass.v : chedāpīyati

desāpeti (khiến giảng) pass.v: desāpīyati

pass.pre.par : desāpīyamāna (đang khiến để được thuyết trình)

danh động từ : desāpetabba, desāpanīya (sẽ bị khiến để giảng).

190. Những chữ giống như pāṭikaṅkha (được mong đợi), sujīva (dễ sống), dujjīva (khó sống), sukara (dễ làm), dukkara (khó làm) đòi hỏi tác nhân hành động được đặt hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 6.

Kalyāṇa-mittassa (kalyāṇa-mittena) etaṃ pāṭikaṅkham (điều này được giảng bởi vị có những người bạn hiền) (S V 2).

191. –to. Hậu tố –to được thêm vào noun để diễn tả cảm giác ‘từ/ vì lý do này/ theo khía cạnh nào đó/ như’.

Buddhato (từ đức Phật), sīlato (do có giới hạnh), devato (theo thiên thần), như vị thiên thần), aniccato (như vô thường).

192. tác nhân của past passive participle hòa hợp với cách thứ 3 hay thứ 6.

Tena katam, tassa katam (được làm bởi vị ấy).

193. kết âm hòa hợp theo các ví dụ sau:

kim + eva + idam = kimevidam. ‘m’ trước nguyên âm đổi thành m.

vuccati + āvuso = vuccatāvuso. i bị bỏ trước nguyên âm không đồng.

sam + yamanti = saññamanti. ‘m’ đổi thành ññ.

etaṃ avoca = etadavoca. ‘m’ đổi thành d trước một nguyên âm.

etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ. ‘m’ trước một nguyên âm đổi thành m.

ca + iti = cā’ti. Hầu hết i của iti bị bỏ sau một nguyên âm không đồng và ‘a’ ngắn trước đổi thành dài. Thay vì bỏ i thì dấu phẩy được đặt vào.

194. atthaṃ/ atthāya. Một trong hai từ này được kết với noun để chỉ ý nghĩa ‘vì/ vì cái gì (ai)/ để’. Dassanattaṃ/ Dassanattāya (vì thấy/ để thấy).

195. đôi khi đại từ quan hệ yad đi theo bởi một đại từ chỉ định để nhấn mạnh ý nghĩa của hình thức. Yo so puriso (bất cứ người nào), ye te samaṇā (bất cứ vị tu sĩ nào).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

| | |
|-----------------------|-------------------------|
| Gaṇin | đạo sư |
| Yūpa | cột trụ ghi công |
| Dabbha | cỏ Kusa |
| Barihisa | cỏ cúng tế |
| Okāsa | nơi chốn |
| Mahogha (mahā + ogha) | trận lụt lớn |
| Mānavaka | thanh niên |
| Attha | vấn đề/ kê khai |
| Samparāya | trạng thái sau khi chết |

| | |
|---------------------|---------------------------|
| Paccūha | trở ngại/ quấy rầy |
| Isi | ân sỹ |
| Pamāda | lơ đãng/ thiếu thận trọng |
| Saddhivihārika | đồ đệ/ học trò |
| Upajjhāya | giám luật |
| Ekamsa (eka + amsa) | một vai |
| Uttarāsaṅga | thượng y |
| Samatha | tâm tĩnh lặng |

Trung tánh

| | |
|--------------|-------------------------|
| Vera | thù hận |
| Yañña | bồ thí |
| Cīvara | y mặc |
| Sūla | cọc |
| Thala | đất |
| Macchera | keo kiệt |
| Puñña | công đức |
| Mukhodaka | nước rửa mặt/ súc miệng |
| Bhājana | bình chậu |
| Rūpa | sắc |
| Danta-katṭha | tăm xia răng |

Nữ tánh

| | |
|---------|-------------|
| Bhaginī | chị/ em gái |
| Bhikkhā | của bồ thí |
| Upāhanā | sandal |
| Bhāvanā | tu tâm/tuệ |

Tính từ

| | |
|-----------------|--------------------------------|
| Jaṇṇa | ngọt |
| Jaṇṇa-jaṇṇa | rất ngọt |
| Amuka | như vậy, như vậy |
| Porāṇa | cổ/ xưa |
| Ahirika | vô tâm/ không biết xấu hổ |
| Kāka-sūra | lạnh như quạ |
| Dhamṣin | táo bạo |
| Maṅku | phiền toái |
| Cakkhuvīṇṇeyya | nhãn thức |
| Pūjetabba | đáng chú ý |
| Bodhi-pakkhiya | trí tuệ tối thắng/ lậu tận trí |
| Durabhisambhava | không dễ đạt |
| Dvaṅgulapaṇṇa | trí tuệ non nót |
| Vīrarāga | vô tham |
| Evarūpa | của loại này |
| Sakkātabba | cung kính |
| Garukātabba | trân trọng |
| Mānetabba | kính trọng |
| Kevala | toàn bộ |

Bất biến từ/ trạng từ

Ambho (dùng để diễn tả một hay nhiều người) Này...,
hãy xem đây

| | |
|-------------------------|--------------|
| Sāmaṃ | bởi chính ai |
| Sammā | tốt/ đúng |
| Kālasseva (kalassa eva) | rất sớm |

| | |
|--------------|----------------|
| Puna | lại nữa |
| Iti | như vậy |
| Etarahi | bây giờ |
| Anusotaṃ | cùng chiều |
| Paṭisotaṃ | ngược chiều |
| Sama-visamaṃ | cả đúng và sai |

Động từ

| | |
|--|-----------------------------------|
| Harīyati (pass of harati) | được mang |
| Pavaḍḍhati (pa + vaḍḍh) | tăng trưởng |
| Haññati (pass of hanti) | bị giết |
| Bhājīyati (pass of bhājeti) | bị phân |
| Tujjati (pass of tudati) | bị cắn rút |
| Asakkhiṃ (past def. 1st per. Sing. Of sakkoti) | tôi đã có thể |
| Vuyhati (pass of vahati) | được mang |
| Paṭivijjhati (pati + vidh) | thâm nhập (pp) paṭividdha |
| Sandissati (pass to sampassati. Rt. dis) | được thấy |
| Anuyuñjati (anu + yuj) | hỏi câu hỏi |
| Vūpasammati (vi + upa + sam) | làm khuây/ an ủi/ yên |
| lặng (pp) vūpasanta | |
| Vāyamati (vi + ā + yam) | cố gắng |
| Muñcati (rt. Muc) | giải thoát/ làm nhẹ đi (pp) mutta |
| Paṭisañcikkhati (intensive fr. Paṭisañkhayati) | phản ánh |
| Nibbāpeti (caus. of nibbāti) | làm mát lạnh/ tiêu diệt/ dập tắt |
| Cīyati (pass. of cināti) | cất giữ |
| Saññamati (saṃ + yam) | cản trở (pp) saṃyata/ saññata |
| Āroceti (ā + ruc) | kể/ thông báo |

Pahīyati (pass of pajahati) bị di chuyển

Uddharati (ud + har) đưa lên/ dành dụm (inf) uddhatum

Parikkhīyati (pass to pari + khayati) suy tàn/ hư hỏng
(pp) parikkhīṇa

Maṅku hoti bị phiền não/ mất can đảm

Kilissati (rt. Kilis) bị cầu ưế

Ākaṅkhati (ā + kaṅkh) ước muốn/ mong đợi

Vattati (vatt) cư xử

Vuṭṭhāti (vi + ud + thā) thức dậy (pp) vuṭṭhita

Upanāmeti (upa + nam) biểu/ dâng

Paccavekkhati (pati + ava + ikkh) xem xét lại

Omuñcati (ava + muc) cởi ra

Pāpayati (caus to pāpunāti) khiến đạt được

BÀI TẬP 33

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ambho, kimevidam haṇīyati jañña-jaññaṃ viya (M I 31)?
2. Idam vuccatāvuso dukkham (M 148)
3. Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññaṃato veram na cīyati (Ud 85)
4. Tasmim kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññimṣu, na rukkhā chijjimṣu yūpatthāya, na dabbhā luyimṣu barihisatthāya (D I 141)
5. Atha kho so bhikkhu tam bhikkhunim etadavoca: ‘Gaccha bhagini, amukasmim okāse bhikkhā dīyati’ ti (Vin IV 59)

6. Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaram bhājīyati (Vin IV 59)

7. So dayhati sūlehi tujjamāno (M II 73)

8. Kassa sodhīyati maggo (Buddh A 85)?

9. Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātum udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhitum (Th I 88)

10. Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇa porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ brāhmaṇa-dhamme (Sn 50)

11. Atha kho so mānavako āyasmataṃ Upālinā anuyuñjīyamāno etamattham ārocesi (Vin I 88)

12. So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotam pi vuyhati, paṭisotam pi vuyhati (M III 185)

13. Cakkhum kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati (S IV 31)

14. Na hiraṇṇena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā (Th II 347)

5. Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhamṣinā (Dh 244)

16. Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ (S I 108)

17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena mañku-hotabbaṃ na hi tena kilissati (S I 201)

18. Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ thānaṃ durabhismbhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā (S I 129)

19. Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati. Puññāmākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā (S I 18)

20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ (Vin I 46)

21. Kālasseva vuṭṭhāya upānanā omuñcivā ekamsaṃ uttarāsangaṃ karitvā danta-katṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ

dātabbamaṃ, āsanamaṃ paññāpetabbamaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanamaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā (Vin I 46)

22. Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhattaṃ avupasanta-cittā sama-vīsaṃmaṃ caranti kāyena vācāya manasā evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā (M III 291)

23. Puna ca paramaṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbamaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vipassanā cā?' ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā' ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbamaṃ (M III 297)

24. Ye keci gaṇino loke satthāro' ti pavuccare. Param-parābhattaṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ. Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi paṇinaṃ. Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ (Apa 340).

25. Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tīhaggihi (tīhi agghihi). Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañ ca pāpayi (Ap 580).

BÀI 34

ĐỘNG TỪ

196. Có bảy động từ:

‘a’ là tướng của đệ nhất động từ. Khi nó được thêm vào căn, gốc từ i và u biến đổi (thành e và o). Nhưng gốc ‘a’ giữ nguyên không thay đổi.

Rt. is (tầm cầu) + a = isa = esa/ esati (nó tầm cầu)

Rt. ruh (lớn mạnh) + a = ruha = roha/ rohati (nó lớn mạnh)

Rt. pac (nấu) + a = paca / pacati (nó nấu)

197. Nếu ‘e’ đi theo bởi một nguyên âm, nó biến thành ‘ay’ và ‘o’, theo theo bởi một nguyên âm biến thành ‘av’.

Căn nī (dẫn dắt) + a = ne a = nay a = naya, nayati

Căn bhū (trở thành) + a = bho a = bhav a = bhava, bhavati

198. Gốc nguyên âm của vài căn giữ nguyên không đổi.

Vis (bước vào) + a = visa, visati

Tud (ray rút/ châm chích) + a = tuda, tudati

199. Đệ nhị động từ

‘a’ là tướng động từ và ‘m’ được thêm vào giữa 2 phụ âm của căn. Sau đó ‘m’ này bị đổi thành âm mũi thuộc nhóm mà

phụ âm vừa đôi phụ thuộc (xem 5 nhóm phụ âm trong phần Mẫu tự tiếng Pāli).

Căn rudh (cản trở) + a = rumḍh + a = rundha, rundhati

Căn muc (giải thoát) + a = mumḍ + a = muñca, muñcati

Căn hid (lang thang) + a = himḍ + a = hiṇḍa, hiṇḍati

200. Đệ tam động từ

‘ya’ là tướng của đệ tam động từ. ‘y’ của tướng được so sánh với phụ âm đi trước của căn. Nếu căn kết thúc bằng một nguyên âm, nó giữ nguyên không đổi. Đối với sự thay đổi của y đi trước bởi một phụ âm, xem bài 33, mục 177.

Căn div (chơi) + ya = divya = dibba, dibbati

Căn siv (may vá) + ya = sivya = sibba, sibbati

Căn budh (giác ngộ) + ya = budhya = bujjha, bujjhati

Căn jha (suy tưởng/ định) + ya = jhāya, jhāyati

201. Đệ tứ động từ

tướng của động từ là ‘nu, nā’ và ‘unā’.

‘nu’ giữ nguyên không đổi trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada. Mặt khác nó đổi thành ‘no’. ‘n’ của tướng đồng hóa với phụ âm gốc đi trước.

Pa + ap (đến gần) + nu = papnu = papno = pappo, pappoti

Sak (có thể) + nu = saknu = sakno = sakko, sakkoti.

Ngoại trừ:

As (ăn) + nu = asnu = asno, asnoti

Ā + vu (cột với nhau) + nā = āvunā, āvunāti

Pa + ap (đến gần) + unā = pāpunā, pāpunāti

Sak (có thể) + unā = sakkunā, sakkunāti. K của sak lập lại.

Su (nghe) + nā = sunā, sunāti.

202. Đệ ngũ động từ

‘nā’ là tướng được thêm vào căn, thuộc đệ ngũ động từ.

Nguyên âm dài trước tướng -nā trở thành ngắn và ‘hn’ chuyển thành ‘nh’.

Căn kī (mua) + nā = kīṇā = kīṇā, kīṇāti

Căn mi (đo) + nā = minā = minā, mināti

Căn gah (lấy/ nhận) + nā = gahnā = gaṇhā, gaṇhāti

Căn as (ăn) + nā = asnā, asnāti

Căn ñā (jā) (biết) + nā = ñānā = jānā, jānāti

203. Đệ lục động từ

‘o’ là tướng động từ. Trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada của tướng ‘o’ trở thành ‘u’. Động từ này có một vài căn.

Căn tan (trải ra) + o = tano = tanoti, tanute.

Căn kar (làm) + o = karo = karoti, karute.

Căn man (nghĩ) + o = mano = manoti, manute.

204. Đệ thất động từ

‘e’ và ‘aya’ là tướng của đệ thất động từ. Nếu nguyên âm gốc đi theo bởi phụ âm đơn thì hầu như nó bị thay đổi, nghĩa là a, i và u trở thành ā, e và o. Mặt khác (nếu nó đi theo bởi hơn một phụ âm) thì nguyên âm gốc giữ nguyên không đổi.

Chú ý rằng tất cả các căn của loại này là ngoại động từ.

Căn cur (ăn trộm) + e, aya = cure, curaya = core, coraya, coreti, corayati.

Căn dhar (nắm) + e, aya = dhāre, dhāraya, dhāreti, dhārayati

Căn var (ngăn cản) + e, aya = vāre, vāraya, vāreti, vārayati

Căn dham (thối) + e, aya = dhame, dhamaya, dhameti, dhamayati

-dham là một trường hợp ngoại lệ. Nguyên âm gốc của nó thì không dài (thay đổi).

Căn cint (nghĩ) + e, aya = cinte, cintaya, cinteti, cintayati.

BÀI TẬP 34

1. Tìm động từ thì hiện tại ngôi thứ ba số ít và nhiều của các động từ căn sau:

arah (xứng đáng), īr (lay động), kaḍḍh (lôi kéo), ji (chiến thắng), plu (nổi, lơ lửng), mih (làm chảy). Tất cả các động từ này phụ thuộc đệ nhất đt.

2. Tìm các hình thức optative cả về năng động lẫn thụ động thể của các căn sau phụ thuộc vào đệ nhị đt: pis (xay, nghiền), lip (làm bản), his (tấn công). Cho nghĩa của chúng.

3. Cho các hình thức năng động và thụ động của mệnh lệnh cách các căn sau phụ thuộc đệ tam đt: idh (thành công), gā (hát), nas (diệt vong), tā (bảo vệ).

4. Chia các căn sau theo đệ tứ đt thì quá khứ và cho nghĩa của chúng: hi (gợi), sak (có thể).

5. Chia các căn sau theo đệ ngũ đt của conditional tense và làm 5 câu sử dụng chúng, cũng cho ý nghĩa của chúng: pu (làm sạch), gah (chấp nhận), thu (ca ngợi). Dùng gerund, infinitive, gerundive, p.p và pre.p của cùng động từ.

6. Chia căn kar theo thì hiện tại và qk. Căn đây phụ thuộc đệ lục động từ.

7. Chia căn sau theo đệ thất động từ thì pre và fu: chad (bao phủ).

8. Cho các hình thức số ít thì ht causative của các căn sau: kath (nói) đệ 7th động từ/ vu (cột) đệ 4th động từ/ budh (hiếu) đệ 3rd đt/ vid (cảm giác) 2nd đt/ sar (nhớ) 1st đt.

BÀI 35

CẤU TRÚC

205. Ngôn ngữ Pāli được hình thành theo 3 cách: (i) danh từ kết hợp (ii) thêm hậu tố vào gốc hay căn động từ (iii) thêm hậu tố vào danh từ. Cách đầu tiên về cấu trúc đã bàn trong bài số 29 và 30. Trong bài này chúng ta sẽ đề cập cách thứ 2 của cấu trúc bằng cách thêm đuôi vào danh từ. Các nhà văn phạm đặt tên cách này là ‘từ phát sinh thứ 2’ (taddhitanta). Đuôi được thêm vào danh từ, phân thành 7 nhóm: (i) đặt tên theo cha (ông) (ii) các từ sở hữu (iii) danh từ trừu tượng (iv) từ phát sinh con số (v) đại từ (vi) căn thuộc nữ tánh và (vii) các phát sinh khác.

206. đặt tên theo cha (ông). Các hậu tố –a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era và –ya diễn tả sự nối dõi/ có nguồn gốc. Khi một trong các hậu tố này thêm vào danh từ thì nguyên âm đầu tiên của danh từ nếu không đi theo bởi phụ âm gấp đôi sẽ kéo dài. Khi chúng được thêm, nguyên âm cuối của danh từ bị bỏ rơi.

-a. vasudeva + a = vāsudeva (con trai của Vasudeva)

baladeva + a = bāladeva (con trai của Baladeva)

u cuối của danh từ trở thành o trước đuôi –a. o đi theo ‘a’ đổi thành ‘av’.

manu + a = māno + a = mānav + a = mānava
(có nguồn gốc của Manu)

upagu + a = opago + a = opagav + a = opagava
(có nguồn gốc của Upagu)

paṇḍu + a = paṇḍo + a = paṇḍav + a = paṇḍava
(có nguồn gốc của Pandu)

-āyana, -āna.

Kacca + āyana, āna = Kaccāyana, Kaccāna
(con trai hay người nối dõi Kacca)

Moggali + āyana, āna = Moggallāyana, Moggallāna
(con trai của Moggali)

Aggivessa + āyana, āna = Aggivessāyana, Aggivessāna
(con trai của Aggivessa)

-eyya.

Bhagini + eyya = bhāgineyya (con trai của người chị)

-era.

Samana + era = sāmanera (đệ tử/ học trò của vị Sa môn)

vidhavā (góa phụ) + era = vedhavera (con trai quả phụ)

-ya.

kuṇḍinī + ya = kuṇḍanya = kuṇḍañña⁽⁹⁾
(con trai của kuṇḍani)

ở đây ku trở thành ko (trường hợp ngoại lệ)

9. Như trường hợp ngoại lệ i của Kuṇḍinī trở thành a. Như vậy thay vì kuṇḍiñña, từ ấy trở thành kuṇḍañña.

207. Các từ sở hữu.

- a. saddha (tận tụy/lòng tin) + a = saddha
- āla. Vaca (lời) + āla = vacala (nhiều chuyện)
- ālu. Daya (khoan dung) + alu = dayalu (nhân từ)
- ava. Kesa (tóc) + ava = kesava (rậm tóc)
- ita. Phala (trái cây) + ita = phalita (sai quả)
 dukkha (khổ) + ita = dukkhita (sầu muộn)
- ika. Dhamma + ika = dhammika (chơn chánh)
- in. nana + in = nanin (thông thái)
 pakkha (cánh) + in = pakkhin (có cánh)
 dukkha (sầu) + in = dukkhin (sầu bi)
- ila. paṇka (bùn) + ila = paṇkila (có bùn)
 sikata (cát) + ila = sikatila (có cát)
- mant. Dhiti (can đảm) + mant = dhitimant (có lòng
 can đảm)
- vant. bala (lực) + vant = balavant (có sức mạnh)

* -vant chỉ được thêm vào các danh từ tận cùng 'a', và -mant được thêm vào các danh từ tận cùng i/ī/u/ū hay o.

- vin. Medhā (trí) + vin = medhāvin (thông thái)
 Māyā (giả dối) + vin = māyāvin (dối trá)
 Tejas (sáng lạn) + vin = tejasvin/ tejassin
 (huy hoàng)
 Yayas (tiếng vang) + vin = yayasvin = yasassin
 (nổi tiếng)

* v của vin đồng hóa với 's' ở trước.

208. Danh từ trừu tượng

-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya là các hậu tố thêm vào danh từ hay tính từ để hình thành danh từ trừu tượng.

-a. khi hậu tố -a được thêm, 'u' tận cùng của một danh từ trở thành 'o' và 'o' thành 'av' trước một nguyên âm (xem mục N. 197).

Garu (đạo sư/ sự nặng nề) + a = garo + a = garav + a = garava

Paṭu (thông minh) + a = pāto + a = pātav + a = pāṭava

Visama (gập gềnh) + a = vesama

Uju (thẳng) + a = ajjava⁽¹⁰⁾

-ka.ramaṇīya (quyến rũ) + ka = rāmaṇeyyaka

'ī' của īya thành 'e' một cách ngoại lệ.

Manuñña (đáng yêu) + ka = manuññaaka

-tta, -ttana.

Buddha + tta = Buddhatta (Phật tánh)

jāyā (vợ) + tta, ttana = jāyatta, jāyattana
(trạng thái người vợ)

jāra (nhân tình) + tta, ttana = jāratta, jārattana
(trạng thái người ngoại tình)

-tā. Sabbaññu (bậc giác ngộ) + tā = Sabbaññutā

Surūpa (khả ái) + tā = surūpatā

-ya.Dubbala + ya = dubbalya (yếu đuối)

vikala (làm biến dạng) + ya = vekalla

10. Ở đây 'u' đổi thành 'ar' và 'r' đồng hóa với 'j'.

alasa (làm biếng) + iya = ālasiya (yếu đuối)

jāgara (thức tỉnh) + iya = jāgariya (yếu đuối)

macchara (keo kiệt) + iya = macchariya (yếu đuối)

209. Các phát sinh khác.

-ika. (hòa với/ quan hệ với...)

ghata (bơ) + ika = ghātika (trộn với bơ)

nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lái đò)

abbhokāsa (khí ngoài trời) + ika = abbhokāsika
(sống ngoài trời)

Rājagaha (thành phố Rājagaha) + ika = Rājagahika
(sinh ra/ sống tại...)

apāya (số phận khổ đau) + ika = āpāyika
(sinh vào cõi khổ)

Abhidhamma + ika = ābhidhammika
(kê trong Abhidhamma)

Balisa (móc câu cá) + ika = balisika (người câu cá)

Abhidosa (buổi tối) + ika = ābhidosika
(thuộc đêm trước)

Saṅgha + ika = Saṅghika (có liên quan đến Tăng già)

Kāya (thân) + ika = kāyika (thuộc về thân)

Vacas (lời) + ika = vācasika (thuộc lời)

-ima. pacchā (sau đó) + ima = pacchima (trễ nhất)

putta (đứa con) + ima = puttima (có con)

-iya. putta + iya = puttiya (có con)

loka (thế giới) + iya = lokiya (trần thế)

-eyya. Pitar (cha) + eyya = petteyya (chăm sóc cha của ai)

mātar (mẹ) + eyya = matteyya (chăm sóc mẹ của ai)

* trước eyya, pitar trở thành pett và mātar thành matt.

-eyya, -eyyaka.

Campā (thành phố Campa) + eyya, eyyaka = Campeyya, Campeyyaka (sống tại Campa)

Kula (gia đình/nhà) + eyya, eyyaka = koleyya, koleyyaka (thuộc về nhà)

-tara (hơn).

Paṭu (thông minh) + tara = Paṭutara (thông minh hơn)

-tama (nhất).

Paṭu (thông minh) + tama = Paṭutama (thông minh nhất)

-īya, issika (nhất).

Paṭu (thông minh) + īya = Paṭīya (thông minh nhất)

Paṭu (thông minh) + issika = Paṭissika (thông minh nhất)

-a. Kasāva (hoại sắc) + a = kāsāva (y phục tu sĩ)

ayas (sắt) + a = āyasa (làm bằng sắt)

-maya (làm bằng).

Rajata (bạc) + maya = Rajatamaya (làm bằng bạc)

kaṭṭha (gỗ) + maya = kaṭṭhamaya (làm bằng gỗ)

manas (tâm) + maya = manasmaya = manomaya (làm bằng tâm)

* phần cuối 'as' của các danh từ nhóm mano trở thành 'o'

trước hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm. Ayasmaya = ayomaya (làm bằng sắt). Đối với nhóm mano, xem bài 24.

-tā. Jana + tā = janatā (người thân)

deva + tā = devatā (thiên thần)

dhamma (bản chất) + tā = dhammatā (bản chất)

-ka. Virajja (nước thuộc về) + ka = Virajjaka = Verajjaka (phụ thuộc vào nước thuộc về).

Kosala (nước Kosala) + ka = Kosalaka (thuộc nước Kosala).

Nagara (thành phố) + ka = Nāgaraka (thuộc thành phố).

Parivatta (thay đổi) + ka = pārivattaka (tới cái bị đổi).

Ācariya (đạo sư) + ka = ācariyaka (thuộc về thầy).

Putta (con trai) + ka = puttaka (đứa con khả ái).

Paṇḍita (thông thái) + ka = Paṇḍitaka (người mô phạm).

Samaṇa (tu sĩ) + ka = Samaṇaka (tăng bản tiện).

Muṇḍa (được cạo) + ka = Muṇḍaka (người trọc đầu).

-īna. Uccā-kula (giai cấp cao) + īna = Uccākulīna (thuộc gia đình giai cấp cao)

210. Từ phát sinh con số

-khattum (số lần)

eka + khattum = ekakkhattum (một lần)

dvi + khattum = dvikkhattum (hai lần)

ti + khattum = tikkhattum (ba lần)

catu + khattum = catukkhattum (bốn lần)

* k của khattum được lặp lại khi con số đi trước nó.

-dhā (trong cách/ phần)

dvi + dhā = dvidhā (hai cách)

ti + dhā = tidhā (ba cách)

sata (100) + dhā = satadhā (trong 100 cách)

sahassa (1000) + dhā = sahassadhā (trong 1000 cách)

-aya. (góp nhặt/ sưu tập)

dvi + aya = dvaya (2, bộ 2)

ti + aya = taya (3, bộ 3)

-ka. (góp nhặt/ sưu tập)

dvi + ka = dvika (một cặp)

ti + ka = tika (bộ 3)

catus + ka = catukka (bộ 4)

pañca + ka = pañcaka (nhóm 5)

-tiya.

dvi + tiya = dvitiya = dutiya (thứ hai)

ti + tiya = titiya = tatiya (thứ ba)

* hậu tố -tiya được thêm chỉ vào các con số dvi và ti. Dvi và ti biến thành du và ti khi hậu tố -tiya được thêm vào.

-tha. Chỉ được thêm vào catus (4). S đồng hóa với 't'.

catus + tha = catuttha (thứ tư)

-ṭṭha. Chỉ được thêm vào cha (6).

cha + tha = chaṭṭha (thứ sáu)

-ma. được thêm vào pañca (5), satta (7) và các con số khác.

Pañcama (thứ 5) + sattama (thứ 7), aṭṭhama (thứ 8), navama (thứ 9), dasama (thứ 10), vīsatima (thứ 20), tiṃsatima (thứ 30), satama (thứ 100). -tama cũng được thêm vào vīsati... vīsatima (thứ 20).

-so (bởi).

Pañcaso (bởi 5, thành 5), sattaso (bởi 7, thành 7).

-thā.

sabbathā (hòan toàn/ trong mọi cách)

aññathā (cách khác, mặt khác)

ya(d) + thā = yathā (như vậy, theo cách kể)

ta(d) + thā = tathā (như vậy, cách kia)

-tthaṃ.

Idaṃ + tthaṃ = itthaṃ (như vậy). idaṃ đổi thành 'i' trước tthaṃ.

-thaṃ.

Kim (ka) + thaṃ = kathaṃ (thế nào).

-tra/ -ttha.

Sabbatra, Sabbattha (mọi nơi)

Tatra, tattha (ở đó)

Yatra, yattha (bất cứ đâu)

Kim + tra/ttha = katra, kutra, kattha.

* kim trở thành ka hay ku trước vài hậu tố.

Idaṃ + tra/ttha = atra, attha (ở đây).

* idam đổi thành 'a' trước tra và ttha.

-ttha.

Eta(t) + ttha = ettha (ở đây). Trước ttha, 'etat' đổi thành e.

-ham, him.

Taham, tahim (ở đó)

Yaham, yahim (ở đâu)

Kaham, kuhim (ở đâu?)

-dā.

Sabbadā, sadā (mãi mãi, luôn luôn).

Aññadā (vào lúc/ ngày khác)

Yadā (bất cứ khi nào), tadā (tại lúc đó)

Kadā (bao giờ?)

-dāni.

Tadāni (rồi thì, lúc ấy).

idāni (bây giờ).

-rahi.

Etarahi (bây giờ, vào lúc này, ngày nay)

-dhunā.

Adhunā (bây giờ, tại lúc này)

-jja.

Idam + jja = ajja (ngày nay)

-jju.

Samāna (sa) + jju = sajju (lập tức)

Apara (khác) + jju = aparajju (vào ngày kế)

-to.

Sabbato (từ mỗi bên)

Yato (từ đâu)

Tato (do đó)

Kuto (từ đâu)

Ito (từ đây)

Ato (từ đâu).

-dhi.

Sabbadhi (mọi nơi).

212. Hình thành căn thuộc nữ tánh:

- ā thêm vào danh từ nam tánh để hình thành căn thuộc nữ tánh của nó:

vaṭṭaka (gà) + ā = vaṭṭakā (gà mái)

kokila (cuckoo) + ā = kokilā (cuckoo mái)

aja (dê) + ā = ajā (dê cái)

- ī thêm vào một vài danh từ:

aja (dê) + ī = ajī (dê cái)

nada (suối) + ī = nadī (con sông)

brāhmaṇa (brahman) + ī = brāhmaṇī (nữ bà la môn)

taruṇa (người trẻ tuổi) + ī = taruṇī (thiếu nữ)

kukkuṭa (gà/chim trống) + ī = kukkuṭī (gà/chim mái)

dhamma (giáo lý) + ī = dhammī (thuộc học thuyết)

* dhammī kathā (kinh pháp)

- ī cũng được thêm vào các danh từ tận cùng bằng -nt và -in:

dhanavant (của cái) + ī = dhanavantī. Dhanavantī itthī (người nữ giàu có)

gacchant (đi) + ī = gacchantī. Gacchantī itthī (người nữ đang đi)

dhanin (giàu) + ī = dhaninī. dhaninī itthī (người nữ giàu có)

hatthin (con voi) + ī = hatthinī (con voi cái)

-nī được thêm vào các danh từ như pati và bhikkhu:

patinī (người nữ), bhikkhunī (ni).

Chữ cuối cùng -an của rājan trở thành inī theo nữ tánh:

rājan (vua) + inī = rājinī (hòang hậu).

-ānī được thêm vào mātula, gahapati...

mātula (cậu) + ānī = mātulānī (mợ)

gahapati (gia chủ) + ānī = gahapatānī (nữ chủ nhà)

-aka trở thành ikā theo các hình thức nữ tánh:

upāsaka (ưu bà tắc). Upāsikā (ưu bà di).

Sāvaka (đệ tử nam), sāvikā (nữ đệ tử).

Phát sinh đầu

213. Một số hậu tố được thêm vào căn động từ và các danh từ được thành lập, gọi là ‘các từ phát sinh đầu’ (kitakan-ta). Nhiều hậu tố của nhóm này, cái mà một số được xem là quan trọng nhất nêu ra dưới đây với các từ được hình thành bởi phương tiện của chúng.

(i) -a. do thêm hậu tố này vào căn mà các danh từ tác nhân cũng như danh từ trừu tượng có thể lập thành. Trong đó nguyên âm gốc dài.

Rt. Cur (trộm cắp) + a = cura = cora (tên trộm)

Rt. Mar (giết) + a = māra (người giết)

Rt. Car (du lịch) + a = cara (người theo dõi)

Rt. Yudh (gây gổ) + a = yodha (tên lính)

Rt. Kup (giận dữ) + a = kupa = kopa (sự nóng giận)

C cuối của căn bị đổi thành k và j thành g.

Rt. Pac (nấu) + a = pāca = pāka (sự nấu ăn)

Rt. Yaj (bồ thí/cúng dường) + a = yāja = yāga

Rt. Ki (mua) + a = kia = kea = kaya (sự mua sắm)

Xem N. 197

Rt. Bhū (trở thành) + a = bhūa = bhoa = bhava (tồn tại)

Xem N. 197

(ii) Rt. Kar (làm việc) + u = karu = kāru (thợ mộc)

Rt. Và (thổi lên) + u = (y chen vào giữa gốc và hậu tố u)
= và y u = vāyu (gió)

-ti. Hậu tố này hình thành các danh từ nữ tánh trừu tượng.
M hay r cuối của một số gốc bị bỏ.

(iii) gam (đi) + ti = gamti = gati (đi, nơi đi tới)

ram (thích thú) + ti = ramti = rati (ham thích)

man (nghĩ) + ti = manti = mati (ý kiến)

sak (có thể) + ti (k đồng hóa với t) = sakti = satti (khả năng)

bhaj (tận tụy với) + ti (j đồng hóa với t) = bhajti = bhatti (hết lòng)

sar (nhớ) + ti = sarti = sati (chú ý). Gốc r bị bỏ.

Rt. Var (ngăn cản) + ti = varti = vati (hàng rào)

Rt. Bhī (sợ) + ti = bhīti (sợ hãi)

(iv) –ana. Hầu hết tất cả các danh từ tận cùng bằng ana, ngoại trừ một số là trung tánh.

Rt. Kar (làm) + ana = karaṇa (hành động)⁽¹¹⁾

Rt. Mar (chết) + ana = maraṇa (cái chết)

Rt. Chid (chặt) + na = chidana = chedana (cắt). Gốc nguyên âm dài.

Rt. Bhid (gãy) + ana + bhidana = bhedana (chỗ rạn nứt)

Rt. Sudh (làm sạch) + ana = sudhana = sodhana (thanh tịnh)

Rt. Vid (cảm giác) + ana = vidana = vedanā (cảm thọ)

Rt. Cit (hài lòng) + ana = citana = cetanā (ý muốn)

Rt. Dis (giảng thuyết) + ana = disana = desanā (trình bày)

Rt. Bhū (base of bhū là bhāve)

Bhāve + ana = bhāvanā (tu tập).

Hậu tố ana này có thể được thêm vào bất kỳ gốc của động từ để lập thành danh từ trừu tượng như gamana, haraṇa...

(v) –tar. Hậu tố này được thêm vào gốc hay căn động từ hình thành danh từ tác nhân.

11. 'n' đi trước bởi 'ra' đổi thành 'ṇ'.

Rt. Kar (làm) + tar = kartar = kattar (người làm)⁽¹²⁾

Rt. Sās (dạy) + tar = sāstar = satthar (người dạy)⁽¹³⁾

Rt. Nī (dẫn dắt) + tar = nītar = netar (nhà lãnh đạo).
Nguyên âm gốc dài.

Rt. Su (nghe) + tar = sutar = sotar (người nghe). Nguyên
âm gốc dài.

Căn động từ Bhāve + tar = Bhāvetar (người tu tập)

Căn động từ kāre + tar = kāretar (người khiến làm)

(vi) –in. Hậu tố này được thêm vào các căn đi trước bởi
một danh từ.

Pāpa + kar + in = pāpakārin (người làm ác). Nguyên âm
gốc dài.

Dhamma + vad + in = dhamma-vādin (người nói theo pháp)

Dīgha + jīv + in = Dīgha-jīvin (người sống lâu)

Ante (gần) + vās + in = Antevāsin (học sinh/ người thân cận)

(vii) –a. Hậu tố này cũng được thêm vào căn đi trước bởi
một danh từ.

*Dhamma + dhar + a = dhamma-dhara (người nắm giữ
chánh pháp)*

Vài căn chỉ có một đơn âm tận cùng bằng ‘a’ được thêm
vào danh từ và gốc ‘ā’ đổi thành ngắn. Những danh từ như
vậy được nhóm thành các danh từ tác nhân.

Dhamma + ṭhā = dhammaṭṭha (chánh pháp)

12. ‘rt’ đổi thành ‘tt’. ‘r’ đồng hóa với ‘t’.

13. ‘st’ đổi thành ‘th’. ‘ā’ trở thành ngắn trước khi gấp đôi phụ âm.

Majja (lòng) + pā (uống) = majjapa (người say rượu)

Anna (thức ăn) + dā (cho) = annada (người cho thức ăn)

Senā (quân đội) + nī (dẫn dắt) = senānī (toàn đội)

Sayam (tự thân) + bhū = sayambhū (giải thoát, đức Phật)

(viii) –ū. Hậu tố này được thêm vào căn như vid (biết) và các căn ñā, gam và các căn tương tự. Ā cuối của ñā bị bỏ và gốc ñ lặp lại. M cuối của gam bị bỏ.

Sabba (tất cả) + ñā + ū = sabbaññū. Sabbaññū (đáng toàn tri)

Dhamma + ñā + ū = dhammaññū (vị biết pháp)

Veda (kiến thức) + gam (đi) ū = Vedagū (vị đạt được hiểu biết toàn hảo)

Pāra (bờ kia) + gam (đi) + ū = pāragū (vị đã vượt qua/đến bờ bên kia)

(ix) –ta. Hậu tố này được thêm vào căn để hình thành past part. Nếu căn là nội động thì past part hình thành là Năng động. Nếu căn là ngoại động thì past part hình thành là Thụ động.

Ngay cả hậu tố này được thêm vào bất kỳ căn thuộc động từ hiện tại nào để hình thành quá khứ phân từ của nó.

Trong trường hợp căn ‘i’ được thêm vào giữa căn hay gốc động từ và hậu tố ‘-ta’. Nguyên âm cuối của gốc động từ bị bỏ.

Rt. Pat (rơi) + i + ta = patita (bị rơi).

Rt. Kath (nói) + i + ta = kathita (bị nói).

Gốc động từ: kāre (khiến làm) + ta = kāre + i + ta = kārita

Gốc động từ: kiṇā (mua) + ta = kiṇā + i + ta = kiṇita (được mua)

Phụ âm cuối của một số căn đồng hóa với phụ âm đầu của hậu tố.

Rt. Muc (giải thoát) + ta = mucta = mutta (được giải thoát).

Rt. Ap đi trước bởi pa (đạt được). Pa + ap + ta = papta = patta (được chứng đắc). Va của một số căn bị đổi thành vu trước -ta.

Rt. Vap (gieo hạt) + ta = vapta = vutta

Rt. Vac (nói) + ta = vacta = vutta

Rt. Vas (đào) + ta = vasta = vuttha. Sta đổi thành ttha.

M cuối của một số căn như gam, ram... bị bỏ trước -ta.

Rt. Gam + ta = gamta = gata (gone)

Rt. Ram (hân hoan) + ta = ramta = rata

R cuối của một số căn cũng bị bỏ trước -ta.

Rt. Sar (nhớ) + ta = sarta = sata (có nhớ/ chánh niệm)

Rt. Kar (làm) + ta = karta = kata

M cuối của một số căn đổi thành n trước -ta.

Rt. Vam (nôn/mửa) + ta = vamta = vanta

Rt. Sam (an ủi) + ta = samta = santa (khuyến giải)

N cuối của một số căn cũng bị bỏ trước -ta.

Rt. Han (giết) + ta = hanta = hata

Rt. Khan (đào) + ta = khanta = khata

Rt. Tan (trải ra) + ta = tanta = tata

Rt. Man (biết) + ta = manta = mata

Gốc 'a' của các căn như phar bị đổi thành u và t của căn

thành i, gốc r bị bỏ.

Rt. Phar (thâm nhập) + ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa (tỏa khắp)

Ā cuối hay e của một số căn đổi thành i hay ī trước -ta.

Rt. ṭhā (đứng) + ta = ṭhāta = ṭhita

Rt. Pā (uống) + ta = pīta

Rt. Ge (hát) + ta = geta = gīta

Hậu tố -ta trở thành -na sau vài căn tận cùng i:

Khī (làm rách) + ta = khīta = khīṇa

Jyā (thất bại) + ta = jyāta = jīta = jīna

Hậu tố -ta trở thành -na sau một số căn tận cùng d hay r:

Nếu căn tận cùng bằng r, n đổi thành ṇ. d và r thì đồng hóa với n hay ṇ.

Rt. Chid (cắt/ chặt) + ta = chidta = chinna

Rt. Bhid (bê/ vỡ) + ta = bhidta = bhinna

Rt. Sad và tiếp đầu ngữ ni (ngồi) = nisadna = nisanna

Ngoại lệ: gốc 'a' đổi thành 'i' = nisinna (đặt ngồi)

(x) Rt. Khad và tiếp đầu ngữ pa (tấn công) = pakkhadna = pakkhanna

Rt. Kir (rải rác) + ta = (kirta = kirna) = kiṇṇa

Rt. Pur (làm đầy) + ta = (purta = purna) = punṇa

Rt. Jar (jir) (già) + ta = (jirta = jirna) = jinṇa

Rt. Car (cir) (thực hành) + ta = (cirta = cirna) = cinṇa

Rt. Tar (tir) (băng qua) + ta = (tirta = tirna) = tiṇṇa

Rt. Lū (cắt/ gặt) + ta = lūna

Rt. Hā (suy tàn) + ta (na) = hīna

Nguyên âm gốc của nhiều căn trước -ta giữ nguyên không đổi.

Rt. Ñā (biết) + ta = Ñāta

Rt. Yā (đi) + ta = yāta

Rt. Khyā (khā) (nói) + ta = khyāta, khāta

Rt. Ji (chiến thắng) + ta = jita

Rt. Bhī (sợ) (nói) + ta = bhīta

Rt. Jan (jā) (bị sanh) + ta = jāta

Dhi đổi thành ddh. Bht cũng đổi thành ddh.

Rt. Budh (thức tỉnh) + ta = (budhta) = buddha

Rt. Sudh (làm sạch) + ta = (sudhta) = suddha

Rt. Rabh và tiếp đầu ngữ ā (bắt đầu/ thực hành) + ta = (ārabhta) = āraddha

Gốc h cùng với t của hậu tố ta đổi thành lha.

Rt. Guh (nấp) + ta = guhta = gūlha. Nguyên âm gốc dài trước lha.

Rt. Gāh (nhận chìm) + ta = (gāhta) = gālha

Rt. Muh (lừa dối) + ta = (mūhta) = mulha

Rt. Vah (xác minh) + ta = (vahta) = vūlha

Vài hình thức bất quy tắc:

Rt. Pac (chín muối) + ta = (pakta) = pakka

Rt. Luj (tan rã) + ta = (lujta) = lugga

Rt. Lag (đâm thọc) + ta = (lagta) = lagga

Rt. Bhañj (đập vỡ) + ta = (Bhañjta) = Bhagga

-vant và āvin. Bằng cách thêm vant hay āvin vào quá khứ

phân từ tận cùng bằng ta hay na thì quá khứ phân từ năng động của nó được hình thành.

Patta, pattavant, pattāvin (đạt được)

Gata, gatavant, gatāvin (đi)

Kata, katavant, katāvin (làm)

Hata, hatavant, hatāvin (giết)

Chinna, chinnavant, chinnāvin (cắt).

(xi) –ant, –māna. Bằng cách thêm –ant hay –māna vào căn thuộc động từ hiện tại thì hiện tại phân từ năng động của nó được hình thành.

Rt. Pac (nấu). Gốc động từ thì ht: paca, pacant, pacamāna.

Rt. Dis (giảng). Gốc động từ thì ht: desaya, desayant, desayamāna.

Hiện tại phân từ thụ động thể được hình thành bằng cách thêm –māna vào căn thuộc động từ thụ động.

Rt. Pac. Căn thụ động: pacca, paciya + māna = paccamāna, paciṃyamāna

(xii) –tabba, –anīya, –ya. Bất kỳ một trong những hậu tố này được thêm vào căn để hình thành danh động từ (future passive participle).

Rt. Pac (nấu). pacitabba, pacanīya, pacca (được/ nên/ phải nấu).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Nidhi

tài sản

Dhammānudhamma

pháp và tùy pháp

| | |
|------------------------------|-----------------------------------|
| Samaya | thời gian |
| Sakya | người dòng họ Thích |
| Puttaka | đứa bé trai |
| Rāga-pāsa | bẫy tham |
| Kuñjara | voi |
| Bramhadeva | tên người |
| Atideva | (vị vượt qua thiên thần) đức Phật |
| Kumbhila | cá sấu |
| Dasama | tên người |
| Sa-hattha | tay của ai |
| Pāṇin | hữu tình |
| Saṅgha | chư tăng |
| Sāvaka | đệ tử, tín đồ |
| Temāsaccaya (te-masa-accaya) | xong 3 tháng |
| Bhāradvāja-gotta | người thuộc dòng họ Bhāradvāja |
| Māgandiyā | tên người |
| Paribbājaka | ăn sĩ |
| Sallāpa | đàm thoại |
| Puggala | con người |
| Atta-paritāpānuyoga | tự ăn năn |
| Diṭṭhadhamma | sống hiện tại |
| Dhamma-vitakka | chánh tư duy |
| Itara | cái kia |
| Tumba | cái bình |
| Pīta-bhāva | sự việc vị ấy say |
| Samvega | tâm trạng lo âu |
| Kilesa | phiền não |

| | |
|----------------|-----------------------------------|
| ludda-putta | thợ săn trẻ |
| Loka | thế giới |
| Atta | tự ngã |
| Kula-putta | thanh thiếu niên |
| Soka | sầu muộn |
| Parideva | khóc lóc |
| Upāyāsa | thất vọng |
| Dukkhakkhandha | khổ uẩn |
| Anudhamma | tùy pháp |
| Sumukha | tên người |
| Mitta-dhamma | pháp lữ |
| Dāyaka | bố thí |
| Kāraka | người phục vụ |
| Saṅghupaṭṭhāka | (saṅgha + upaṭṭhāka) vị giám luật |
| Dohaḷa | ý chí |

Nữ tánh

| | |
|------------------|-------------------|
| Piyaṅkara-mātar | mẹ của Piyankara |
| Yakkhinī | quỷ cái |
| Mahiddhikatā | sức mạnh tâm linh |
| Mahānubhāvatā | đại oai lực |
| Pīti | hỷ |
| Saddhā | tín tâm |
| Anta-kiriyā | kết thúc |
| Cārikā | hành trình dài |
| Sota-dhātu | thuộc nhĩ căn |
| Dibba-sota-dhātu | thiên nhĩ |

| | |
|-------------------|--------------------------|
| Taṇhā | ái |
| Vipassanā | thiền quán |
| Pacceka-bodhi | độc giác Phật |
| Āṇatti | trật tự |
| Dakkhiṇā | món quà |
| Bārāṇasi | thành phố có tên như vậy |
| Suppiya | tên người nữ |
| Trung tánh | |
| Arahatta | địa vị A la Hán |
| Siras | cái đầu |
| Bhaya | sợ hãi |
| Odarikatta | tham ăn |
| Adhivacana | thời hạn |
| Khādanīya | thức ăn cứng |
| Bhojanīya | thức ăn mềm |
| Jhāna | thiền |
| Bala | lực |
| Sukha | lạc |
| Dukkha | khổ |
| Domanassa | ưu sầu |
| Cīvara-kamma | y được may |
| Veyyākaraṇa | trả lời |
| Pānīya | nước uống |
| Arañña | rừng |
| Kāya-dvāra | thân môn |
| Pāpa | hành động ác/ bất thiện |

| | |
|----------------|-------------------------------|
| Ārammaṇa | đối tượng cảm giác |
| Ñāṇa | kiến thức |
| Kāraṇa | chủ đề |
| Cittakūṭa | ngọn núi có tên như vậy |
| Saras | cái hồ |
| Sanniṭṭhāna | quyết tâm |
| Kāja | cực phải mang |
| Santika | lân cận |
| Tĩnh từ | |
| Itthannāma | có tên như vậy |
| ābādhinī (f) | bệnh |
| Dukkhita | ốm đau |
| Bāḷhagilāna | bệnh nặng |
| Kuha | lừa gạt |
| Thaddha | bướng bỉnh |
| Lapa | nhiều chuyện |
| Singīn | tinh ranh |
| Unnaḷa | kiêu hãnh |
| Asamāhita | không kiềm chế |
| Māmaka | tận tụy/ khả ái |
| Cātumeyyaka | thuộc thành phố Catuma |
| ārañña | sống trong rừng |
| Abbhuta | tuyệt vời |
| Nirupadhika | thoát khỏi chấp thủ tái sanh |
| Akiñcana | không sở hữu |
| Anañña-posin | không chấp thủ bất kỳ điều gì |

| | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| Aṭṭhakanāgara | thuộc thành phố Atthaka |
| Pāṭaliputtaka | thuộc về Pataliputta |
| Vesālika | thuộc về Vesali |
| Paṇīta | ngọt |
| Yajamāna | làm việc cúng thí |
| Puññapekka | bòn phước |
| Opadhika | có được hạnh phúc trần gian |
| Mahapphala | quả lớn |
| Ariya | thánh |
| Abhicetasika | thuộc về tâm sở |
| Nikāma-lābhin | có nhờ ý chí |
| Akiccha-lābhin | đạt được không khó |
| Akasira-lābhin | đạt được không chướng ngại |
| Kāpilavaṭṭhava | thuộc Kapilavatthu |
| Nava | mới |
| Acira-kārāpita | xây dựng không lâu |
| Eka | một/ vài |
| Ekacca | chắc chắn/ từng phần |
| Ekacca-sassatika | thường tồn với một số việc |
| Sassata | <i>thường tồn</i> |
| Oḷārika | thô |
| Akusala | bất thiện |
| Savitakka | cùng với tầm |
| Savicāra | cùng với tứ |
| Vivekaja | do tách biệt |
| Dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa) | khổ khổ |
| Dukkha-pareta | xâm chiếm bởi khổ |

| | |
|--------------------------|--------------------------|
| Kevala | toàn bộ |
| Sambahula | nhiều |
| Niṭṭhitacīvara | (vị) nhận được y may sẵn |
| Pītisukha | hỷ lạc |
| Dibba | siêu phàm |
| Viduddha | thanh tịnh |
| Atikkanta-mānusaka | siêu nhân |
| Attantapa | chính mình gây khổ |
| Aparantapa | không gây khổ cho người |
| Nicchāta | không đối |
| Nibbuta | an tịnh |
| Sukha-paṭisaṃvedin | cảm giác lạc thọ |
| Sītī-bhūta | trở nên mát lạnh |
| Bramhabhūta | trở thành chính Brahma |
| Dhammānudhamma-paṭipanna | vị hiệu pháp hoàn toàn |
| Upekkhaka | xả |
| Sata | niệm |
| Sampajāna | thức tỉnh |
| Seyya | đáng ca ngợi nhất |
| Pākāṭa | biết chính xác |
| Khema | an toàn/ tên cái hồ |
| Pasanna | hân hoan |

Động từ

| | |
|-----------------------|------------------------------|
| Sunidheti (su+ni+dha) | chôn (vùi) tốt (pp) sunihita |
| Toseti (rt.tus) | làm vui lòng |
| Bandhati (badh) | buộc |

| | |
|---|----------------------------------|
| ānayaṭi (ā+nī) | mang (pp) ānīta |
| Pavisati (pa+vis) | bước vào (pp) pavitṭha |
| Sannipātāpeti (caus.fr.sannipatati) | hội họp |
| Santappeti (saṃ+tapp) | thỏa mãn |
| Sampavāreti (saṃ+pa+var) | cho nhiều thật nhiều |
| Dadāti (rt.dad) | cho (pp) dinna, datta |
| Santi (pre.plu of atthi) | có |
| Paññāpeti (pa+ñap) | tuyên bố |
| āhāreti (denom.fr āhāra) | ăn |
| Samādahati (saṃ+ā+dhā) | tập trung/định (pp) samāhita |
| Anuyuñjati (anu+yuj) | hứa hẹn/ tự từ bỏ (pp) anuyutta |
| Nibbāti (nir+vā) | mát lạnh (pp) nibbuta |
| Sītī-bhavati (sītī+bhū) | trở nên mát lạnh (pp) sītī-bhūta |
| Paṭisaṃvedeti (pati+saṃ+vid) | cảm giác/ thể nghiệm |
| Paṭipajjati (pati+pad) | theo sau (pp) paṭipanna |
| Bhāsaṭi (rt.bhas) | nói (pre.p) bhāsamāna |
| Vitakkayaṭi (vi+takk) | nghĩ/ xem xét/ phản ánh |
| Abhinivajjati (abhi+ni+vajj) | tránh né |
| Rakkhati (rakkh) | giữ gìn/ chăm sóc |
| Gāheti (caus.of gaṇhāti) | khiến đạt được/ chứng đắc |
| Viviccati (vi+vic) | tách rời (ger) vivicca |
| Upasampajjati (upa+saṃ+pad) | đạt được (pp) upasam- |
| panna (ger) upasampajja | |
| Vihāsiṃ (aorist 1st per.sing.of viharati) | tôi đã đào |
| Otarati (ava+tar) | đi vào (pp) otiṇṇa bao vây bởi |
| Paññāyaṭi (pa+ñā) | được biết |
| Pakkamaṭi (pa+kam) | sắp đặt (pp) pakkānta |

| | |
|---|------------------------------|
| Assosi (rt.su, aorist 3rd per.sing) | nghe |
| Pivati (rt.pā) | uống (pp) pīta (ger) pivotvā |
| Upadhāreti (upa+dhar) | suy ra |
| Sanniṭṭhahati (saṃ+ni+ṭhā) | quyết định |
| Neti (nī) | dẫn dắt |
| Vissajjeti (vi+sajj) | gọi đi/ tổng khứ |
| āha | nói |
| āharīyatu (opt.pass.3rd per.sing.fr. ā+har) | có thể lấy/ mang |
| Theneti (denom.fr.thena) | ăn trộm |
| Hoti (rt.hu) | là (ger) hutvā |
| Vaḍḍhati (rt.vaḍḍh) | lớn lên |
| Khipati (rt.khip) | ném (pp) khitta |
| Niggaṇhāti (ni+gah) | khuất phục (pp) niggahīta |
| Nibbatteti (ni+vatt) | chứng đắc |
| Paṭilabhati | đạt được (pp) paṭiladdha |
| Āvajjeti (ā+vajj) | quan sát/ chuyển giao |
| Aṭṭhāsi (aorist 3rd per.sing.of rt. ṭhā) | đứng/ là |
| Pucchati (rt.pucch) | hỏi (pp) puṭṭha |
| Vīmaṃseti (desider.fr.man) | điều tra, xem xét |
| Paṭippassambhati (pati+pa+sambh) | lún xuống/ làm dịu |
| (pp) paṭippassaddha | |
| Ādeti (ā+dā) | lấy (ger) ādāya |
| Pasīdati (pa+sad) | hài lòng với (pp) pasanna |
| Bất biến từ | |
| Bho | ồ bạn/ nhìn đấy |
| Kho | thật vậy |

| | |
|--------|----------------------|
| Atha | kho rồi thì/ bởi vậy |
| Aciraṃ | trước đó lâu rồi |
| Sayaṃ | chính (mình) |
| Hi | chắc chắn |
| Sāyaṃ | buổi chiều |

Vài hình thức kết hợp

Samvegappatta (samvegam patto)

Pacceka-bodhi-ñāṇa sự giác ngộ của đức Độc giác Phật

Paṭiladdhañāṇa (paṭiladdham ñāṇam yena so) vị đạt được tri kiến

Vissajjetukāma (vissajjetum kāmeti) mong gởi đi

Pīta-bhāva (pītassa-bhāvo) bị say

Mitta-dhamma (mittassa dhamma) pháp lữ

Abhaya-dakkhiṇa (abhayassa-dakkhiṇa) cho sự bình an

Saṅghupaṭṭhāka (saṅghassa upaṭṭhāka) gia nhập tăng già

Hợp âm

Dhammaññeva = dhammam eva = dhammam yeva

Tadubhayam = tam ubhayam

Aññassāṇattiyā = aññassa āṇattiyā

Nagarantī = nagaram itī

āharīyatū'ti = āharīyatu itī

Dhamma-vitakkaññeva = dhamma-vitakkam+eva

Pāṇīyamādāya = pāṇīyam ādāya

Ito'va = ito eva

Seyyo'ti = seyyo itī

Puññapekkhāna pāṇinam = puñña-apekkhānam pāṇīnam

Vài cùm từ

Tena kho pana samayena lúc ấy/ cùng thời
 Cārikam pakkāmi sắp đặt cho cuộc hành trình dài
 Vihārena vihāram từ chùa này đến chùa kia
 Parivenēna parivenam từ phòng này đến phòng nọ

BÀI TẬP 35**I. Dịch ra tiếng Việt**

1. Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko (Kh 7)
2. So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammam deseti (Ud 7)
3. Itthannāmā bhante bhikkhunī ābādhinī dukkhitā bāḥagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati (A II 145)
4. Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā singī unalā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā (A II 26)
5. Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikam kummāsam chaḍdetukāmā hoti (M II 62)
6. Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti (M I 456)
7. Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakam evam tosesi (S I 209)
8. Tam rāga-pāsena āraññamiva kuñjaram bandhitvā ānayissāmi (S I 124)
9. Abbhutam vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā (S I 141)

10. Eso hi te brāmhaṇi bramhadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ pavitṭho (S I 141)

11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetam adhivacanam (M I 146)

12. Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi (M I 353)

13. Yajamānāraṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnam mahapphalaṃ (S I 233)

14. Ariya-sāvako evaṃ catunnam jhānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī (M I 357)

15. Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navam santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti (M I 353)

16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāmhaṇā ekacca-sasatikā ekaccaṃ sassataṃ lokaṃ attānaṃ ca paññāpentī (D I 17)

17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamam jhānaṃ upasampajja vihāsim (M I 247)

18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo' mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi upayasehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā'ti (M I 192)

19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temā-

saccayena cārikam pakkamissatī' ti (M I 428)

20. Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhim imam sallāpam katam (M I 502)

21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātapa-paritāpanānu-yogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītī-bhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati? (M I 412)

22. Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno aya-manudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-paṭipanno' yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammam, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkam. Tadubhayam ca abhinivajjetvā up-ekkhako viharati sato sampajāno (Iti 81)

23. Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyam rakhamāno itarassa tumbato pivitvā sayam araṇṇā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, 'atthi nu kho me kāyadvārādīhi ajja kiñci pāpam katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvam disvā saṃvegappatto hutvā ayam taṇhā vadḍhamānā mam apāyesu khipissati, imam kilesam niggaṇhissāmī' ti pānīyassa thenetvā pītabhāvam ārammaṇam katvā vipassanam vadḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇam nibbattetvā paṭiladhañāṇam āvajjento aṭṭhāsi (A IV 114)

24. Atha nam Mahāsatto 'kim pana tvam samma mam attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā' ti pucchitvā tena tasmim kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭam gantum seyyo udāhu nagaran' ti vīmaṃsanto 'mayi nagaram gate luddaputto dhanam labhissati deviyā dohaḷopaṭipassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā

mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhinaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantum seyyo'ti san-
niṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ
nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessatī'ti āha
(JA IV 427)

25. Tena kho pana samayena Bārānasiyaṃ Suppiyo ca up-
āsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā
saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gant-
vā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā
bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?'ti
(Vin I 216).

BÀI 36

CÚ PHÁP

214. (i) một câu bao gồm 2 phần: chủ từ và động từ. Chủ từ có thể là một danh từ, tính từ, phân từ (biến cách) hay tiểu từ bất biến. Chúng nhất định phải hòa hợp giữa chủ từ và động từ. Chủ từ luôn được diễn đạt bằng cách thứ 1. Động từ phải luôn hòa hợp với chủ từ theo số và ngôi: so gacchatī (nó đi), te gacchantī (họ đi), ahaṃ gacchāmi (tôi đi), mayaṃ gacchāma (chúng tôi đi).

(ii) nếu động từ là một tính từ hay phân từ biến cách, phải hòa hợp với chủ từ về số, tánh và cách: so Bhagavā asamo (đức Phật là bậc độc tôn), Buddhō loke uppanno (đức Phật xuất hiện ở đời).

215. Chủ cách

(i) chủ cách dùng để diễn tả gốc từ (hay hình thức nguyên mẫu của một danh từ): Buddhō (nguyên mẫu là Buddha). Chủ cách dùng để diễn tả chủ từ như đề cập trong lời giải thích mục 214 trước.

(ii) hô cách chỉ dùng để diễn tả một số người nào đó: Bhikkhave (này các tỳ kheo).

216. Đối cách

(i) đổi cách dùng để diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ hay của một phân từ năng động: *Buddho dhammaṃ desesi*, *Buddho dhammaṃ desitavā* (đức Phật thuyết pháp).

(ii) đổi cách diễn tả ngay cả mục đích của hành động: *puriso gāmaṃ gato* (người đàn ông vừa đi đến làng).

(iii) đổi cách diễn tả khoảng thời gian mà sự việc tồn tại và không gian kéo dài: *satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni* (tôi sống 7 năm trong bào thai) Ud 17.

Ābhā yojanaṃ phutā ahosi (ánh sáng lan/tỏa khoảng một dặm) (D.II 175).

(iv) các động từ ‘*seti*’ (nằm xuống), ‘*tiṭṭhati*’ (đứng), *va-sati* (ngủ), *sīdati* (chìm) và các từ ghép bởi tiếp đầu ngữ *adhi*, *anu*, *ā* và *upa* dùng đổi cách.

Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti (người chủ tiệm điều hành công việc), *mañcaṃ abhinisīdati* (nó ngồi trên một cái giường) Vin IV 46. *Gharaṃ āvasanto* (trú trong nhà) S I 42. *Saggaṃ lokam upapajjati* (nó tái sinh trong thế giới chư thiên) A I 9.

(v) Tiếp đầu ngữ ‘*adhi*’ và ‘*pati*’ đứng như giới từ dùng cách thứ 5.

(vi) các từ không biến cách như *anto*, *tiro*, *abhito*, *parito*, *samantā*, *dhī*, *vinā*, *antarā*, *uddissa*, *upanidhāya*, *paṭicca*, *āgamma*, *ārabha* và các từ tương tự dùng với cách thứ 5: *Anto gāmaṃ* (trong làng) (D II 273). *Tiro pabbataṃ* (bên kia núi) (A II 290). *Uyyāna-bhūmiṃ abhito* (bởi khu rừng) (V V 59). *Parito gāmaṃ* (quanh làng) (Kacc). *Samantā Vesāliṃ* (quanh Vesālī) (D II 98). *Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ* (xấu hổ cho vị ấy người giết Bà la môn)! *Vinā* (xem bài 14 mục 52).

Antarā ca Nālandam antarā ca Rājagaham (giữa Nālandā và Rājagaha) (D I 1). Bhagavantam uddissa (trường thuật của đức Phật) (M III 238). Himavantam pabbata-rājam upanidhāya (sánh với núi Himalayas) (M III 177). Na ca Pūraṇam Kassapam sāvaka upanissāya viharanti (và các vị đệ tử không sống dựa vào Pūraṇa Kassapa) (M II 3). Pāsāṇa-piṭṭhim nissāya (trên đỉnh núi) (J I 167). Sāvatthim nissāya (gần Savatthi), Rājānam nissāya (dựa vào vua) (J I 140). Anukampam upādāya (bên ngoài/ thương hại) (D I 204). Kālam ca samayam ca upādāya (theo thời gian và sự tiện lợi) (D I 205). Manussalokam upādāya (sánh với thế giới loài người) (PVA 268). Cakkhum ca paṭicca rūpe (do mắt và sắc) (M I 259). Kimagamma kim arabbha (dựa vào cái gì) (D I 13).

(vii) các động từ ‘agghati, arahati’ và ‘paṭibhāti’ dùng với cách thứ 5: kalam nāgghati soḷasim (không xứng đáng 1/16) (It 19). Na so kāsavam arahati (vị ấy không xứng đáng đáp y tỳ kheo) (Dh 9). Paṭibhāti mam Bhagavā (bach đức Thế Tôn, điều ấy được tiết lộ cho con) (S I 189). Cách thứ 4 số ít của các danh từ ‘dassana’ và ‘yācana’ dùng cách thứ 2: Bhagavantam dassanāya (do cái thấy của đức Phật) (Ud 1). Akālo dāni Tathāgatam yācanāya (không phải thời để hỏi đức Thế Tôn) (D II 115).

(viii) đổi cách số ít của các danh từ trung tánh được dùng như trạng từ : Sukham supati (nó ngủ một cách sung sướng) (A IV 150). Caranti visame samam (họ bước đều trên đoạn đường gập gềnh) (S I 4).

Túc từ cùng gốc

Có hai loại túc từ cùng gốc: một hình thành từ cùng gốc với động từ và cái còn lại hình thành từ động từ khác nhưng có cùng nghĩa: Idam pure cittam acāri cārikam (trước tâm

này đã buông lung) (Dh 326). Gahapati jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamamāno (vị gia chủ bước lên xuống và đi quanh bằng chân) (M I 359). Vài động từ dùng 2 túc từ (xem bài 31, mục 167).

217. Sử dụng cách.

(i) sử dụng cách diễn đạt hành động được thi hành với ý nghĩa bởi, với, ngang qua: cakkhunā rūpaṃ disvā (thấy sắc bằng mắt) (D I 89). Yānena gantvā (đi bằng xe) (D I 89). Tác nhân của một hành động diễn đạt cấu trúc thụ động thì dùng sử dụng cách: vuttaṃ hetuṃ Bhagavatā (điều này được dạy bởi đức Thế Tôn) (It 1).

(ii) phân từ bất biến ‘saha, saddhiṃ, vinā, aññatra’ và các tỉnh từ ‘sama, sadisa’ và các chữ tương tự dùng sử dụng cách. Bhikkhu-saṅghena saddhiṃ (cùng với chư Tăng) (D I 1). Isidāsiyā saha na vacchaṃ (tôi sẽ không sống với Isidāsi) (Th II 414). Vinā daḍḍena (không dùng gậy) (Vin II 132). Aññatra Tathāgatena (thiếu đức Thế Tôn) (DhA III 80). Rāgena samo aggi nāma natthi (không có lửa tham) (DhA III 261)

(iii) các chữ diễn đạt sự thiếu sót thì dùng Sử dụng cách: akkhinā kāṇo (mù một mắt) (Kacc 339). Pādena khañjo (què một chân) (PugA 227).

(iv) tên gia đình dùng cách thứ 3: Bhagavā, mārisa khattiyojātiyā... gottena Gotamo (Bạch Thế Tôn, Ngài là vị Chiến thắng bởi giai cấp và Cù đàm do dòng họ) (D III 51).

(v) chỉ về phương hướng cũng dùng cách thứ 3: uttarena Kapivanto (thành phố Kapivanta nằm ở phương Bắc) (D II 201). Yena Uttarakurū rammā (nằm ở thành phố đẹp tên Uttara-Kuru) (D II 199).

(vi) Các chữ diễn tả phương hướng dùng sử dụng cách đi

theo bởi danh từ đối cách: Uttarena Setavyaṃ (phương bắc của Setavya) (D II 316).

(vii) phương tiện xe cộ, dùng sử dụng cách: yānena gantvā (du lịch bằng xe ngựa) (D I 39).

(viii) những chữ aṭṭiyati, harāyati, jigucchati và các chữ tương tự dùng với các danh từ ở sử dụng cách: iddhi-pāṭi-hāriyena aṭṭiyāmi harāyāmi jigucchāmi (tôi ghê tởm, ghét bỏ và xấu hổ ngạc nhiên về sự biểu lộ) (D I 214).

(ix) trong suốt thời gian, cái gì xảy ra được dùng sử dụng cách: Tena samayena Buddhō Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati... (trong suốt thời gian mà đức Phật ngụ gần sông Nerañjarā) (Vin I 1).

(x) để diễn tả ‘thời gian thích hợp’, sử dụng cách được dùng: Kālena Dhamma-savanam (nghe pháp đúng thời) (Kh 3).

(xi) các từ diễn đạt tình huống ưu thế dùng sử dụng cách: Māsena pubbe (trước một tháng) (Kaccāyana).

(xii) từ ‘attho’ dùng sử dụng cách: Puññaena attho mayham na vijjati (tôi không muốn phước đức) (Sn 431).

(xiii) số ít, sử dụng cách của ‘attan’ dùng theo chủ cách: Attanā’ va attānam samannati (Vin I).

(xiv) hình dung từ được đặt ở sử dụng cách: Paribbājakam tidaṇḍena addakkhi (vị ấy thấy vị ẩn sĩ trang bị bằng giá 3 chân) (Kaccāyana).

(xv) hạt giống được gieo xuống nên dùng sử dụng cách: Tilehi vapati (nó vãi mè) (Kaccāyana).

(xvi) ‘tại giá cả nào đó’ diễn tả sử dụng cách: satena kīto dāso (người nô lệ đã mua với giá 100) (JA I 64).

(xvii) tác nhân của hành động diễn tả bởi các phân từ *sakkā*, *labbhā* và các từ tương tự dùng sử dụng cách: *na hi sakkā supantena koci attho pāpunitum* (người hay ngủ thì không thể thành đạt việc lớn lao) (Sn A 338). *Na labbhā tayā-pababbajitum* (bạn không thể gia nhập Tăng đoàn) (JA I 64).

218. Chỉ định cách

(i) Chỉ định cách diễn tả người hay vật mà người hay vật ấy được tiếp nhận, vật ấy có liên quan và đối với ai đó vật ấy được làm. VD: *āgantukassa dānam deti* (vị ấy mời thức ăn cho vị khách) (A III 41).

(ii) các động từ ‘*silāghate*, *hanute*, *sapati*, *kujhati*, *dubbhati*, *aparajjhati*, *paṭissunāti*, *āroceti*, *paṭivedayati*’ và các từ ‘*alam*, *namo*, *sotthi*’ và *svāgatam*’ dùng chỉ định cách:

Buddhassa silāghate (vị ấy tán thán đức Phật) (Kacc 327)

Hanute mayham eva (nó giầu tôi) (Kacc 327)

Mayham sapate (nó sỉ vả tôi) (Kacc 330)

Mā ca kujjhittha kujjhatam (con thịnh nộ không thể chống lại bằng con thịnh nộ khác) (S II 240)

Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati (vua Ajātasattu thù địch với người không đáng thù địch) (S I 85).

Kim pana te Ambaṭṭha Sakyā aprajjhum (gì vậy Ambaṭṭha, có phải đức Thích Ca phạt bạn?) (D I 91).

Bhikkhū Bhagavato paccassosum (các tỳ kheo tán thành lời dạy của đức Phật) (M I 1).

Bhagavato kālam ārocesi (vị ấy thưa đức Phật về thời gian)

Paṭivedayāmi kho te mahārāja (thưa đại vương tôi làm cho ông rõ biết) (S I 101).

Alaṃ antarāyāya (nó đủ mạnh để trở thành chướng ngại)
(M I 130)

Alaṃ te vippaṭṭisārāya (bạn nên ăn năn) (Vin II 250)

Namo tassa Bhagavato (mong sự kính lễ của tôi đến đức Phật)!

Sotthi bhavissati rañño (vua sẽ đi bình an) (D I 96)

Svāgataṃ bhante bhagavato (Bạch đức Thế tôn, chúng con chào Ngài) (D I 179).

(iii) túc từ gián tiếp đặt ở chỉ định cách. Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-kathaṃ kathesi (đức Phật đã nói chuyện với chàng thanh niên).

Các động từ diễn tả cảm giác hân hoan, giận dữ hay ganh tỵ, dùng chỉ định cách.

219. Xuất xứ cách

(i) xuất xứ cách trả lời câu hỏi ‘từ đâu và từ cái gì?’ Nó chỉ rõ quan điểm ngăn cách:

So Suppārakā pakkāmi (vị ấy xuất phát từ Suppāraka)
(Ud 17)

So agārasmā anagāriyaṃ pabbaji (vị ấy xuất gia)

Kacchehi sedā muccanti muccanti (mồ hôi rơi xuống từ nách) (It 76)

Avijjā-paccayā saṅkhārā (do vô minh các hành khởi lên)

(ii) xuất xứ cách diễn tả sự việc bị kiềm chế và từ người hiểu ngầm: Sāno bhojanā vārenti sūkare (các con chó ra khỏi máng heo) (S I 176)

Upajjhāyā antaradhāyati sisso (học sinh trốn học) (Kaccāyana)

(iii) tính từ so sánh dùng xuất xứ cách: *Sīlam eva sutā seyyo* (đạo hạnh cao hơn kiến thức) (JA III 194)

Ayam eva tato mahantataro kaṭaggaho (đây là cuộc thắng đem lại sự vinh quang hơn cái trước) (M III 178)

(iv) phân từ ‘*uddham*’ (ở trên), *adho* (ở dưới), *ārā*, *ārakā* (xa), *oram* (ở trong), *vinā* (không có), *yāva*, *ā* (xa như), *purā* (trước), *aññatra* (ngoại trừ), *param* (sau) dùng cách thứ 5.

Uddham pāda-talā adho kesa-matthakā (từ dưới lòng bàn chân lên tới đỉnh đầu) (D II 203)

Ārā te āsavakkhayā (chúng thoát ly khỏi tham ái) (Dh 253)

Ārakā saṅghamhā (ly chúng) (Vin II 239)

Oram vassa-satā pi mīyati (trong vòng 100 năm con người chết) (Sn 804)

Ā bramha-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Kuhn KS 23)

Yāva bramha-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Vin I 12)

Purā aruṇā (trước bình minh) (Vin IV 17)

Kim aññatra adassanā (gì nữa ngoại trừ từ khi không thấy) (S I 29)

Param maraṇā (sau khi chết) (S I 94)

(v) các động từ ‘*pabhavati*’, phân từ ‘*saha*’ và các phân từ ‘*sutam*, *paṭiggahitam*’ dùng cách thứ 5.

Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā (bệnh khởi lên là do Upadhis, bệnh bắt nguồn từ Upadhis) (Sn 364)

Saha parinibbānā Bhagavato (vào lúc đức Thế Tôn nhập diệt) (D II 157)

Saha vacanā ca pana Bhagavato (sớm như đức Thế Tôn dạy điều đó) (Ud 16)

Sammukhā'va sutam sammukhā paṭiggahītam samanassa Gotamassa (từ chính đức Thế Tôn tôi có nghe và ghi nhớ) (M III 207)

(vi) hình thức xuất xứ cách của 'sa-hattha' được dùng vào cách thứ 3: Sahatthā santappesi (nó với bàn tay của mình phục vụ và làm đẹp các thầy tỳ kheo) (M I 353).

220. Sở thuộc cách

(i) sở thuộc cách trả lời câu hỏi 'của ai':

Anāthapiṇḍikassa ārāme (trong rừng của Anāthapiṇḍika) (S I 1)

(ii) hành động được biểu hiện bởi quá khứ phân từ thụ động hay danh động từ được diễn tả bởi Sở thuộc cách:

Yāvadeva anathāya ñattam bālassa jāyati (điều gì được biết bởi kẻ ngu thì đạo đức bị tổn hại) (Dh 72)

Kalyānamittassetam Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkham (điều được mong đợi, này Meghiya, bởi vị tỳ kheo làm bạn với những người có giới đức) (Ud 36)

(iii) các tính từ 'kusala, kovidā, kevalin, sadisa' dùng sở thuộc cách

Kusalā hacca-gītassa (thông thạo trong múa hát) (Kaccayana)

Dhammassa akovidā (không thiện xảo trong chánh pháp) (S I 162)

Maggāmaggassa kovidā (khéo biết các con đường chánh và tà) (Sn 627)

Bramhacariyassa kevalī (hoàn hảo đời sống Phạm hạnh)
(A II 23)

Sadiso me na vijjati (không ai ngang bằng với ta) (Vin I 8)

(iv) các danh từ chỉ hành động hay tĩnh từ tận cùng bằng đuôi -aka, -āvin, -in và -tar) dùng cách thứ 6:

Ariyānaṃ upavādakā (những người nhạo báng các vị thánh) (M I 1)

Ariyānaṃ adassāvī (không thấy các bậc thánh) (M I 1)

Lābhī annassa pānassa (người nhận được thức ăn và uống) (S I 95)

Kilamathassa bhāgī (tỏ ra đau khổ) (S II 265)

Yaññassa yājetā (người thực hiện tế tự) (D I 143)

* các danh từ hình thành bằng hậu tố -tar cũng dùng cách thứ 2 (xem bài 23 mục 95)

(v) các động từ như pūراتi, dussati, apamaññati, tassati, bhāyatī dùng cách thứ 6:

Pūراتi bālo pāpassa (người ngu làm đầy điều ác) (Dh 121)

Yo appaduṭṭhassa narassa dussati (hại người không ác tâm) (Dh 125)

Mā'pamaññetha puññassa (không chê khinh điều thiện)
(Dh 122)

Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno (mọi người sợ hình phạt, mọi người sợ tử vong) (Dh 129)

(vi) các danh từ chỉ hành động (danh từ trừu tượng hình thành từ căn động từ) dùng cách thứ 6: Sabba-pāpassa akaraṇaṃ (không làm các điều ác) (Dh 189)

Evametam purāṇānam sahāyānam ahu saṅgamo (như vậy là buổi họp với các bạn cũ) (S I 60)

Taṇhānam khayam (ái diệt) (M I 6)

(vii) các từ biểu thị đo lường dùng cách thứ 6:

Hirañña-suvaṇṇassa puñjam (thoi vàng) (M II 63)

(viii) các từ biểu thị phạm vi và diễn tả cung cách dùng cách thứ 6: Các từ như 'antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre' dùng cách thứ 6:

Uttaram nagarassa (phía Bắc thành phố) (D II 160)

Pācīnato Rājagahassa (phía Đông của Rājagaha) (D II 263)

Puratthimato nagarassa (phía Đông của thành phố) (D II 161)

Antarena yamaka-sālānam (giữa 2 cây sa la) (D II 137)

Antarā satthīnam (giữa đui) (Vin II 161)

Tassa me saṅghassa sammukhā sutam (tôi nghe từ liệu chư Tăng) (D II 124)

Santike maraṇam tava (cái chết kẻ bạn) (Sn 426)

Mamaccayena (sau cái chết của tôi) (D II 154)

Tassā rattiya accayena (cuối đêm đó) (D II 27)

Tinnam māsānam accayena (3 tháng sa ngã)

Bhagavato avidūre (không xa từ đức Thế Tôn) (S I 18)

Tòan sự thu lượm của một phần nào đó được nêu, dùng cách thứ 6:

Tinnam kammānam mano-kammam sāvajjataram (trong 3 nghiệp, hành động của ý là đáng trách nhất) (M I 373)

Kim sippānaṃ aggaṃ (nghề nào là nghề cao nhất?) (Ud 31)

Catuddasi pancadasi atthami ca pakkhassa (ngày 14, 15 và mùng 8 của nửa tháng) (M I 20)

Telassa yāvadatthaṃ pivitvā (nó uống dầu nhiều như có thể) (Ud 14)

Kati jāgarataṃ suttā (bao nhiêu người tỉnh đang mê?) (S I 3)

Etesaṃ gandha-jātānaṃ sīla-gandho anuttaro (trong số các mùi hương này, mùi hương của giới hạnh là cao thượng nhất) (Dh 55)

(ix) cả chủ từ và phân từ khẳng định mệnh đề được đặt vào cách thứ 6. Cấu trúc này dùng với cách thứ 6. (xem bài 23 mục 96).

221. Định sở cách

(i) định sở cách trả lời câu hỏi ‘ở đâu và khi nào?’:

Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti (chư Tăng kinh hành ngoài trời) (Ud 7)

Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati (đức Thế Tôn ngụ tại vườn ông Anāthapiṇḍika) (S I 1)

Maṃ eva tasmim samaye anusasareyyātha (trường hợp nào bạn gọi tôi) (S I 219)

Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno (đứa con của vị thiên thần ngày trước là một hữu tình) (S I 232)

(ii) túc từ của sự nghi ngờ, sợ hãi, yêu thương, hân hoan, thuyết phục, cung kính, đồng cảm, xót thương, từ bi và gây khổ hay làm hại diễn tả định sở cách: Buddhhe kaṅkhati (nó nghi ngờ về đức Thế Tôn) (M I 101)

Sīho'va saddesu asantasanto (không thấy sợ tiếng sư tử)
(Sn 71)

Rūpe sneham na kubbaye (một người không đam mê sắc)
(Sn 94)

Buddhe pasanno (đặt lòng tin vào đức Phật) (S I 35)

Saṅghe ca tibbagāravo (hết lòng cung kính Tăng) (S I 35)

Atthi me tumhesu anukampā (tôi hiểu bạn) (M I 12)

Yo... adaṇḍesu dussati (ai làm vô hại) (Dh 137)

(iii) định sở cách dùng để diễn tả tác từ xúc chạm, chiếm đoạt, gây khổ, xúc phạm và khát ái:

Ghaṭṭikāro... Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā (Ghaṭṭikāra rờ đầu Jotipāla) (M II 47)

Corama cūlāya gaṇhitvā (dùng mũi nhọn bắt trộm) (DhA I 294)

Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visāṇesu pi gaṇhanti (6 nhà ngoại đạo bắt bò bằng sừng chúng) (Vin I 191)

Nama seṭṭhī sīse cumbitvā (bạc đạo sư hôn trên đầu nó)
(DhA I 190)

Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim vā angapaccāṅge ḍaseyya (rắn nước có thể cắn nó trên tay hay cánh tay hay thân phần khác của thân) (M I 133)

Pacceka-buddhe aparajjhivā (phạm tội với Độc Giác Phật) (PVA 263)

Puttesu dāresu ca yā apekhā (thương con và dâu) (Sn 39)

(iv) 'ở giữa hay trong số' dùng với cách thứ 7: Evaṃ nindā-pasaṃsāsu na samīñjanti paṇḍitā (người trí sẽ không dao động giữa khen và chê) (Dh 81)

Danto setṭho manussesu (tổ nhất trong loài người là người thuần hóa) (Dh 321)

(v) người học hay giữ gìn giới luật, điều trị/nghiên cứu, hành xử đối với ai, thiện xảo trong cái gì đó hoặc sa sút về vấn đề gì đó dùng Định sở cách).

Bhagavati brāhmacariyaṃ carissāmi (tôi sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của đức Thế Tôn) (M I 426)

Kathaṃ mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma (thế nào chúng ta có thể điều trị phần còn lại của bậc toàn hảo?) (D II 141)

Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito... bahum puññaṃ pasavati (người trí cư xử chơn chánh đối với 2 đáng sanh thành được nhiều phước đức) (A I 90)

Sattesu vipapaṭijanti (họ hành xử một cách sai lạc đối với loài hữu tình) (S I 74)

Kusalo vīṇāya tantissare (có phải bạn thiện xảo trong âm điệu âm nhạc?) (Vin I 191)

Suddhāvāsesu devesu antarahito (biến mất từ chư thiên cõi thanh tịnh) (S I 26)

(vi) mệnh đề cũng diễn tả bởi cách thứ 7:

omasa-vāde pācittiyaṃ (lời độc ác phải chuốc lấy tội) (Vin IV 6)

(vii) diễn tả ý nghĩa ‘liên hệ, xem như, cung kính ai...’ dùng cách thứ 7:

Pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi (sắc khởi lên trong tôi liên hệ đến sự việc mà không nghe bởi tôi trước đó) (S II 7)

(viii) chỉ khi trong trường hợp sở thuộc cách cũng ở đây, cả chủ từ và phân từ đều đặt ở Định sở cách. Cấu trúc này gọi là Định sở cách. Xem bài 23 mục 97.

Parinibbute Bhagavati (khi đức Thế Tôn nhập diệt)

Acira-pakkantesu...jañilesu (không lâu sau các vị ản sĩ với đầu bện tóc đã đi) (S I 78)

Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne (ngay khi đức Thế Tôn chấm một điểm chấm như vậy) (Ud 65)

Sāriputtassa vaṇṇe bhaññamāne (khi tôn giả Xá lợi Phất thốt lên lời tán thán) (S I 64).

Tĩnh từ

222. (i) như đã nói, tĩnh từ phải hòa hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa/ diễn đạt hay được hiểu theo tánh, số và cách:

pāpakā akusalā dhammā uppajjanti (trạng thái ô nhiễm và bất thiện khởi lên trong tâm) (A I 14)

(ii) các tĩnh từ được dùng như danh từ và lấy chữ tận cùng như danh từ: Samvāsenā kho mahārāja sīlaṃ veditabbaṃ, tañca kho paññavatā no duppaññena (bằng cách sống chung với người chúng ta học được giới đức của vị ấy và điều này chỉ đúng nếu như vị ấy là người có tu tập không phải người thiếu tu tập) (S I 78)

(iii) các tĩnh từ số thứ tự khác với số thường (xem bài 30, mục 151)

Danh từ liên hệ với tĩnh từ cấp so sánh đặt ở cách thứ 5: Mānusahehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā pañītatarā ca (lạc cõi trời thù thắng hơn lạc cõi người) (M I 505)

(iv) tĩnh từ cấp so sánh nhất dùng với danh từ cách thứ 6

hay cách thứ 7: *virāgo seṭṭho dhammānam* (vô tham là trạng thái tinh thần tốt nhất) (Dh 27)

Danto seṭṭho manussesu (người thuần thực là người tốt nhất) (Dh I 321).

Đại từ

223. (i) đại từ ngôi thứ 3 là *ta(d)* biến cách theo 3 tánh. Thông thường nó xuất hiện trong câu như một tính từ bổ nghĩa cho danh từ mà nó liên hệ đến:

so bhikkhu jahāti ora-pāraṃ (vị tỳ kheo kia xả bỏ các ranh giới cả ở đây và bên) (Sn 1).

Đại từ ngôi thứ 1 cũng có 3 tánh: *Kasmā maṃ amma ro-dasi* (tvaṃ) (mẹ, sao mẹ sầu muộn con) (Th I 44)

Te (bởi/ tới bạn), *me* (bởi/ tới tôi), *vo* (bạn) (chúng tôi) và *no* (chúng tôi) là các từ ghép sau và luôn thay thế sau một từ:

Puttā matthi (*puttā me atthi*) (các con là con của tôi) (Dh 6)

Āmantayāmi vo (tôi cổ vũ bạn) (D II 156)

(ii) đại từ liên hệ *ya(d)* hòa với cái ở trước về số và tánh. Cách của nó được quyết định bởi các phần khác trong câu:

Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa (các lậu hoặc làm uế nhiễm đã được đức Thế Tôn trừ khử) (M I 464)

(So) *yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha* (vị ấy nói, 'tôi sẽ làm cái tôi có thể để hài lòng Tăng chúng') M I 443.

Yā imasmim janapade janapada-kalyānī, taṃ icchāmi (tôi mong người đàn bà đẹp nhất trong quận này).

(iii) khi đại từ quan hệ '*ya(d)*' được lập lại, nó diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai' hay 'bất cứ cái gì' và đại từ tương liên cũng được lập lại: *So yena yena icchatī tena tena gaṇṇhati, yattha*

yattha icchatī tattha tattha tiṭṭhati (bất kỳ đâu nó thích đi, nó đi và bất kỳ đâu nó thích đứng, nó đứng) (S II 271).

(iv) đôi khi đại từ quan hệ đi theo bởi đại từ bất định để diễn tả ý nghĩa ‘bất cứ ai, bất cứ cái gì’ và ‘’: Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni (ai, này các thầy nên tu tập bốn niệm xứ này trong 7 năm...) (N I 63)

Yam kiñci sithilaṃ kammaṃ (hành động buông lung nào) (Dh 312)

Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīnā (do gì này tỳ kheo 5 hình thức không thích hợp của tâm bị tổn khứ) (M I 103).

(v) thỉnh thoảng đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ nghi vấn với phân từ ‘vā’: Yo vā ko vā (bất cứ ai).

(vi) đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ chỉ định diễn tả ý nghĩa ‘bất cứ cái gì’ hay ‘bất cứ cái nào’ và khi phân từ ‘và’ theo sau chúng, nó diễn đạt ý nghĩa ‘cái này/ cái kia’ hay ‘bình thường’. Yo vā so vā yakkho (một Yakkha bình thường) (S I 160).

(vii) có 3 loại đại từ chỉ định tên là ta(d), eta(d) và idaṃ. Chúng được dùng trong câu cả trong đại từ thuần túy và tính từ đại từ.

Thông thường chúng ta gặp trong đoạn văn các cấu trúc so ahaṃ, so tvaṃ, ayamahaṃ, eso’haṃ, taṃ maṃ, tassa mayhaṃ. Trong các cụm từ như vậy, đại từ có trước diễn tả ý nghĩa ‘đã nói đến trước đây’. Như vậy ‘so ahaṃ’ nghĩa là ‘tôi đã đề cập như trước đó’: so ahaṃ vicarissāmi gāmaṃ gāmaṃ nagā nagamaṃ (tôi hiểu giáo lý như đã đề cập trước đó, bây giờ sẽ đi từ làng đến làng, từ thành đến thành (hay từ núi đến núi)) (S I 215).

(viii) đôi khi đại từ ‘eta(d)’ hay ‘idaṃ’ đi trước bởi ‘ta(d)’ diễn tả ý nghĩa đại từ nối tiếp : ‘so eso’ hay ‘so ayaṃ’ (điều này rất người).

(ix) trong vài nơi ‘eta(d)’ diễn tả ý nghĩa ‘ở đó’ trong khi ‘taḍ’ hay ‘idaṃ’ diễn tả ý nghĩa ‘ở đây’: so dārako gacchati (đưa bé trai đi đến đó). Eso (ayaṃ) dārako āgacchati (đưa bé trai đi đến đây).

(x) đại từ chỉ định cho ý nghĩa ‘vài hay sai khác’:

tam tam kāraṇaṃ āgama (liên quan đến cái này/cái kia (nhân khác nhau) (DhA I 1).

Động từ

224. (i) trong Pāli có 6 thì và 3 mood. Các thì gồm hiện tại, quá khứ, quá khứ không hoàn thành, quá khứ hoàn thành, vị lai và điều kiện. Các mood gồm lối trình bày, mệnh lệnh và khả năng cách. Cũng có mệnh lệnh vị lai rất hiếm gặp ở trong chính mệnh lệnh.

(ii) lối trình bày diễn đạt 3 loại câu có tên: xác định, phủ định và thể hỏi. Khi dùng phủ định hay nghi vấn, không dùng trợ động từ như trong tiếng Anh. Dùng phân từ ‘na’, trong câu lập tức đổi thành phủ định. Bằng cách nhấn mạnh từ (trong đàm thoại) hay bằng cách dùng đại từ nghi vấn hay trạng từ, lối diễn tả trở thành nghi vấn.

Xác định : bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati (đức Phật trú tại Sāvattthi)

Phủ định : so paṭhavim na maññati (vị ấy không tương ra đất) (M I 3)

Nghi vấn : kāya-daṇḍaṇ’ti Tapassi vadesi (có phải bạn nói về ‘tà thân’, Tapassi)? (M I 372).

Santi te evarūpa ābādhā (có phải bạn suy đồi như vậy?)
(Vin I 72).

Ko pana bhante hetu (gì là nhân, thừa ngài?)

Api nu nam brāmaṇaṃ mante vāceyyum vā na vā (có phải các vị bà la môn dạy vị ấy các bài kệ của họ phải không?)

Kattha'dāni so Bhagavā viharati (bây giờ đức Phật đang trú ở đâu?)

(iii) trong Pāli thì hiện tại tương đương với thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn và hiện tại lịch sử trong tiếng Anh.

Thì hiện tại : sadiso me na vijjati (không có như tôi) (Vin I 7)

Hiện tại tiếp diễn : gacchāmi Kāsinaṃ puraṃ (tôi sẽ đi tới thành phố Kāsi) (Vin I 7)

(iv) thì hiện tại cũng diễn tả sự kiện tồn tại: na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ (sân không bao giờ làm lắng dịu bởi sân hận) (Dh 5).

(v) ngay cả quá khứ gần và vị lai gần cũng diễn tả bởi thì hiện tại biểu thị:

Gambhīraṃ bhāsati vācam (bạn vừa nói một từ với ý nghĩa sâu sắc) (S I 35)

Kāyassa bhedaṃ duppañño nirayaṃ so upapajjati (tại sự suy đồi về thân người ngu sẽ đi tới trạng thái khổ đau) (Dh 140) (điều này đề cập đến con người nhiều hơn đề cập đến cái chết).

(vi) mặc dù có 3 loại thì đề cập đến quá khứ nhưng quá khứ đơn thường được dùng hơn tất cả. Quá khứ chưa hoàn thành thường ít dùng. Quá khứ hoàn thành (parokkha)

không thấy xuất hiện trong văn chương Pāli ngoại trừ động từ 'babhūva' trong văn thơ: Tatthappanādo tumulo babhūva (một tiếng ồn đã vang lên) (J VI 282)

(vii) các hình thức 'àha, àhu' và 'āhaṃsu' thường được thấy, chúng được đề cập bởi các nhà văn phạm cổ Pāli như các hình thức quá khứ. Kinh điển Pāli sau này thường được dùng với các hình thức quá khứ hoàn thành.

(viii) thì vị lai nói chung diễn đạt một hành động được thi hành gần đúng thời. Nó cũng được dùng với ý nghĩa 'có thể' hay 'phải'. Ayam mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissati (cây này có thể lực bởi lực chế ngự) (DhA I 3).

(ix) mệnh lệnh được dùng để diễn tả một mệnh lệnh, nài xin, cầu khẩn, nguyên rủa, yêu cầu và mong đợi (đọc bài 6, mục 18).

(x) khả năng cách diễn tả ý nghĩa hy vọng, cầu khẩn, mong muốn, khả năng điều kiện, chấp thuận có thể... (đọc bài 7, mục 23).

(xi) điều kiện cách dùng để diễn đạt điều kiện quá khứ, ngụ ý nói điều không thể, giả sử, trái ngược sự kiện. Nó được dùng cả trong mệnh đề điều kiện và câu điều kiện (Pāli grammar by H.H.Tilbe) (xem bài 27).

Phân từ

225. (i) phân từ gồm có 2 loại, biến cách và không biến cách. Danh động từ là từ không biến cách và một số nhà văn phạm cũng gọi là quá khứ phân từ không biến cách. Tất cả các phân từ khác biến cách. Chúng bao gồm hiện tại phân từ, quá khứ phân từ biến cách và danh động từ hay phân từ tương lai thụ động.

Các phân từ có biến cách thì hiện tại, quá khứ hay tương lai là bản chất của tĩnh từ và có nhiều biến tổ về tánh, số và cách trong danh từ mà chúng đề cập. Các phân từ quá khứ và danh động từ cũng dùng trong câu một cách khẳng định. Phân từ hiện tại trong Pāli tương đương với tiếng Anh tận cùng bằng 'ing'. Dịch sang tiếng Anh có thể dùng chữ 'trong khi'. Đôi khi hiện tại phân từ được dùng như danh từ và được dịch bắt đầu với 'vị nào mà/ cái gì mà'.

So dibbena cakkhunā ... satte passati cavamāne upapajjamāne (vị ấy với thiên nhãn... thấy chúng sanh có người đoạn diệt ở đây và sanh khởi ở kia) (M I 358).

(ii) hiện tại phân từ cũng dùng với nghĩa của một động từ có khả năng và khi dịch sang tiếng Anh, liên từ 'if' sẽ bắt đầu mệnh đề. *Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhōjanāni no alabhanto... vutthāti tamhā ābādhā* (có bệnh nhân được bình phục lại, nếu vị ấy ăn kiêng... mà sẽ không nếu vị ấy không chịu kiêng cử) (Pug 20).

(iii) quá khứ phân từ cả năng động và thụ động, tách khỏi hành động như một phân từ quá khứ thật, thường chỉ phần nào đó của động từ quá khứ (hoặc quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành và không hoàn thành) hợp với chủ từ trong câu (hay mệnh đề) theo tánh, số và cách. Đây là công dụng vị ngữ của các phân từ quá khứ.

(iv) đôi khi động từ 'hoti, ahosi, hessati, hotu' hay bất kỳ hình thức hay động từ nào hình thành từ căn 'hū' hay 'bhū' có thể đi theo phân từ có biến cách, thích hợp hơn ý nghĩa mà nó diễn đạt: *Dasamo gahapati Pāṭaliputtam anuppatto hoti* (gia chủ Dasama đến tại Pāṭaliputta) (M I 354).

Āsanāni Paññattāni honti (các chỗ ngồi đã được soạn sẵn) (M I 354).

(v) vài phân từ biến cách được dùng như các danh từ cũng như tính từ. ‘buddha’ và ‘sugata’ là các phân từ quá khứ. ‘Buddha’ nghĩa là ‘tỉnh thức’ dùng như một danh từ. ‘Sugata’ nghĩa là ‘khéo đi’ và dùng như một tính ngữ của Buddha và đôi khi như một tính từ. Vài ví dụ:

Attano’ va avekkheyya katāni akatāni ca (người ta nên chú tâm vào việc mình đang hay chưa làm) (Dh 50)

Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam (này các tỳ kheo, có cái không sanh, không trở thành, không được làm, không phức tạp) (Ud 80)

Mahant (lớn), bhavant (thân thiện) và sant (một người tốt) là những phân từ dùng như tính từ và danh từ.

‘mahant’ là phân từ hiện tại hình thành từ căn Mah (tôn kính)

‘bhavant’ là hiện tại phân từ do căn bhū (trở thành/ trưởng thành)

‘sant’ là hiện tại phân từ hình thành do căn as (to be).

(vi) quá khứ phân từ cũng dùng như danh từ trừu tượng: Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi (có sự dao động đối với vị mà có chấp thủ, nhưng đối với người không chấp thủ, sẽ không có dao động) (Ud 81)

(vii) quá khứ phân từ có biến cách cũng dùng như danh động từ: ekamantaṃ thitā kho sā devatā Bhagavantam eta-davoca (vị thiên thần kia đang đứng một bên đã bạch điều này với đức Thế Tôn) (S I 1)

Atha kho tā devatāyo ... siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturaṃsu (rồi chư thiên ấy biến mất trong số chư thiên cõi thanh tịnh và đã xuất hiện trước Thế Tôn) (S I 26)

(viii) tác nhân của hành động biểu thị bởi quá khứ phân từ thể thụ động có thể hoặc hợp với cách thứ 3 hay cách thứ 6:

Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito (Chư Tăng được dẫn dắt một cách toàn hảo bởi đức Thế Tôn) (M I 339)

Sāvatthiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti (thức ăn cúng dường đã được soạn sẵn tại nhà ăn gần Sāvatthi bởi một số người) (Vin IV 60)

Danh động từ

226. (i) danh động từ dùng đồng cách như các phân từ quá khứ thể thụ động. Chúng diễn đạt ý nghĩa vừa vận, thích đáng, bốn phần, cần thiết hay có khả năng. Chúng được dịch để dùng với các động từ 'là để/ nên là/ sẽ là/ có thể là/ có thể...'. .

Apāṇātipātam nissāya pāṇātipāto pahātabbo (không những qua sự tấn công loài hữu tình, mà còn cả sự công kích cũng bị đoạn trừ) (M I 360).

Giống như các tính từ, danh động từ hợp với các danh từ mà chúng đề cập theo tánh, số và cách. Ngay cả chúng kết với một phần của vị ngữ hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 5. Đôi khi chúng dùng một cách bàng quơ và đặt ở trung tánh, số ít. Chúng cũng dùng như các danh từ trung tánh:

Antarā-magge nadī taritabbā hoti (có một con sông để băng qua trên con đường) (Vin IV 64).

Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmantā-vihārinā (các sự việc này, thưa tôn giả Moggallana, chắc chắn được đưa ra và thực hành bởi vị tỳ kheo sống tại rừng, tất cả hơn thế nữa bởi vị sống gần làng) (M I 23)

Dasamo gahapati Pāṭaliputtam anuppatto hoti kenacide-
va karaṇīyena (vị gia chủ Dasama đến tại Pāṭaliputta với một
vài công việc này hay khác) (M I 349)

Nguyên mẫu

227. trong Pāli nguyên mẫu diễn tả ý nghĩa ‘cho mục đích
của’, ‘để’ hay ‘cho’. Nó tương đương với nguyên mẫu trong
tiếng Anh và hợp với cách thứ 4.

Nó được dùng với các động từ hay phân từ hàm ý một
ước muốn hay ước vọng. Tác nhân của hành động chỉ thị bởi
một nguyên mẫu là giống như động từ hay phân từ khẳng
định. Hầu hết nguyên mẫu được dùng trong câu để nối kết với
các động từ ‘arahati’ (vị ấy xứng đáng), ‘sakkoti’ (vị ấy có thể)
và ‘icchatī’ (vị đó muốn) và những cái có nghĩa tương tự: So
na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotam chetvā
sotthinā pāraṃ gantum (vị ấy không thể băng ngang sông Hằng
bằng đôi tay của vị ấy để đi xa một cách an toàn) (M I 435).

Ichhāma mayam mārīsa Nimim rājānam daṭṭhum (chúng
ta muốn thấy vua Nimi, thừa ngài) (M I 78)

Na’ dāni sukaram amhehi lābha-sakkāra-siloke paricca-
jitum (không dễ cho chúng ta bây giờ để từ bỏ lợi lạc, cung
kính và danh vọng) (M I 524)

Khattiyo pi hi pahoti asmim padese ... mettam bhāvetum
(về giả thuyết này, vị thánh thiện cũng có thể tu tập tâm từ)
(M I 151)

Āciṇṇam kho panetaṃ Buddhānam Bhagavantānam
āgantukehi bhikkhūhi saddhim paṭisammoditum (thói quen
của đức Thế Tôn, bậc tinh thức đón chào một cách thân thiện
với các tỳ kheo từ nơi xa đến) (Vin IV 24)

Arahatī pabbajito pabbajitassa pindam patiggahetum

(một tỳ kheo xứng đáng để nhận thức ăn khát thực của tỳ kheo) (Vin IV 24)

Alameva nibbinditum (chắc chắn bạn phải ra đi từ) (D II 198)

Cách nói trực tiếp và gián tiếp

228. phân từ 'iti' được thêm vào cuối từ hay câu hay một đoạn trích để nêu cái gọi là 'trực tiếp' hay 'trực tiếp hạn hẹp' trong Anh văn.

Sace me Bhagavā vyākarissati 'sassato loko' ti vā asas-sato loko' ti vā ... evamaham Bhagavati bramha-cariyam carissāmi (nếu đức Thế Tôn giảng cho con: 'thế giới là thường còn' hay 'thế giới là vô thường'... rồi con sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Ngài) (M I 427)

Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetam adhi-vacanam (sự nguy hiểm của sóng, này các tỳ kheo, là cái hình thành nên sân giận) (M I 460)

Bhikkhū ... aññataram paccantimam vihāram paṭisaṅkharonti 'Idha mayam vassam vasissāma' ti (các tỳ kheo đang sửa soạn một chỗ trú ngụ lớn ngoài thành, suy nghĩ: 'chúng ta sẽ ở đây 3 tháng mùa mưa' (Vin IV 44)

So eka-divasaur... ekam vanaspatim disvā 'ayam mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissatīti tassa hetthābhāgam sodhāpetvā...(vào một ngày, vị ấy thấy một cái cây lớn tại rừng, đã nghĩ: 'cây này phải được đặt xuống bởi vị có sức mạnh' và đặt dưới đất gần chỗ trống...) (DhA I 3).

229. Lối nói gián tiếp

satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvam ñatvā... (bậc Đạo sư ý thức rằng ngài đã từ bỏ gia đình và ở đây...) (DhA I 261)

pañca-satehi bhikkhūhi saddhim āgata-bhāvaṃ sutvā
(nghe rằng vị ấy đến với 500 tỷ kheo) (DhA I 62)

Như vậy các danh từ diễn tả một câu (nghĩa là các từ như ‘bhāva’) trở thành phần cuối của một từ ghép diễn tả ý nghĩa của lời nói gián tiếp.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

| | |
|---------------|----------------------------|
| Migadāya | vườn nai |
| Anta | cùng cực/ cuối |
| Pabbajita | người xuất gia/ thầy tu |
| Kāma | dục lạc |
| Anuyoga | từ bỏ chính mình/ gia nhập |
| Kilamatha | sự mệt nhọc |
| Tathāgata | đức Thế Tôn |
| Upasama | an tĩnh |
| Sambodha | nhận thức |
| Sammāsaṅkappa | chánh tư duy |
| Sammākamanta | chánh nghiệp |
| Sammāājīva | chánh mạng |
| Sammāvāyāma | chánh tinh tấn |
| Sammāsamādhi | chánh định |
| Vyādhi | bệnh tật |
| Soka | sầu muộn |
| Parideva | bi ai |
| Upāyāsa | thất vọng |
| Sampayoga | sự hợp nhất |

| | |
|-----------------|--------------------|
| Vippayoga | tan rã |
| Upādānakkhandha | thủ uẩn |
| Samudaya | nhân |
| Nandi-rāga | say đắm dục |
| Nirodha | đoạn diệt |
| Virāga | không chấp thủ |
| Cāga | từ bỏ |
| Paṭinissagga | giải thoát |
| Anālaya | hủy bỏ |
| Āloka | không tham |
| Punabbhava | tái sanh |
| Ābādha | đau đớn/ phiền não |
| Saṅkhāra | hành |
| Vipariṇāma | thay đổi |
| Dhamma | bản chất |
| Āsava | lậu hoặc |
| Sadda | thanh |
| Kāya | thân |
| Gandha | hương |
| Rasa | vị |
| Rāgaggi | lửa tham |
| Dosa | sân |
| Moha | si |

Các danh từ nữ tánh

| | |
|----------|---------------|
| Bārāṇasī | tên thành phố |
| Allikā | dính |

| | |
|---------------|----------------------|
| Patipadā | con đường/ thực hành |
| Abhiññā | tuệ tri |
| Sammādiṭṭhi | chánh kiến |
| Sammā-vācā | chánh ngữ |
| Sammāsati | chánh niệm |
| Jāti | sanh |
| Taṇhā | ái |
| Sammāsambodhi | chánh giải thoát |
| Vedanā | thọ |
| Sammappaññā | chánh tuệ |
| Jivhā | lưỡi |
| Gayā | địa danh |
| Kāma-taṇhā | dục ái |
| Bhava-taṇhā | hữu ái |
| Vibhava-taṇhā | vô hữu ái |
| Mutti | giải thoát |
| Vijjā | minh |
| Paññā | tuệ |
| Jarā | già |
| Pajā | con người |
| Ceto-vimutti | tâm giải thoát |
| Saññā | tưởng |

Các danh từ trung tánh

| | |
|-----------|----------|
| Isipatana | nơi chốn |
| Dukkha | khổ |
| Marāṇa | chết |

| | |
|-----------------|------------------------|
| Domanassa | sâu |
| Upādāna | thủ |
| Cakkhu | mắt |
| Veyyākaraṇa | các từ được giải thích |
| Dhamma-cakkhu | pháp nhãn |
| Rūpa | sắc |
| Bramha-cariyā | phạm hạnh |
| Gayāsīsa | tên nơi chốn |
| Mano-viññāṇa | tâm nhận thức |
| Kāma-sukha | dục lạc |
| Ariya-sacca | thánh đế |
| Saṅkhitta | tóm tắt |
| Saṅkhittena | tóm lại |
| Ñāṇa | hiểu biết |
| Ñāṇa-dassana | biết hoàn toàn |
| Udāna | tự thuyết |
| Viññāṇa | thức |
| Itthatta | trạng thái này |
| Vedayita | cảm thọ |
| Ghāṇa | mũi |
| Photthabba | xúc |
| Tĩnh từ | |
| Pañcavaggiya | nhóm của 5 |
| Gamma | phạm tục |
| Anariya | không thánh thiện |
| Anattha-samhita | không có ích |

| | |
|---|----------------------|
| Cakkhu-karaṇa | tiếp xúc với mắt |
| Appiya | bất đồng |
| Icchant | mong muốn |
| Sahagata | liên quan với |
| Asesa | toàn bộ |
| Gāmin | đi (F: gamini) |
| Dvādasākāra | 12 nhân duyên |
| Sutavant | có học |
| Apara | cái khác |
| Adukkha | không khổ |
| Sadevaka | với chư thiên |
| Samāraka | với Maras |
| Sassamaṇa-brāhmaṇa với Sa môn (F: sassamaṇa-brāhmaṇī) | |
| Antima | cuối cùng |
| Viraja | không dấu vết |
| Kalla | vừa vặn/ thích hợp |
| Paccuppanna | hiện diện |
| Bāhira | bên ngoài/ đối tượng |
| Sukhuma | tinh vi |
| Paṇīta | cao thượng |
| Oḷārika | thô tục |
| Hīna | thấp kém/ ở dưới |
| Pothujjanika | phàm phu |
| Majjhima | giữa |
| Ñāṇa-karaṇa | tri kiến |
| Piya | thân thiện |
| Ponobhavika | tạo nên tái sanh |

| | |
|-------------|-------------------------------|
| Abhinandin | có hỷ (F: abhinandinī) |
| Tiparivaṭṭa | 3 giai đoạn |
| Suvisuddha | hoàn toàn thanh tịnh |
| Asukha | vô lạc |
| Sabrahmaka | với chư thiên cao hơn |
| Anuttara | cao thượng |
| Akuppa | không động |
| Attamana | vui sướng |
| Vītamala | thuần tịnh |
| Atīta | quá khứ |
| Anāgata | vị lai |
| Ajjhatta | chủ đề/ khởi lên từ bên trong |

Động từ và phân từ

| | |
|--|--|
| Anupagamma | không đi vào (V: na upagacchati) |
| Samvattati (sam+vatt) | đưa đến |
| Uppajjati (ut+pad) | khởi lên |
| Abhisambuddha | giác ngộ hoàn toàn (pp. abhisambujjhati) |
| Labhati (rt.labh) | chứng đắc (pass. labbhati) |
| Udapādi (p 3rd sing uppajjati, ud+pad) | khởi lên |
| Pariññeyya (ger. Parijānāti) | hiểu hoàn toàn |
| Sacchī-kātabba (ger. Sacchī-karoti) | thấy do tha tâm. Sacchi = sa+acchi |
| Bhāvetabba (ger. Bhāveti) | tu tập |
| Paccaññāsim (1st sing (p) paṭijānāti) | tôi tuyên bố |
| Udanesi (p. 3rd sing udāneti) | vị ấy tự thuyết |
| Aññāta (pp. jānāti) | nhận thức |
| Nibbindati (nir+vid) | đoạn tuyệt |

| | |
|---|--|
| Vimuccati (vi+muc) | giải thoát |
| Khīṇa (pp. khīyati) | kiệt sức |
| Pajānāti (pa+ñā) | thấy như chơn |
| Karaṇīya (ger. Karoti) | được àm |
| Āditta (ā+dip+ta) | bùng cháy |
| Pariññāta | hiểu hoàn toàn (V: parijānāti) (pari+ñā) |
| Pahatabba (ger. Pajahati) | tổng khứ |
| Sacchī-kata | thấy với tha tâm |
| Bhāvita (pp. bhāveti) | tu tập |
| Natthi (na+atthi) | không có |
| Aññāsi (p. jānāti) | nhận thức có hiểu biết |
| Labbhati (pass. labhati) | có được |
| Virajjati (vi+raj) | phân ly |
| Vimutta (pp. vimuccati) | giải thoát |
| Vusita (pp. vasati) | sống/ cư ngụ |
| <i>Anupādāya (ger. Na upādeti) giải thoát/ không chấp thủ</i> | |

Bất biến từ và trạng từ

| | |
|-----------------------------------|--------------------------|
| Seyyathīdaṃ (tam (se)+yathā+idaṃ) | như thế này/có tên/ biết |
| Yathābhūtaṃ | như nó thật là |
| Bahiddhā | bên ngoài/ đối tượng |
| Iti idaṃ (iti hi idaṃ) | như vậy cái này... |
| Yāvākīvaṃ | (nhiều như, xa như) |
| Atha | sau đó |
| Vata | chắc chắn |
| Atha | kho sau đó |

Từ ghép hòa âm

| | |
|----------------------|---------------------------------|
| Dve'me | = dve ime |
| Cayam | = ca + ayam |
| Kamasukhallikānuyogo | = kāma-sukha + allikā + anuyogo |
| Attakilamathānuyogo | = atta-kilamatha + anuyogo |
| Ayameva | = ayam eva |
| Domanassupayasa | = domanassa + upayasa |
| Yampiccham | = yam pi iccham |
| Taṅkhopanidam | = tam kho pana idam |
| Cāyam | = ca + ayam |
| Idamavoca | = idam + avoca |
| Ca hidam | = ca hi idam |
| Mā ahesun'ti | = mā ahesum iti |
| Tasmatiha | = tasmā(t) + iha |
| Tassāyeva | = tassā eva |
| Ariyasaccanti | = ariya-saccam iti |
| Athāham | = atha aham |
| Nayidam | = na + idam |
| Vā'ti | = vā iti |
| No hetam | = no hi etam |
| Neso'hemasmi | = na eso aham asmi |

BÀI TẬP 36

Dịch ra tiếng Việt

1. Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi: “dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatta-samhito, yo cāyaṃ atta-kilamathānuyogo dukkho anariyo anatta-samhito. Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati.

3. *Idaṃ kho pana bhikkhave dukkham ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇam pi dukkham, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yam picchaṃ na labhati tam pi dukkham. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.*

4. Idam kho pana bhikkhave dukkha-samudayam ariya-saccam: yā'yam taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdam kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.

5. Idam kho pana bhikkhave dukkha-nirodham ariya-saccam yo tassā yeva taṇhāya asesavirāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

6. Idam kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccam: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdam: sammādiṭṭhi...sammāsamādhī.

‘Idam dukkham ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. Taṅkhopanidam dukkham ariya-saccam pariññeyyan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu... āloko udapādi. Taṅkho panidam dukkham ariya-saccam pariññātan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. ‘Idam dukkha-samudayam ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidam bhikkhave dukkha-samudayam ariya-saccam pahātabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidam dukkha-samudayam ariya-saccam pahīnan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

8. ‘Idam dukkhanirodham ariya-saccan’ti me bhikkhave

pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

9. ‘Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvitan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāmhaniyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadas-

sanam suvisuddham ahosi, athāham bhikkhave sadevake loke samārake sabramhake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsim.

Nāṇaṇca pana me dassanam udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.

11. Idamayoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandum.

Imasmiṇca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaassa virajam vītamalam dhamma-cakkhum udapādi, 'yam kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman'ti...

Atha kho Bhagavā udānam udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññaassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahoṣi'ti (S VI 11).

2. Anatta-lakkhana-suttam

Atha kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

'rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpaṇca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣi'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣi'ti.

'vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣi'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣi'ti.

‘saññā bhikkhave anattā...

‘saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca idaṃ bhikkhave attā abhavissamsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu ‘evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu ‘Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti.

‘viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca idaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe ‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati viññāṇe ‘Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti.

‘taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti

‘aniccaṃ bhante’

‘yaṃ paṇāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti

‘dukkhaṃ bhante’

‘yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, *kallannu taṃ samanupassituṃ* ‘etaṃ mama, eso’ hamaṃmi, eso me attā’ ti?’

‘no he taṃ bhante’.

‘vedanā... saññā... saṅkhārā... viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?’ ti.

‘aniccaṃ bhante’.

‘yaṃ paṇāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti.

‘dukkhaṃ bhante’

‘yaṃ paṇāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ ti?’

‘no hetuṃ bhante’.

‘tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumam vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbam rūpaṃ ‘netuṃ mama, neso’hamasmi, na me so attā’ ti evaṃ etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Yā kāci vedanā..., yā kāci saññā..., ye keci saṅkhārā..., yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumam vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbam viññāṇaṃ ‘netuṃ mama, neso’hamasmi, na me so attā’ ti evaṃ etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpasmiṃ pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimutto’ mhi ti ñāṇaṃ hoti, khīnā jāti vusitaṃ brahmācariyaṃ kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ ti pajānāti’. Idam avoca Bhagavā, attamaṇā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccimṣū’ ti (Sxxii 59).

3. Āditta-pariyāya-suttam

Tatra sudam Bhagavā Gayāyaṃ viharati Gayā-sīse sadhim bhikkhu-sahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āman-tesī:

‘sabbam bhikkhave ādittam. Kiñca bhikkhave sabbam ādittam? Cakkhu bhikkhave ādittam, rūpa āditta, cakkhu-viññānam ādittam, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā, tam pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maranena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan’ti vadāmi. Sotam ādittam, saddā ādittā, sota-viññānam ādittam, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tam pi ādittam.

Ghānam ādittam, gandhā ādittā, ghāṇa-viññānam ādittam, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tam pi ādittam...

Jīvhā ādittā, rasā ādittā, jīvhā-viññānam ādittam, jīvhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tam pi ādittam...

Kāyo āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññānam ādittam, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tam pi ādittam...

Mano āditto, dhammā ādittā, mano-viññānam ādittam, mano-samphasso āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tam pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam. Jātiyā jarāya maranena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan’ti vadāmi. Evaṃ passam bhikkhave sutavā ariya-sāva-

ko cakkhusmim pi nibbindati, rūpasmim pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmim pi nibbindati. Sotasmim pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.

Ghāṇasmim pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.

Jīvhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jīvhā-viññāṇe pi nibbindati, jīvhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.

Kāyasmim pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.

Manasmim pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmim vimutto'mhī ti ñāṇaṃ hoti, khīṇā jāti, vusitaṃ brahma-cariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'.

Imasmim pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsu (S xxv 28).

GIẢI ĐÁP PĀLI CĂN BẢN

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

BÀI 1

I. Vasa, Gaccha, Tiṭṭha,
Uṭṭhaha, Uttiṭṭha, Nisīda,
Āgaccha, Saya, Apagaccha.

II. 1. Tôi đứng (đang đứng) / thức dậy 2. Bạn cư ngụ
3. Họ đứng dậy 4. Chúng tôi đi
5. Các bạn ngủ 6. Tôi đi khỏi
7. Các bạn ngồi 8. Họ đến
9. Anh ấy cư ngụ 10. Họ ngủ.

III. 1. Tiṭṭhāmi 2. Uttiṭṭhāma.
3. Sayanti 4. Nisīdasi/ nisīdatha
4. Vasāma 6. Gacchanti
7. Apagacchāma 8. Dhāvasi/ Dhāvatha
9. Āgacchati 10. Gacchāmi.

BÀI 2

I. Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:

| | |
|-----------------------------|-------------------------|
| Ppunti: đạt đến | Bhveti: tu tập |
| Coreti: ăn trộm | Tanoti: truyền bá |
| Jinti: chiến thắng | Jnti: biết |
| Pappoti: đạt đến/đến gần | Sun̄ti: nghe |
| Cinti: thâu lượm, chất đống | Chdeti: bọc kỹ, che đậy |

a. Gốc các động từ:

Pāpunā, Jinā, Sun̄ā, Jānā, Core, Bhāve, Chāde, Tano, Pappo, Cinā.

b. Chia theo thì Hiện tại:

| | | | |
|------------|----------|------------|--------------|
| 1. (Số ít) | Pāpunāmi | (Số nhiều) | Pāpunāma, |
| 2. | Pāpunāsi | | Pāpunātha |
| 3. | Pāpunāti | | Pāpunanti... |

II. Dịch Việt

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Tôi biết (gốc: jānā) | 2. Các bạn chiến thắng (Jinā) |
| 3. Họ che đậy (Chāde) | 4. Họ nghe (Sun̄ā) |
| 5. Chúng tôi truyền bá (Tano) | 6. Tôi tu tập (Bhāve) |
| 7. Bạn che đậy (Chāde) | 8. Các người ăn trộm (Core) |
| 9. Họ tới gần (Pappo) | 10. Tôi sưu tập (Cinā). |

III. Dịch ra Pāli:

- | | | |
|------------|-------------|-------------------|
| 1. Jināmi | 2. Papponti | 3. Bhāvema |
| 4. Corenti | 5. Chādemi | 6. Cināsi/ ...tha |
| 7. Sun̄āma | 8. Dhāvanti | 9. Nsīdāmi |
| | | 10. Sayanti. |

BÀI 3**II. Dịch ra Pāli:**

- | | | |
|----------------|-----------------------|-------------|
| 1. Asmi (amhi) | 2. Hanasi | 3. Suṇanti |
| 4. Cināti | 5. Brūvanti (Vadanti) | 6. Asma |
| 7. Karotha | 8. Dhāvāma | 9. Atthi |
| 10. Santi | 11. Brūsi/ vadasi | 12. Hanasi. |

BÀI 4**II. Dịch ra Pāli:**

- | | |
|-----------------------------|------------------|
| 1. Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi | 2. Ahaṃ ghāyāmi |
| 3. So vapati | 4. Mayaṃ cintema |
| 5. Tvaṃ cināsi | 6. Te vapanti |
| 7. Mayaṃ passāma | 8. Tvaṃ suṇāsi |
| 9. Ahaṃ asmi/ amhi | 10. Te hananti. |

BÀI 5**II. Dịch ra Pāli:**

- | | |
|--------------------|-----------------------|
| 1. Ahaṃ jānissāmi | 2. Te jinissanti |
| 3. So Chādessati | 4. Ahaṃ bhāvessāmi |
| 5. Te coressanti | 6. So tanissati |
| 7. Mayaṃ cinissāma | 8. Mayaṃ pāpunissāma |
| 9. So coressati | 10. Te āgacchissanti. |

BÀI 6

II. Dịch ra Pāli:

1. Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu)
2. Kuhiṃ (kutra/ kattha) te vasanti?
3. Tvaṃ jāna (jānāhi)
4. Tumhe jinātha
5. Yattha (yahim) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahim) ahaṃ gacchāmi
6. So kuhiṃ ((kutra/ kattha) atthi (hoti)?
7. Mayaṃ tato kiṇāma
8. Mayaṃ tato suṇāma
9. Tatra (tattha, tahim) mā hana (hanāhi)
10. Te tato āgacchantu (entu).

BÀI 7

II. Dịch ra Pāli:

1. Ahaṃ idha vaseyyāmi
2. Te ito apagaccheyyūṃ
3. Kuhiṃ te dhāveyyūṃ?
4. Te tatra jineyyūṃ
5. Tumhe jāneyyātha
6. Te jineyyūṃ
7. Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?
8. Tumhe tahim pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha)
9. Kathaṃ te jineyyūṃ
10. Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi)
11. Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi
12. Tvaṃ deseyyāsi.

BÀI 8

II. Dịch ra Pāli:

1. Te tatra gacchimsu
2. Mayam idha vasimhā
3. Kadā tumhe tato āgacchittha?
4. Tadā tvam tatra āsi
5. Yadā tvam atra āsi tadā mayam tatra gacchimhā
6. Katham tvam ajāni?
7. Kuhiṃ tumhe kiṇittha?
8. Kadā tvam kasi?
9. Yadā aham phusiṃ tadā ajāniṃ
10. Yadā mayam suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.

BÀI 9

I. Dịch ra Việt:

1. Nó ngồi ở đâu thì dậy ở đó.
2. Hôm nay chúng tôi sống ở đây, ngày mai sẽ đi đến đó.
3. Tôi không muốn nằm liền sau khi ăn no.
4. Khi nào bạn sẽ đi giảng ở đó (đi đến đó giảng).
5. Mong rằng bạn đến và ở lại đây.
6. Họ đã cày xong và đến đây ăn.
7. Bây giờ chúng ta sẽ ăn ở đây rồi đến đó gieo hạt.
8. Họ đã lấy (cấp) tại đây, chạy khỏi đây và đi đến đó.
9. Nó đến đây mua và đến kia bán.
10. Nếu nó lấy trộm, trở lại đây, tôi sẽ phạt nó.

11. Nếu các bạn đến đó sinh sống, chúng tôi cũng có thể đến đó định cư.

12. Nếu bạn đến đó giảng, chúng ta đến đó nghe.

13. Nếu ngày mai cô ta giảng, cô ta sẽ đến đây.

14. Ngày nay, các bạn đến đây nấu, ăn và nghỉ lại rồi ngày mai đi.

15. Đừng ngồi đây khóc nữa, các bạn hãy đến kia ăn và nghỉ ngơi đi.

II. Dịch ra Pāli:

1. Sace tvam idha vasitum iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi)

2. Aham tatra gantvā desetum icchāmi

3. Mayam ketum tahiṃ na gacchāma

4. Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvam bhuñjitvā piv-itvā sayasi

5. Te tahiṃ kasitvā atra āgacchimsu

6. Mayam hantum na icchāma

7. Āma, aham jānāmi, tvam coretum icchasi

8. Yadi so tatra gantum iccheyya, gacchatu

9. Te tatra pāpunitum icchimsu

10. Yadi tvam tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyum

11. Tvam ito gantvā tatra kuhim vasissasi?

12. Sace tvam iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi)

13. Kim tvam pacitum icchasi?

14. So jetum na sakkunāti (sakkoti)

15. Aham passitum sakkomi.

BÀI 11**II. Dịch ra Pāli:**

- | | |
|------------------------|------------------------------|
| 1. Sabbaññū deseti | 2. Ucchu rohati |
| 3. Setū (setavo) santi | 4. Munī (munayo) desenti |
| 5. Veḷu patati | 6. Nāgā vicaranti |
| 7. Garu anusāsati | 8. Sūdo pacati |
| 9. Vāṇijā vikkiṇanti | 10. Suriyo (ravi) ogacchati. |

BÀI 12**I. Dịch Việt:**

1. Bạn ốm và đen
2. Con đường an ổn
3. Pháp hạ liệt và bất thiện (của tâm) sanh khởi
4. Trưởng lão có tướng hảo
5. Câu hỏi hợp thời
6. Nước miếng có mùi hôi
7. Thân dễ hoại
8. Các hành vô thường
9. Tôi không phải là người làm thuê
10. Tại sao bây giờ người đàn ông đó rời khỏi đây?

II. Dịch ra Pāli

1. Saṅkhārā na sassatā
2. Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi)
3. Kāyo vaḍḍhati
4. Gūtho duggandho